FDVN LAW FIRM

LUẬT SƯ FDVN

Feel free to go with the truth

TRÌNH TỰ THỦ TỤC KHỞI KIỆN VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP VỀ SỞ HỮU TRÍ TUỆ TẠI CÀ MAU

Fdvn Lawfirm

FDVNLAWFIRM@GMAIL.COM

FDVN.VN | FDVNLAWFIRM.VN | DIENDANNGHELUAT.VN

MỤC LỤC

I. ĐIỀU KIỆN, THỦ TỤC KHỞI KIỆN TRANH CHẤP VỀ SỞ HỮU TRÍ TUỆ..... 5
1. Khái niệm tranh chấp về sở hữu trí tuệ và các dạng tranh chấp về sở hữu trí tuệ..... 5
2. Xác định cơ quan có thẩm quyền giải quyết tranh chấp về sở hữu trí tuệ 10
2.1. Trọng tài thương mại. 10
2.1.1. Điều kiện áp dụng..... 10
2.1.2. Ưu nhược điểm của trọng tài thương mại..... 10
2.1.3. Điều khoản mẫu thỏa thuận trọng tài (MCAC) 11
2.1.4. Phí trọng tài theo MCAC. 11
2.2. Toà án nhân dân. 14
2.2.1. Xác định thẩm quyền theo vụ việc. 14
2.2.2. Xác định thẩm quyền theo cấp xét xử. 14
2.2.3. Xác định thẩm quyền theo lựa chọn của nguyên đơn..... 16
2.2.4. Đối với xét xử phúc thẩm. 17
3. Chuẩn bị hồ sơ khởi kiện và nộp hồ sơ khởi kiện 18
3.1. Chuẩn bị hồ sơ nộp trọng tài (theo MCAC) 18
3.2. Chuẩn bị hồ sơ nộp Tòa án có thẩm quyền 19
3.2.1 Chủ thể ký đơn khởi kiện 19
3.2.2 Hình thức, nội dung đơn khởi kiện..... 20
3.3.3 Gửi đơn khởi kiện đến Tòa án. 21
4. Thủ tục nhận và xử lý đơn khởi kiện. 23
4.1. Nộp trực tiếp 23
4.2. Nộp trực tuyến 23
4.3. Trả lại đơn khởi kiện, hậu quả của việc trả lại đơn khởi kiện 24
4.4. Yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện 27
4.5. Án phí trong giải quyết vụ án tranh chấp về quyền sở hữu trí tuệ 27
5. Lưu ý về giai đoạn hòa giải tại trung tâm đối thoại hòa giải..... 30
6. Tranh chấp về sở hữu trí tuệ có bắt buộc phải hòa giải trước khi khởi kiện ra Tòa không? Một số trường hợp cần lưu ý về hoà giải trước khi khởi kiện tranh chấp sở hữu trí tuệ ra Toà án. 32

II. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP SỞ HỮU TRÍ TUỆ..... 33
A. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP THEO TRỌNG TÀI THƯƠNG MẠI..... 33
1. Nộp đơn khởi kiện, các tài liệu kèm theo, chọn trọng tài viên và nộp phí trọng tài. . 33
2. Gửi bản tự bảo vệ..... 34
3. Thành lập hội đồng trọng tài..... 34
4. Chuẩn bị giải quyết vụ việc 35
5. Hòa giải..... 35
6. Tổ chức phiên họp giải quyết tranh chấp và ra phán quyết trọng tài 35
B. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP TẠI TÒA ÁN 37
I. TRÌNH TỰ THỦ TỤC GIẢI QUYẾT THEO THỦ TỤC SƠ THẨM..... 37
1. Thụ lý vụ án..... 38
2. Quyền yêu cầu bổ sung đơn kiện, rút một phần, toàn bộ đơn kiện, quyền phản tố, bổ sung, rút một phần hoặc toàn bộ phản tố..... 39
2.1. Quyền yêu cầu bổ sung đơn kiện, rút một phần, toàn bộ đơn kiện 39
2.2. Quyền yêu cầu phản tố, bổ sung, rút một phần hoặc toàn bộ phản tố..... 40
3. Thủ tục công khai chứng cứ và hòa giải..... 41
3.1. Trình tự phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải 41
4. Các thủ tục tố tụng khác có khả năng phát sinh: 44
4.1. Thủ tục yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời 44
4.2. Thủ tục thu thập, thẩm định và giám định chứng cứ..... 44
4.3. Thủ tục yêu cầu đình chỉ hoặc tạm đình chỉ vụ án..... 45
5. Thời hạn chuẩn bị xét xử..... 45
6. Trình tự tổ chức phiên tòa sơ thẩm:..... 45
III. TRÌNH TỰ GIẢI QUYẾT THEO THỦ TỤC XÉT XỬ PHÚC THẨM 55
1. Điều kiện phát sinh thủ tục xét xử phúc thẩm..... 56
2. Người có quyền kháng cáo và lưu ý về đơn kháng cáo, nộp đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo, kháng cáo quá hạn và xem xét kháng cáo quá hạn, tạm ứng án phí phúc thẩm 57
3. Thời hạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm 62
4. Thay đổi, bổ sung, rút kháng cáo, rút đơn khởi kiện, hậu quả pháp lý, án phí dân sự phúc thẩm khi rút kháng cáo 62

5. Trình tự tổ chức phiên tòa phúc thẩm 65
IV. TRÌNH TỰ GIẢI QUYẾT THEO THỦ TỤC GIÁM ĐỐC THẨM 69
1. Tính chất của giám đốc thẩm 69
2. Căn cứ, điều kiện để kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm 70
3. Đơn đề nghị xem xét bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật theo thủ tục giám đốc thẩm 70
4. Thủ tục nhận đơn đề nghị xem xét bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật theo thủ tục giám đốc thẩm 71
5. Người có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm 72
6. Thời hạn kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm 72
7. Thẩm quyền giám đốc thẩm 73
8. Những người tham gia phiên tòa giám đốc thẩm 75
9. Thời hạn mở phiên tòa giám đốc thẩm 75
10. Chuẩn bị phiên tòa giám đốc thẩm 75
11. Thủ tục xét xử tại phiên tòa giám đốc thẩm 75
V. TRÌNH TỰ GIẢI QUYẾT THEO THỦ TỤC TÁI THẨM 76
1. Tính chất của tái thẩm 76
2. Căn cứ để kháng nghị theo thủ tục tái thẩm 76
3. Người có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục tái thẩm 77
4. Thời hạn kháng nghị theo thủ tục tái thẩm 77
5. Thẩm quyền của Hội đồng xét xử tái thẩm 77
VI. TRÌNH TỰ THỦ TỤC THỰC HIỆN YÊU CẦU THI HÀNH ÁN 78
VII. THAM KHẢO BẢN ÁN THỰC TẾ 87
VIII. MẪU ĐƠN KÈM THEO 88

TRÌNH TỰ THỦ TỤC KHỞI KIỆN VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP VỀ SỞ HỮU TRÍ TUỆ TẠI CÀ MAU

Trong bối cảnh kinh tế toàn cầu hóa và hội nhập sâu rộng, quyền sở hữu trí tuệ (SHTT) ngày càng trở thành yếu tố quan trọng góp phần nâng cao giá trị thương mại, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, và bảo vệ quyền lợi hợp pháp của các tổ chức, cá nhân. Tuy nhiên, sự phát triển mạnh mẽ này cũng kéo theo nhiều tranh chấp liên quan đến SHTT, từ quyền tác giả, nhãn hiệu, sáng chế, đến các hợp đồng chuyển giao công nghệ hay bí mật kinh doanh.

Dưới đây là tổng quan về trình tự, thủ tục khởi kiện và giải quyết tranh chấp về sở hữu trí tuệ theo quy định pháp luật Việt Nam. Tổng quan các bước từ chuẩn bị hồ sơ, nộp đơn khởi kiện, đến hòa giải, xét xử. Hy vọng rằng bài viết sẽ trở thành tài liệu tham khảo hữu ích, không chỉ cho các cá nhân, doanh nghiệp đang tìm kiếm giải pháp cho tranh chấp SHTT mà còn cho những ai quan tâm đến lĩnh vực pháp lý quan trọng này.

I. ĐIỀU KIỆN, THỦ TỤC KHỞI KIỆN TRANH CHẤP VỀ SỞ HỮU TRÍ TUỆ

1. Khái niệm tranh chấp về sở hữu trí tuệ và các dạng tranh chấp về sở hữu trí tuệ

- Khái niệm về sở hữu trí tuệ.

Sở hữu trí tuệ được coi là tài sản vô hình do con người sáng tạo ra, mang giá trị kinh tế và xã hội. Các quyền sở hữu trí tuệ là công cụ bảo vệ lợi ích của các cá nhân và tổ chức, khuyến khích đổi mới, sáng tạo, và thúc đẩy sự phát triển kinh tế dựa trên tri thức.

Theo Điều 4 khoản 1 của Luật Sở hữu trí tuệ Việt Nam năm 2005 (được sửa đổi, bổ sung năm 2009, 2019), sở hữu trí tuệ được định nghĩa như sau:

"Sở hữu trí tuệ là quyền của tổ chức, cá nhân đối với tài sản trí tuệ, bao gồm quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả; quyền sở hữu công nghiệp; và quyền đối với giống cây trồng."

Trong đó:

+ Quyền tác giả và quyền liên quan: Bảo vệ các tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học; chương trình máy tính; quyền của người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, và tổ chức phát sóng.

+ Quyền sở hữu công nghiệp: Bảo vệ các sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, và bí mật kinh doanh.

+ Quyền đối với giống cây trồng: Bảo vệ các giống cây trồng mới do tổ chức, cá nhân tạo ra hoặc phát hiện và phát triển.

- Đối tượng tranh chấp.

Trong tranh chấp quyền sở hữu trí tuệ thì đối tượng tranh chấp đó chính là quyền sở hữu trí tuệ. Theo đó, có thể hiểu đối tượng của tranh chấp quyền sở hữu trí tuệ như sau:

+ Quyền tác giả và quyền liên quan gồm: Tranh chấp về việc ai là tác giả, quyền sở hữu tác phẩm, quyền nhân thân và quyền tài sản liên quan; Quyền liên quan: Quyền của người biểu diễn: Quyền sở hữu các buổi biểu diễn hoặc ghi âm; Quyền của nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình: Quyền đối với bản ghi âm hoặc ghi hình; Quyền của tổ chức phát sóng: Quyền đối với tín hiệu chương trình phát sóng.

+ Quyền sở hữu công nghiệp: Tranh chấp về quyền sở hữu sáng chế, quyền khai thác sáng chế hoặc vi phạm quyền sử dụng sáng chế; Kiểu dáng công nghiệp: Liên quan đến thiết kế hình dáng bên ngoài của sản phẩm; Nhãn hiệu (thương hiệu): Tranh chấp về quyền sở hữu nhãn hiệu, sử dụng nhãn hiệu gây nhầm lẫn hoặc làm giả nhãn hiệu; Chỉ dẫn địa lý: Liên quan đến quyền bảo hộ và sử dụng chỉ dẫn địa lý (ví dụ: "Phú Quốc" cho nước mắm, "Bảo Lộc" cho trà...); Tên thương mại: Tranh chấp về việc sử dụng tên thương mại trùng hoặc gây nhầm lẫn; Bí mật kinh doanh: Tranh chấp liên quan đến việc sử dụng, tiết lộ hoặc đánh cắp thông tin bí mật kinh doanh; Thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn: Tranh chấp về quyền sử dụng hoặc khai thác thiết kế bố trí….

+ Quyền đối với giống cây trồng: Quyền nhân giống, sản xuất, kinh doanh hoặc phân phối các giống cây trồng đã được bảo hộ; Quyền sở hữu giống cây trồng khi có nhiều bên cùng tham gia nghiên cứu, phát triển.

- Các dạng tranh chấp về sở hữu trí tuệ

Có thể phân chia tranh chấp, xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ thành 4 nhóm tranh chấp: (1) tranh chấp quyền tác giả có tính chất thuần túy liên quan quyền nhân thân và/hoặc thuần túy liên quan đến quyền tài sản; (2) tranh chấp quyền liên quan đến quyền tác giả (quyền kề cận); (3) tranh chấp quyền sở hữu công nghiệp; và (4) tranh chấp quyền đối với giống cây trồng

Nhóm 1: Tranh chấp quyền tác giả (thuần túy liên quan quyền nhân thân và/hoặc thuần túy liên quan đến quyền tài sản)

- Tranh chấp giữa các cá nhân xung quanh việc xác định ai là tác giả, đồng tác giả.
- Tranh chấp xung quanh quyền đặt tên, đứng tên tác phẩm, quyền công bố, quyền bảo vệ sự toàn vẹn tác phẩm gồm ngăn cản người khác sửa chữa, cắt xén, xuyên tạc tác phẩm gây phương hại đến danh dự và uy tín của tác giả.
- Tranh chấp liên quan đến xâm phạm quyền nhân thân của tác giả, đồng tác giả.
- Tranh chấp giữa tác giả và chủ sở hữu quyền tác giả liên quan đến vấn đề làm tác phẩm phái sinh.
- Tranh chấp quyền sở hữu quyền tác giả giữa tác giả và tổ chức, cá nhân đầu tư kinh phí cho tác giả, đồng tác giả tạo ra tác phẩm theo quan hệ hợp đồng lao động hoặc hợp đồng thầu khoán.

- Tranh chấp giữa chủ sở hữu quyền tác giả với người sử dụng tác phẩm đã công bố không phải xin phép, không phải trả tiền nhuận bút, thù lao vì lý do việc sử dụng làm ảnh hưởng tới việc khai thác bình thường tác phẩm, gây phương hại đến quyền tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả.

- Tranh chấp giữa chủ sở hữu quyền tác giả với người sử dụng tác phẩm đã công bố không phải xin phép nhưng phải trả tiền nhuận bút, thù lao vì lý do người sử dụng không trả tiền nhuận bút, thù lao hoặc làm ảnh hưởng đến việc khai thác bình thường tác phẩm, gây phương hại đến các quyền của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả.

- Tranh chấp về hợp đồng chuyển nhượng, chuyển quyền sử dụng quyền tác giả hoặc tranh chấp về hợp đồng dịch vụ liên quan đến quyền tác giả.

- Tranh chấp phát sinh do hành vi xâm phạm quyền tác giả theo điều 28 Luật SHTT gồm các hành vi được thực hiện trái phép chẳng hạn như chiếm đoạt, sao chép, phân phối, bán, mạo danh, công bố, truyền đạt tác phẩm đến công chúng, vô hiệu hóa biện pháp kỹ thuật do chủ sở hữu quyền tác giả thực hiện.

- Tranh chấp về thừa kế, kế thừa quyền tài sản quy định tại Điều 20 và quyền nhân thân theo quy định tại khoản 3 Điều 19 của Luật Sở hữu trí tuệ.

- Các tranh chấp khác về quyền tác giả.

Nhóm 2: Tranh chấp quyền liên quan đến quyền tác giả (quyền kề cận)

- Tranh chấp giữa chủ đầu tư với người biểu diễn về quyền nhân thân và quyền tài sản đối với cuộc biểu diễn; tranh chấp giữa người biểu diễn với người khai thác sử dụng các quyền tài sản đối với cuộc biểu diễn về tiền thù lao.

- Tranh chấp giữa nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình với người thực hiện các quyền của nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình về quyền lợi vật chất khi bản ghi âm, ghi hình của nhà sản xuất được phân phối đến công chúng.

- Tranh chấp giữa tổ chức phát sóng với người sử dụng các quyền của tổ chức phát sóng về quyền lợi vật chất khi chương trình phát sóng của tổ chức đó được ghi âm, ghi hình, phân phối đến công chúng.

- Tranh chấp giữa người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng với người sử dụng quyền liên quan không phải xin phép, không phải trả tiền nhuận bút, thù lao vì lý do việc sử dụng làm ảnh hưởng đến việc khai thác bình thường cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng và gây phương hại đến quyền của người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng.

- Tranh chấp giữa tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng với người sử dụng quyền liên quan không phải xin phép nhưng phải trả tiền nhuận bút, thù lao, vì lý do người sử dụng không phải trả tiền nhuận bút, thù lao hoặc làm ảnh hưởng đến việc khai thác hình thường cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng và gây phương hại đến quyền của người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát song.

• Tranh chấp về quyền liên quan đối với cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng (tranh chấp ai là chủ sở hữu đối với cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng đó...).

• Tranh chấp phát sinh do hành vi xâm phạm quyền liên quan.

• Tranh chấp về thừa kế, kế thừa quyền liên quan.

• Các tranh chấp khác về quyền liên quan.

Nhóm 3: Tranh chấp quyền sở hữu công nghiệp

• Tranh chấp về quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý.

• Tranh chấp về quyền ưu tiên đối với đơn đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu.

• Tranh chấp về quyền tác giả sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí.

• Tranh chấp về quyền nhân thân, quyền tài sản của tác giả sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí.

• Tranh chấp về quyền tạm thời đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí giữa người có quyền nộp đơn đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí với người đang sử dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp đó hoặc tranh chấp về khoản tiền đền bù giữa chủ văn bằng bảo hộ với người đã sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí.

• Tranh chấp về quyền sử dụng trước sáng chế, kiểu dáng công nghiệp giữa chủ sở hữu sáng chế, kiểu dáng công nghiệp với người sử dụng trước sáng chế, kiểu dáng công nghiệp liên quan đến việc chuyển giao quyền đó cho người khác, mở rộng phạm vi, khối lượng sử dụng mà không được phép của chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp.

• Tranh chấp về khoản tiền đền bù giữa chủ văn bằng bảo hộ sáng chế, kiểu dáng công nghiệp; thiết kế bố trí với người sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp; thiết kế bố trí trong khoảng thời gian từ ngày công bố đơn yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ trên Công báo sở hữu công nghiệp đến ngày cấp văn bằng bảo hộ.

• Tranh chấp về quyền của chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp (bao gồm cả tranh chấp về phần quyền của các đồng chủ sở hữu).

• Tranh chấp phát sinh từ các hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp như quyền độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp, bí mật kinh doanh, nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý và quyền chống cạnh tranh không lành mạnh bao gồm cả tên miền internet theo các điều 126, 127, 129 và 130 Luật SHTT.

• Tranh chấp phát sinh từ các hành vi xâm phạm quyền của tác giả sáng chế, kiểu dáng công nghiệp; thiết kế bố trí.

- Tranh chấp về trả thù lao cho tác giả sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí.

- Tranh chấp về hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp; hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp hoặc tranh chấp về hợp đồng dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp.

- Tranh chấp về thừa kế, kế thừa quyền sở hữu công nghiệp, quyền tài sản của tác giả sáng chế, kiểu dáng công nghiệp; thiết kế bố trí.

- Tranh chấp phát sinh từ các hành vi cạnh tranh không lành mạnh liên quan đến sở hữu công nghiệp.

- Các tranh chấp khác về quyền sở hữu công nghiệp.

Nhóm 4: Tranh chấp liên quan đến giống cây trồng

- Các tranh chấp về quyền đăng ký, quyền ưu tiên, quyền tác giả đối với giống cây trồng

- Tranh chấp về quyền tạm thời với người đang sử dụng giống cây trồng phát sinh từ ngày đơn công bố bảo hộ giống cây trồng được công bố đến ngày cấp bằng bảo hộ giống cây trồng theo điều 189 Luật SHTT.

- Tranh chấp xung quanh các hành vi thuộc phạm vi hạn chế quyền của chủ bằng bảo hộ giống cây trồng theo điều 190 Luật SHTT, bao gồm: (i) sử dụng giống cây trồng phục vụ nhu cầu cá nhân và phi thương mại; (ii) sử dụng giống cây trồng nhằm mục đích thử nghiệm; (iii) sử dụng giống cây trồng để tạo ra giống cây trồng khác; (iv) hộ sản xuất cá thể sử dụng sản phẩm thu hoạch từ giống cây trồng để tự nhân giống và gieo trồng cho vụ sau trên diện tích đất của mình.

- Tranh chấp liên quan tới nghĩa vụ trả thù lao cho tác giả giống cây trồng.

- Tranh chấp liên quan tới nghĩa vụ của tác giả hỗ trợ chủ bằng bảo hộ duy trì vật liệu nhân giống của giống cây trồng được bảo hộ.

- Tranh chấp liên quan tới hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ giữa chủ bằng bảo hộ giống cây trồng với bên nhận chuyển giao quyền sử dụng, hoặc tranh chấp giữa các đồng chủ sở hữu giống cây trồng được bảo hộ liên quan đến việc thực hiện hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ.

- Tranh chấp liên quan tới hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu giống cây trồng được bảo hộ giữa chủ bằng bảo hộ hoặc đồng sở hữu giống cây trồng được bảo hộ với bên nhận chuyển nhượng bao gồm cả tranh chấp quyền sở hữu giống cây trồng được bảo hộ có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước.

- Tranh chấp phát sinh từ các hành vi xâm phạm quyền đối với giống cây trồng được bảo hộ.

- Các tranh chấp khác về quyền đối với giống cây trồng.

2. Xác định cơ quan có thẩm quyền giải quyết tranh chấp về sở hữu trí tuệ

2.1. Trọng tài thương mại.

2.1.1. Điều kiện áp dụng1

- Trọng tài có thẩm quyền giải quyết tranh chấp về quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ giữa cá nhân, tổ chức với nhau và đều có mục đích lợi nhuận2.

- Các bên phải có thoả thuận trọng tài bằng văn bản, có thể được thể hiện dưới dạng điều khoản trong hợp đồng hoặc thỏa thuận riêng rẽ. Thỏa thuận trọng tài có thể được lập trước hoặc sau khi xảy ra tranh chấp.

- Thỏa thuận trọng tài phải đáp ứng điều kiện hợp pháp theo Luật Trọng tài thương mại 2010, bao gồm:

+ Chủ thể có năng lực ký kết thỏa thuận.

+ Nội dung thỏa thuận rõ ràng, không vi phạm điều cấm của pháp luật.

2.1.2. Ưu nhược điểm của trọng tài thương mại

a. Ưu điểm:

- Trọng tài có nguyên tắc là tôn trọng thỏa thuận của các bên, do đó các bên có thể tự do lựa chọn trọng tài viên mà mình mong muốn. Từ đó, tạo ra sự tin tưởng cho các bên trong quá trình giải quyết tranh chấp.

- Quá trình xét xử bằng trọng tài là quá trình xét xử kín, vì thể các bên sẽ không sợ bị lộ hay bị công khai bí quyết kinh doanh của mình.

- Đây là phương thức giải quyết tranh chấp hiệu quả nên thường được các bên tranh chấp lựa chọn là phương thức giải quyết tranh chấp cuối cùng.

- Trọng tài viên là bên thứ ba độc lập, khách quan nên các bên không phải lo sợ rằng các trọng tài viên sẽ ưu ái một bên hơn và mình sẽ gặp bất lợi khi giải quyết tranh chấp bằng trọng tài.

b. Nhược điểm:

- Trọng tài chỉ là tổ chức phi chức phủ nên không có quyền lực nhà nước, dẫn tới việc khi cần áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời, trọng tài không thể tự mình ra quyết định áp dụng các biện pháp này được.

---

1 Điều 2, Điều 5 Luật Trọng tài thương mại 2010

2 Điều 2 Luật Trọng tài thương mại 2010

• Phán quyết trọng tài mang giá trị chung thẩm, các bên tranh chấp không thể yêu cầu trọng tài xét xử lại lần nữa, dẫn tới hệ quả là nếu trọng tài ra quyết định không chính xác sẽ gây ra tổn thất nặng nề cho doanh nghiệp thua kiện.

• Trọng tài chỉ trở thành phương thức giải quyết tranh chấp khi được các bên lựa chọn. Còn nếu không bên không thỏa thuận sẽ giải quyết tranh chấp bằng trọng tài, thì trọng tài sẽ không có thẩm quyền đương nhiên để giải quyết vụ việc.

2.1.3. Điều khoản mẫu thỏa thuận trọng tài (MCAC)

Điều khoản mẫu thoả thuận giải quyết tranh chấp tại Trung tâm Trọng tài Thương mại Miền Trung:

"Mọi tranh chấp phát sinh từ hoặc liên quan đến hợp đồng này, bao gồm mọi vấn đề liên quan đến việc thực hiện, vi phạm, chấm dứt hoặc hiệu lực của hợp đồng, sẽ được giải quyết bằng trọng tài tại Trung tâm Trọng tài Thương mại Miền Trung (MCAC) theo Quy tắc tố tụng trọng tài của MCAC. Địa điểm tố tụng trọng tài là [thành phố]. Ngôn ngữ tố tụng là [tiếng Việt hoặc tiếng Anh]. Luật áp dụng để giải quyết tranh chấp là [pháp luật Việt Nam hoặc luật khác do các bên thỏa thuận]."

2.1.4. Phí trọng tài theo MCAC[3].

3 Biểu phí trọng tài của Trung tâm Trọng tài Thương mại Miền Trung MCAC có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 7 năm 2021

BIỂU PHÍ TRỌNG TÀI

CỦA TRUNG TÂM TRỌNG TÀI THƯƠNG MẠI MIỀN TRUNG

(Có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 7 năm 2021)

I. Cơ sở tính phí trọng tài

1. Trường hợp Đơn khởi kiện, Đơn kiện lại nêu trị giá vụ tranh chấp:

1.1. Trường hợp vụ tranh chấp được giải quyết bởi Hội đồng Trọng tài gồm ba Trọng tài viên:

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Trị giá vụ tranh chấp	Phí trọng tài (đã bao gồm VAT)
Từ 100.000.000 đồng trở xuống	15.000.000
Từ trên 100.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng	15.000.000 + 4,8% số tiền vượt quá 100.000.000
Từ trên 1.000.000.000 đồng đến 5.000.000.000 đồng	65.000.000 + 2,6% số tiền vượt quá 1.000.000.000
Từ trên 5.000.000.000 đồng đến 10.000.000.000 đồng	179.000.000 + 1,7% số tiền vượt quá 5.000.000.000
Từ trên 10.000.000.000 đồng đến 50.000.000.000 đồng	274.000.000 + 1,3% số tiền vượt quá 10.000.000.000
Từ trên 50.000.000.000 đồng đến 100.000.000.000 đồng	845.000.000 + 0,8% số tiền vượt quá 50.000.000.000
Từ trên 100.000.000.000 đồng đến 500.000.000.000 đồng	1.319.000.000 + 0,26% số tiền vượt quá 100.000.000.000
Từ trên 500.000.000.000 đồng trở lên	2.459.000.000 + 0,09% số tiền vượt quá 500.000.000.000

1.2. Trường hợp vụ tranh chấp được giải quyết bởi Trọng tài viên duy nhất, mức phí trọng tài bằng 70% của phí trọng tài nêu tại Mục 1.1 đối với cùng trị giá vụ tranh chấp.

1.3. Giá trị vụ tranh chấp bằng ngoại tệ sẽ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá chuyển đổi của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) tại thời điểm nộp Đơn khởi kiện, Đơn kiện lại.

2. Trường hợp Đơn khởi kiện, Đơn kiện lại không nêu trị giá vụ tranh chấp thì Chủ tịch Trung Tâm quyết định số phí trọng tài căn cứ vào tính chất của vụ tranh chấp, thời gian giải quyết vụ tranh chấp và số lượng Trọng tài viên.

3. Trường hợp Đơn khởi kiện, Đơn kiện lại vừa có yêu cầu nêu trị giá vừa có yêu cầu khác không nêu trị giá thì phí trọng tài đối với các yêu cầu nêu trị giá được tính theo Mục 1, phí trọng tài đối với yêu cầu không nêu trị giá được tính theo Mục 2 nêu trên.

4. Phí trọng tài nêu tại Mục 1, 2 và 3 trên đây không bao gồm chi phí đi lại, ở và các chi phí có liên quan khác của các Trọng tài viên và thư ký phiên họp giải quyết vụ tranh chấp; chi phí giám định, định giá tài sản, chi phí tham vấn ý kiến chuyên gia và chi phí cho các trợ giúp khác theo yêu cầu của Hội đồng Trọng tài.

5. Các quy định tại Mục 1, 2, 3 và 4 nêu trên cũng áp dụng đối với việc sửa đổi, bổ sung Đơn khởi kiện có điều chỉnh tăng về trị giá của vụ tranh chấp; việc sửa đổi, bổ sung Đơn kiện lại có điều chỉnh tăng về trị giá của vụ kiện lại. Trường hợp có điều chỉnh giảm về trị giá của vụ tranh chấp hoặc điều chỉnh giảm trị giá của vụ kiện lại thì phí trọng tài không điều chỉnh giảm.

II. Hoàn trả phí trọng tài

Phí trọng tài được hoàn trả trong các trường hợp sau đây:

1. Trường hợp rút Đơn khởi kiện; sửa đổi, bổ sung Đơn khởi kiện; rút Đơn kiện lại; sửa đổi, bổ sung Đơn kiện lại:

a) Nếu Đơn khởi kiện; sửa đổi, bổ sung Đơn khởi kiện; Đơn kiện lại; sửa đổi, bổ sung Đơn kiện lại được rút trước khi Hội đồng Trọng tài được thành lập, Trung tâm hoàn trả 70% phí trọng tài.

b) Nếu Đơn khởi kiện; sửa đổi, bổ sung Đơn khởi kiện; Đơn kiện lại; sửa đổi, bổ sung Đơn kiện lại được rút sau khi Hội đồng Trọng tài được thành lập, Trung tâm hoàn trả 40% phí trọng tài.

c) Nếu Đơn khởi kiện; sửa đổi, bổ sung Đơn khởi kiện; Đơn kiện lại; sửa đổi, bổ sung Đơn kiện lại được rút sau khi Trung tâm gửi Giấy triệu tập phiên họp giải quyết vụ tranh chấp và trước ngày mở phiên họp giải quyết vụ tranh chấp, Trung tâm hoàn trả 20% phí trọng tài.

2. Trường hợp Hội đồng Trọng tài ra Quyết định đình chỉ giải quyết vụ tranh chấp do thỏa thuận trọng tài không tồn tại hoặc thỏa thuận trọng tài vô hiệu hoặc thỏa thuận trọng tài không thể thực hiện được, Trung tâm hoàn trả 30% phí trọng tài.

3. Trường hợp Hội đồng Trọng tài ra Quyết định đình chỉ giải quyết vụ tranh chấp khi có Quyết định của Tòa án cho rằng tranh chấp không thuộc thẩm quyền của Trọng tài, Trung tâm hoàn trả 20% phí trọng tài.

4. Trong mọi trường hợp, phí trọng tài còn lại sau khi hoàn trả không dưới 10.000.000 đồng.

2.2. Toà án nhân dân.

2.2.1. Xác định thẩm quyền theo vụ việc.

Căn cứ quy định Khoản 4 Điều 26 và Khoản 2 Điều 30 Luật tố tụng dân sự 2015 thì những tranh chấp về sở hữu trí tuệ thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án bao gồm:

- Tranh chấp về quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ;

- Tranh chấp về quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ giữa cá nhân, tổ chức với nhau và đều có mục đích lợi nhuận.

2.2.2. Xác định thẩm quyền theo cấp xét xử.

a. Thẩm quyền của Tòa án cấp huyện

Tranh chấp về sở hữu trí tuệ quy định tại Khoản 4 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, là những tranh chấp về quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ không có mục đích lợi nhuận.

Tòa án nhân dân cấp huyện tại tỉnh Cà Mau

STT	TÊN CƠ QUAN	ĐỊA CHỈ	ĐIỆN THOẠI
1	TAND thành phố Cà Mau	81 Ngô Quyền, Phường 9, Thành Phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau	0290 3831075
2	TAND huyện Đầm Dơi	28, khóm 1 thị trấn Đầm Dơi, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau	0290 3858073
3	TAND huyện Năm Căn	TT.Năm Căn, Thị trấn Năm Căn, Huyện Năm Căn, Cà Mau	0290 2218677

4	TAND huyện Ngọc Hiển	Khóm 8, Thị Trấn Rạch Gốc, Huyện Ngọc Hiển, Cà Mau	0290 3719084
5	TAND huyện Thới Bình	Khóm 3, Thị trấn Thới Bình, Huyện Thới Bình, Cà Mau	0290 3860057
6	TAND huyện Trần Văn Thời	Khóm 1 thị trấn Trần Văn Thời, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau	0919 640620
7	TAND huyện U Minh	Khóm 2 thị trấn U Minh, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau	0290 3863071
8	TAND huyện Cái Nước	Khóm 2, thị trấn Cái Nước, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau	0290 3883526
9	TAND huyện Phú Tân	Ấp Cái Đôi Nhỏ, xã Nguyễn Việt Khái, huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau	0290 3782344

b. Thẩm quyền của Tòa án cấp tỉnh

Tòa án nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm tranh chấp về sở hữu trí tuệ giữa cá nhân, tổ chức với nhau và đều có mục đích lợi nhuận theo quy định tại Khoản 2 Điều 30 Bộ Luật Tố tụng Dân sự 20154;

Lưu ý: Tòa án nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm những vụ việc dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện mà Tòa án nhân dân cấp tỉnh tự mình lấy lên để giải quyết khi xét thấy cần thiết hoặc theo đề nghị của Tòa án nhân dân cấp huyện.

- Giải quyết theo thủ tục phúc thẩm những vụ việc mà bản án chưa có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân cấp huyện bị kháng cáo, kháng nghị theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Tòa án cấp tỉnh tại Cà Mau

4 Khoản 2 Điều 30 và điểm a khoản 1 Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

TÊN CƠ QUAN	ĐỊA CHỈ	ĐIỆN THOẠI
TAND tỉnh Cà Mau	Số 301 Tôn Đức Thắng, Khóm 8, Phường 5, Thành phố Cà Mau, Cà Mau	0290 3836934

2.2.2. Xác định thẩm quyền theo lãnh thổ[5].

Thẩm quyền giải quyết vụ án dân sự của Tòa án theo lãnh thổ được xác định như sau:

- Tòa án nơi bị đơn cư trú, làm việc, nếu bị đơn là cá nhân hoặc nơi bị đơn có trụ sở, nếu bị đơn là cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm những tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động quy định tại các Điều 26, 28, 30 và 32 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

- Các đương sự có quyền tự thỏa thuận với nhau bằng văn bản yêu cầu Tòa án nơi cư trú, làm việc của nguyên đơn, nếu nguyên đơn là cá nhân hoặc nơi có trụ sở của nguyên đơn, nếu nguyên đơn là cơ quan, tổ chức giải quyết những tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động quy định tại các điều 26, 28, 30 và 32 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

2.2.3. Xác định thẩm quyền theo lựa chọn của nguyên đơn[6].

Nguyên đơn có quyền lựa chọn Tòa án giải quyết tranh chấp về sở hữu trí tuệ trong các trường hợp sau đây:

- Nếu không biết nơi cư trú, làm việc, trụ sở của bị đơn thì nguyên đơn có thể yêu cầu Tòa án nơi bị đơn cư trú, làm việc, có trụ sở cuối cùng hoặc nơi bị đơn có tài sản giải quyết;

- Nếu tranh chấp phát sinh từ hoạt động của chi nhánh tổ chức thì nguyên đơn có thể yêu cầu Tòa án nơi tổ chức có trụ sở hoặc nơi tổ chức có chi nhánh giải quyết;

5 Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015

6 Điều 40 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015

- Nếu bị đơn không có nơi cư trú, làm việc, trụ sở ở Việt Nam hoặc vụ án về tranh chấp việc cấp dưỡng thì nguyên đơn có thể yêu cầu Tòa án nơi mình cư trú, làm việc, có trụ sở giải quyết;

- Nếu tranh chấp về bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng thì nguyên đơn có thể yêu cầu Tòa án nơi mình cư trú, làm việc, có trụ sở hoặc nơi xảy ra việc gây thiệt hại giải quyết;

- Nếu tranh chấp về bồi thường thiệt hại, trợ cấp khi chấm dứt hợp đồng lao động, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, quyền và lợi ích liên quan đến việc làm, tiền lương, thu nhập và các điều kiện lao động khác đối với người lao động thì nguyên đơn là người lao động có thể yêu cầu Tòa án nơi mình cư trú, làm việc giải quyết;

- Nếu tranh chấp phát sinh từ quan hệ hợp đồng thì nguyên đơn có thể yêu cầu Tòa án nơi hợp đồng được thực hiện giải quyết;

- Nếu các bị đơn cư trú, làm việc, có trụ sở ở nhiều nơi khác nhau thì nguyên đơn có thể yêu cầu Tòa án nơi một trong các bị đơn cư trú, làm việc, có trụ sở giải quyết;

2.2.4. Đối với xét xử phúc thẩm.

Tòa án cấp phúc thẩm có thẩm quyền xem xét, đánh giá, nhận định về kháng cáo, kháng nghị; các tình tiết của vụ án, vụ việc; căn cứ áp dụng pháp luật và việc xét xử, giải quyết của Tòa án cấp sơ thẩm. Tòa án cấp phúc thẩm có thẩm quyền chấp nhận hoặc không chấp nhận kháng cáo, kháng nghị; giữ nguyên, hủy, sửa bản án, quyết định sơ thẩm; bảo vệ bản án, quyết định đã xét xử, giải quyết đúng pháp luật; khắc phục những sai sót và thực hiện thẩm quyền khác theo quy định của luật.

Nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa chuyên trách Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương:

Phúc thẩm vụ án, vụ việc mà bản án, quyết định sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương chưa có hiệu lực pháp luật bị kháng cáo, kháng nghị theo quy định của luật.

Nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

Phúc thẩm vụ án, vụ việc mà bản án, quyết định sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương chưa có hiệu lực pháp luật bị kháng cáo, kháng nghị theo quy định của luật.

Nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án nhân dân cấp cao

Phúc thẩm vụ án, vụ việc mà bản án, quyết định sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt Hành chính, Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt Sở hữu trí tuệ thuộc phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ chưa có hiệu lực pháp luật bị kháng cáo, kháng nghị theo quy định của luật.

Ví dụ: Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau đã thụ lý, xét xử sơ thẩm tuy nhiên đương sự không đồng ý với bản án đã tuyên thì sẽ nộp đơn kháng cáo và Tòa án có thẩm quyền xét xử phúc thẩm là Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mua.

Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau đã thụ lý, xét xử sơ thẩm tuy nhiên đương sự không đồng ý với bản án đã tuyên thì sẽ nộp đơn kháng cáo và Tòa án có thẩm quyền xét xử phúc thẩm là Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh.

3. Chuẩn bị hồ sơ khởi kiện và nộp hồ sơ khởi kiện

3.1. Chuẩn bị hồ sơ nộp trọng tài (theo MCAC)7

- Một bên muốn khởi kiện ra Trọng tài phải gửi Đơn khởi kiện đến Trung tâm.

- Đơn khởi kiện bao gồm các nội dung sau:

+ Ngày, tháng, năm làm Đơn khởi kiện;

+ Tên, địa chỉ của các bên;

+ Tóm tắt nội dung của vụ tranh chấp;

+ Cơ sở khởi kiện;

+ Trị giá của vụ tranh chấp và các yêu cầu khởi kiện khác của Nguyên đơn;

+ Tên của người được Nguyên đơn chọn làm Trọng tài viên hoặc yêu cầu Trung tâm chỉ định Trọng tài viên theo Quy tắc tố tụng Trung tâm Trọng tài Thương mại Miền Trung MCAC;

+ Chữ ký của người đại diện theo pháp luật hoặc của người đại diện theo ủy quyền trong trường hợp Nguyên đơn là tổ chức; chữ ký của cá nhân hoặc của người đại diện theo ủy quyền trong trường hợp Nguyên đơn là cá nhân.

- Kèm theo Đơn khởi kiện phải có Thỏa thuận trọng tài và các tài liệu khác (bản chính hoặc bản sao) có liên quan.

---

7 Điều 7 Quy tắc tố tụng Trung tâm Trọng tài Thương mại Miền Trung MCAC

- Đơn khởi kiện, Thỏa thuận trọng tài và các tài liệu khác có liên quan phải được gửi đủ số bản (Số bản tuỳ thuộc vào số lượng thành viên Hội đồng trọng tài giải quyết tranh chấp, bị đơn)

3.2. Chuẩn bị hồ sơ nộp Tòa án có thẩm quyền

3.2.1 Chủ thể ký đơn khởi kiện

Việc làm đơn khởi kiện của cá nhân được thực hiện như sau:

- Cá nhân có đầy đủ năng lực hành vi tố tụng dân sự thì có thể tự mình hoặc nhờ người khác làm hộ đơn khởi kiện vụ án. Tại mục tên, địa chỉ nơi cư trú của người khởi kiện trong đơn phải ghi họ tên, địa chỉ nơi cư trú của cá nhân đó; ở phần cuối đơn, cá nhân đó phải ký tên hoặc điểm chỉ;

- Cá nhân là người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi thì người đại diện hợp pháp của họ có thể tự mình hoặc nhờ người khác làm hộ đơn khởi kiện vụ án. Tại mục tên, địa chỉ nơi cư trú của người khởi kiện trong đơn phải ghi họ tên, địa chỉ nơi cư trú của người đại diện hợp pháp của cá nhân đó; ở phần cuối đơn, người đại diện hợp pháp đó phải ký tên hoặc điểm chỉ;

- Cá nhân thuộc trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều 189 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 là người không biết chữ, người khuyết tật nhìn, người không thể tự mình làm đơn khởi kiện, người không thể tự mình ký tên hoặc điểm chỉ thì có thể nhờ người khác làm hộ đơn khởi kiện và phải có người có đủ năng lực tố tụng dân sự làm chứng. Người làm chứng phải ký xác nhận vào đơn khởi kiện.

- Về Cơ quan, tổ chức là người khởi kiện thì người đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức đó có thể tự mình hoặc nhờ người khác làm hộ đơn khởi kiện vụ án. Tại mục tên, địa chỉ của người khởi kiện phải ghi tên, địa chỉ của cơ quan, tổ chức và họ, tên, chức vụ của người đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức đó; ở phần cuối đơn, người đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức phải ký tên và đóng dấu của cơ quan, tổ chức đó; trường hợp tổ chức khởi kiện là doanh nghiệp thì việc sử dụng con dấu theo quy định của Luật doanh nghiệp.

3.2.2 Hình thức, nội dung đơn khởi kiện[8]

Đơn khởi kiện phải có các nội dung chính sau đây: (mẫu đơn khởi kiện đính kèm phần phụ lục của bài viết bài)

[1] Mẫu số 23-DS (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐTP ngày 13 tháng 01 năm 2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao)

- Ngày, tháng, năm làm đơn khởi kiện;

- Tên Tòa án nhận đơn khởi kiện;

- Tên, nơi cư trú, làm việc của người khởi kiện là cá nhân hoặc trụ sở của người khởi kiện là cơ quan, tổ chức; số điện thoại, fax và địa chỉ thư điện tử (nếu có).

Trường hợp các bên thỏa thuận địa chỉ để Tòa án liên hệ thì ghi rõ địa chỉ đó;

- Tên, nơi cư trú, làm việc của người có quyền và lợi ích được bảo vệ là cá nhân hoặc trụ sở của người có quyền và lợi ích được bảo vệ là cơ quan, tổ chức; số điện thoại, fax và địa chỉ thư điện tử (nếu có);

- Tên, nơi cư trú, làm việc của người bị kiện là cá nhân hoặc trụ sở của người bị kiện là cơ quan, tổ chức; số điện thoại, fax và địa chỉ thư điện tử (nếu có). Trường hợp không rõ nơi cư trú, làm việc hoặc trụ sở của người bị kiện thì ghi rõ địa chỉ nơi cư trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở cuối cùng của người bị kiện;

Địa chỉ "nơi cư trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở cuối cùng" của người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan quy định tại điểm đ, e khoản 4 Điều 189 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 là địa chỉ người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã từng cư trú, làm việc hoặc có trụ sở mà người khởi kiện biết được gần nhất tính đến thời điểm khởi kiện và được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp, xác nhận hoặc có căn cứ khác chứng minh9.

- Tên, nơi cư trú, làm việc của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là cá nhân hoặc trụ sở của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là cơ quan, tổ chức; số điện thoại, fax và địa chỉ thư điện tử (nếu có).

---

8 Điều 189 Luật hôn nhân và gia đình 2014 số 52/2014/QH13

9 Khoản 3 Điều 5 Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16 tháng 5 năm 2024

Địa chỉ "nơi cư trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở cuối cùng" của người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan quy định tại điểm đ, e khoản 4 Điều 189 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 là địa chỉ người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã từng cư trú, làm việc hoặc có trụ sở mà người khởi kiện biết được gần nhất tính đến thời điểm khởi kiện và được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp, xác nhận hoặc có căn cứ khác chứng minh.10

Trường hợp không rõ nơi cư trú, làm việc hoặc trụ sở của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thì ghi rõ địa chỉ nơi cư trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở cuối cùng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;

Quyền, lợi ích hợp pháp của người khởi kiện bị xâm phạm; những vấn đề cụ thể yêu cầu Tòa án giải quyết đối với người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;

- Họ, tên, địa chỉ của người làm chứng (nếu có);

- Danh mục tài liệu, chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện.

3.3.3 Gửi đơn khởi kiện đến Tòa án**11**.

Người khởi kiện gửi đơn khởi kiện kèm theo tài liệu, chứng cứ mà mình hiện có đến Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án bằng các phương thức sau đây:

- Nộp trực tiếp tại Tòa án;

- Gửi đến Tòa án theo đường dịch vụ bưu chính;

- Gửi trực tuyến bằng hình thức điện tử qua Cổng thông tin điện tử của Tòa án (nếu có).

Người khởi kiện phải truy cập vào Cổng thông tin điện tử của Tòa án điền đầy đủ nội dung đơn khởi kiện, ký điện tử và gửi đến Tòa án

Tài liệu, chứng cứ gửi kèm theo đơn khởi kiện phải được gửi đến Tòa án qua Cổng thông tin điện tử của Tòa án.

---

10 Khoản 3 Điều 5 Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16 tháng 5 năm 2024

11 Điều 190 Bộ Luật tố tụng dân sự 2015

Ngày khởi kiện là ngày đương sự nộp đơn khởi kiện tại Tòa án hoặc ngày được ghi trên dấu của tổ chức dịch vụ bưu chính nơi gửi.

Trường hợp không xác định được ngày, tháng, năm theo dấu bưu chính nơi gửi thì ngày khởi kiện là ngày đương sự gửi đơn tại tổ chức dịch vụ bưu chính. Đương sự phải chứng minh ngày mình gửi đơn tại tổ chức dịch vụ bưu chính; trường hợp đương sự không chứng minh được thì ngày khởi kiện là ngày Tòa án nhận được đơn khởi kiện do tổ chức dịch vụ bưu chính chuyển đến.

- Trường hợp người khởi kiện gửi đơn khởi kiện bằng phương thức gửi trực tuyến thì ngày khởi kiện là ngày gửi đơn.

- Trường hợp chuyển vụ án cho Tòa án khác theo quy định tại Điều 41 của Bộ luật này thì ngày khởi kiện là ngày gửi đơn khởi kiện đến Tòa án đã thụ lý nhưng không đúng thẩm quyền và được xác định theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 190 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Tài liệu đính kèm thường kèm theo đơn khởi kiện tranh chấp về sở hữu trí tuệ

- Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu, bằng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, quyền tác giả, quyền liên quan, v.v.
- Hợp đồng chuyển nhượng quyền SHTT (nếu có).
- Hợp đồng li-xăng quyền SHTT (nếu có).
- Hóa đơn, chứng từ mua bán, tài liệu tiếp thị, quảng cáo.
- Hồ sơ chứng minh sản phẩm/dịch vụ mang dấu hiệu nhận diện đã được thị trường chấp nhận.
- Mẫu sản phẩm, hình ảnh sản phẩm bị cáo buộc vi phạm.
- Báo cáo giám định từ các cơ quan chuyên môn (Viện Khoa học SHTT, Cục Bản quyền tác giả,...).
- Tài liệu khảo sát thị trường (nếu có) về sự nhầm lẫn giữa hàng thật và hàng vi phạm.
- Thư cảnh báo đã gửi cho bên vi phạm trước khi khởi kiện (nếu có).
- Báo cáo tài chính, hợp đồng kinh doanh bị ảnh hưởng.
- Chứng từ liên quan đến tổn thất doanh thu, lợi nhuận.
- Tài liệu so sánh giá trị thị trường trước và sau khi có hành vi vi phạm.
- Giấy ủy quyền (nếu nhờ luật sư hoặc đại diện pháp lý).

- Giấy tờ cá nhân/pháp nhân của nguyên đơn (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, CCCD của người đại diện).

4. Thủ tục nhận và xử lý đơn khởi kiện[12].

4.1. Nộp trực tiếp:

Tòa án qua bộ phận tiếp nhận đơn phải nhận đơn khởi kiện do người khởi kiện nộp trực tiếp tại Tòa án hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính và phải ghi vào sổ nhận đơn; trường hợp Tòa án nhận đơn khởi kiện được gửi bằng phương thức gửi trực tuyến thì Tòa án in ra bản giấy và phải ghi vào sổ nhận đơn.

Khi nhận đơn khởi kiện nộp trực tiếp, Tòa án có trách nhiệm cấp ngay giấy xác nhận đã nhận đơn cho người khởi kiện. Đối với trường hợp nhận đơn qua dịch vụ bưu chính thì trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đơn, Tòa án phải gửi thông báo nhận đơn cho người khởi kiện. Trường hợp nhận đơn khởi kiện bằng phương thức gửi trực tuyến thì Tòa án phải thông báo ngay việc nhận đơn cho người khởi kiện qua Cổng thông tin điện tử của Tòa án (nếu có).

4.2. Nộp trực tuyến[13]

Sau khi nhận đơn khởi kiện, tài liệu, chứng cứ kèm theo bằng phương tiện điện tử, Tòa án phải in ra bản giấy, ghi vào sổ nhận đơn và xử lý đơn khởi kiện theo quy định của pháp luật tố tụng.

Tòa án gửi thông báo đã nhận đơn khởi kiện, tài liệu, chứng cứ cho người khởi kiện từ Cổng thông tin điện tử của Tòa án đến địa chỉ thư điện tử đã đăng ký của người khởi kiện. Nội dung thông báo theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính và hướng dẫn của Tòa án nhân dân tối cao.

Kết quả xử lý đơn khởi kiện được Tòa án gửi từ Cổng thông tin điện tử của Tòa án đến địa chỉ thư điện tử đã đăng ký của người khởi kiện.

Thời gian giải quyết:

---

12 Điều 191 Bộ Luật tố tụng dân sự 2015 số 92/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015

13 Điều 17 Nghị quyết 04/2016/NQ-HĐTP ngày 30 tháng 12 năm 2016

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn khởi kiện, Chánh án Tòa án phân công một Thẩm phán xem xét đơn khởi kiện.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày được phân công, Thẩm phán phải xem xét đơn khởi kiện và có một trong các quyết định sau đây:

- Yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện;

- Tiến hành thủ tục thụ lý vụ án theo thủ tục thông thường hoặc theo thủ tục rút gọn nếu vụ án có đủ điều kiện để giải quyết theo thủ tục rút gọn quy định tại khoản 1 hoặc khoản 5 Điều 317 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

4.3. Trả lại đơn khởi kiện, hậu quả của việc trả lại đơn khởi kiện[14]

Thẩm phán trả lại đơn khởi kiện trong các trường hợp sau đây:

Thứ nhất, Người khởi kiện không có quyền khởi kiện theo quy định tại Điều 186 và Điều 187 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015 hoặc không có đủ năng lực hành vi tố tụng dân sự;

Thứ hai, Chưa có đủ điều kiện khởi kiện theo quy định của pháp luật.

Chưa có đủ điều kiện khởi kiện là trường hợp pháp luật có quy định về các điều kiện khởi kiện nhưng người khởi kiện đã khởi kiện đến Tòa án khi còn thiếu một trong các điều kiện đó;

Thứ ba, Sự việc đã được giải quyết bằng bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án hoặc quyết định đã có hiệu lực của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, trừ trường hợp vụ án mà Tòa án bác đơn yêu cầu ly hôn, yêu cầu thay đổi nuôi con, thay đổi mức cấp dưỡng, mức bồi thường thiệt hại, yêu cầu thay đổi người quản lý tài sản, thay đổi người quản lý di sản, thay đổi người giám hộ hoặc vụ án đòi tài sản, đòi tài sản cho thuê, cho mượn, đòi nhà, đòi quyền sử dụng đất cho thuê, cho mượn, cho ở nhờ mà Tòa án chưa chấp nhận yêu cầu và theo quy định của pháp luật được quyền khởi kiện lại;

Thứ tư, Hết thời hạn quy định tại khoản 2 Điều 195 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015 mà người khởi kiện không nộp biên lai thu tiền tạm ứng án phí cho Tòa án, trừ trường

14 Điều 192 Bộ Luật tố tụng dân sự 2015

hợp người khởi kiện được miễn hoặc không phải nộp tiền tạm ứng án phí hoặc có trở ngại khách quan, sự kiện bất khả kháng;

Thứ năm, Vụ án không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án;

Thứ sáu, Người khởi kiện không sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện theo yêu cầu của Thẩm phán quy định tại khoản 2 Điều 193 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Trường hợp trong đơn khởi kiện, người khởi kiện đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú của người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhưng họ không có nơi cư trú ổn định, thường xuyên thay đổi nơi cư trú, trụ sở mà không thông báo địa chỉ mới cho cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về cư trú làm cho người khởi kiện không biết được nhằm mục đích che giấu địa chỉ, trốn tránh nghĩa vụ đối với người khởi kiện thì Thẩm phán không trả lại đơn khởi kiện mà xác định người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cố tình giấu địa chỉ và tiến hành thụ lý, giải quyết theo thủ tục chung.

"Địa chỉ nơi cư trú của người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan" quy định tại điểm e khoản 1 Điều 192 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 được xác định như sau15:

- Nếu người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là công dân Việt Nam, người Việt Nam định cư ở nước ngoài vẫn còn quốc tịch Việt Nam trở về Việt Nam sinh sống thì nơi cư trú của họ là địa chỉ chỗ ở hợp pháp mà người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thường trú hoặc tạm trú hoặc đang sinh sống theo quy định của Luật cư trú;

- Nếu người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam thì nơi cư trú của họ được xác định theo quy định của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam;

- Nếu người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là người nước ngoài, người Việt Nam đang cư trú ở nước ngoài thì nơi cư trú của họ được xác định căn cứ vào tài liệu, chứng cứ do người khởi kiện cung cấp hoặc theo tài liệu, chứng cứ do cơ quan có thẩm quyền cấp, xác nhận;

---

15 Khoản 1 Điều 5 Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05 tháng 05 năm 2017

- Nếu người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là cơ quan, tổ chức có quốc tịch Việt Nam thì địa chỉ của cơ quan, tổ chức được xác định là nơi cơ quan, tổ chức đó có trụ sở chính hoặc chi nhánh theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc theo quy định của pháp luật;

Trường hợp cơ quan, tổ chức có quốc tịch nước ngoài thì địa chỉ của cơ quan, tổ chức được xác định căn cứ vào tài liệu, chứng cứ do người khởi kiện cung cấp hoặc theo tài liệu, chứng cứ do cơ quan có thẩm quyền cấp, xác nhận.

...

Trường hợp trong đơn khởi kiện, người khởi kiện không ghi đầy đủ, cụ thể hoặc ghi không đúng tên, địa chỉ của người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan mà không sửa chữa, bổ sung theo yêu cầu của Thẩm phán thì Thẩm phán trả lại đơn khởi kiện;

Thứ bảy, Người khởi kiện rút đơn khởi kiện.

Khi trả lại đơn khởi kiện và tài liệu, chứng cứ kèm theo cho người khởi kiện, Thẩm phán phải có văn bản nêu rõ lý do trả lại đơn khởi kiện, đồng thời gửi cho Viện kiểm sát cùng cấp. Đơn khởi kiện và tài liệu, chứng cứ mà Thẩm phán trả lại cho người khởi kiện phải được sao chụp và lưu tại Tòa án để làm cơ sở giải quyết khiếu nại, kiến nghị khi có yêu cầu.

Đương sự có quyền nộp đơn khởi kiện lại trong các trường hợp sau đây:

- Người khởi kiện đã có đủ năng lực hành vi tố tụng dân sự;

- Đã có đủ điều kiện khởi kiện;

- Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lưu ý: Trường hợp vụ án bị đình chỉ giải quyết theo hướng dẫn tại điểm c khoản 2 Điều này thì theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 192 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, người khởi kiện có quyền khởi kiện lại vụ án đó khi cung cấp được đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở của người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan16.

16 Khoản 4 Điều 6 Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05 tháng 05 năm 2017

4.4. Yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện[17]

Trường hợp đơn khởi kiện không có đủ các nội dung quy định tại khoản 4 Điều 189 của Bộ luật tố tụng 2015 thì Thẩm phán thông báo bằng văn bản nêu rõ những vấn đề cần sửa đổi, bổ sung cho người khởi kiện để họ sửa đổi, bổ sung trong thời hạn do Thẩm phán ấn định nhưng không quá 01 tháng; trường hợp đặc biệt, Thẩm phán có thể gia hạn nhưng không quá 15 ngày. Văn bản thông báo có thể được giao trực tiếp, gửi trực tuyến hoặc gửi cho người khởi kiện qua dịch vụ bưu chính và phải ghi chú vào sổ nhận đơn để theo dõi. Thời hạn thực hiện việc sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện không tính vào thời hiệu khởi kiện.

Trường hợp người khởi kiện đã sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện theo đúng quy định tại khoản 4 Điều 189 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015 thì Thẩm phán tiếp tục việc thụ lý vụ án; nếu họ không sửa đổi, bổ sung theo yêu cầu thì Thẩm phán trả lại đơn khởi kiện và tài liệu, chứng cứ kèm theo cho người khởi kiện.

4.5. Án phí trong giải quyết vụ án tranh chấp về quyền sở hữu trí tuệ[18]

- Nguyên đơn, bị đơn có yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập trong vụ án dân sự phải nộp tiền tạm ứng án phí sơ thẩm, người kháng cáo theo thủ tục phúc thẩm phải nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, trừ trường hợp được miễn hoặc không phải nộp tiền tạm ứng án phí.

- Người nộp đơn yêu cầu Tòa án giải quyết việc dân sự phải nộp tiền tạm ứng lệ phí giải quyết việc dân sự đó, trừ trường hợp được miễn hoặc không phải nộp tiền tạm ứng lệ phí.

- Mức án phí trong các vụ án tranh chấp về quyền sở hữu trí tuệ được xác định dựa trên giá trị tài sản tranh chấp và tính chất của vụ án, theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14. Cụ thể như sau:

- Trường hợp tranh chấp quyền sở hữu trí tuệ không có giá ngạch (tức là không xác định được giá trị cụ thể bằng tiền): Án phí dân sự sơ thẩm: 300.000 đồng.

- Trường hợp tranh chấp có giá ngạch (tức là xác định được giá trị cụ thể bằng tiền):

---

17 Điều 193 Bộ Luật tố tụng dân sự 2015

18 Điều 146 Bộ luật tố tụng dân sự 2015

Điều 11 Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16 tháng 05 năm 2024

- Giá trị tranh chấp từ 6.000.000 đồng trở xuống: Án phí là 300.000 đồng.
- Giá trị tranh chấp trên 6.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng: Án phí bằng 5% giá trị tài sản tranh chấp.
- Giá trị tranh chấp trên 400.000.000 đồng đến 800.000.000 đồng: Án phí là 20.000.000 đồng + 4% của phần giá trị tài sản tranh chấp vượt quá 400.000.000 đồng.
- Giá trị tranh chấp trên 800.000.000 đồng đến 2.000.000.000 đồng: Án phí là 36.000.000 đồng + 3% của phần giá trị tài sản tranh chấp vượt quá 800.000.000 đồng.
- Giá trị tranh chấp trên 2.000.000.000 đồng đến 4.000.000.000 đồng: Án phí là 72.000.000 đồng + 2% của phần giá trị tài sản tranh chấp vượt quá 2.000.000.000 đồng.
- Giá trị tranh chấp trên 4.000.000.000 đồng: Án phí là 112.000.000 đồng + 0,1% của phần giá trị tài sản tranh chấp vượt quá 4.000.000.000 đồng.

Ngoài ra, mức tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án dân sự có giá ngạch bằng 50% mức án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch mà Tòa án dự tính theo giá trị tài sản có tranh chấp, nhưng tối thiểu không thấp hơn mức án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án dân sự không có giá ngạch.

Thời hạn nộp tiền tạm ứng án phí dân sự:

- Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo của Tòa án về việc nộp tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm, nguyên đơn, bị đơn có yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập phải nộp tiền tạm ứng án phí và nộp cho Tòa án biên lai thu tiền tạm ứng án phí, trừ trường hợp có lý do chính đáng;

- Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo của Tòa án cấp sơ thẩm về việc nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, người kháng cáo phải nộp tiền tạm ứng án phí và nộp cho Tòa án cấp sơ thẩm biên lai nộp tiền tạm ứng án phí, trừ trường hợp có lý do chính đáng.

Thời hạn nộp tiền tạm ứng án phí tranh chấp SHTT:

- Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của Tòa án, nguyên đơn, bị đơn có yêu cầu phản tố, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập phải nộp tiền và nộp biên lai cho Tòa án.
- Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận thông báo, người kháng cáo phải nộp tiền và biên lai cho Tòa án cấp sơ thẩm.

ÁN PHÍ, LỆ PHÍ TÒA ÁN19

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016)

STT	Tên án phí	Mức thu
1.	Án phí dân sự sơ thẩm	
1.1	Đối với tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, lao động không có giá ngạch	300.000 đồng
1.2	Đối với tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình có giá ngạch	
a	Từ 6.000.000 đồng trở xuống	300.000 đồng
b	Từ trên 6.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng	5% giá trị tài sản có tranh chấp
c	Từ trên 400.000.000 đồng đến 800.000.000 đồng	20.000. 000 đồng + 4% của phần giá trị tài sản có tranh chấp vượt quá 400.000.000 đồng
d	Từ trên 800.000.000 đồng đến 2.000.000.000 đồng	36.000.000 đồng + 3% của phần giá trị tài sản có tranh chấp vượt 800.000.000 đồng
đ	Từ trên 2.000.000.000 đồng đến 4.000.000.000 đồng	72.000.000 đồng + 2% của phần giá trị tài sản có tranh chấp vượt 2.000.000.000 đồng
e	Từ trên 4.000.000.000 đồng	112.000.000 đồng + 0,1% của phần giá trị tài sản tranh chấp vượt 4.000.000.000 đồng.

19 Danh mục ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016

2	Án phí dân sự phúc thẩm	
	Đối với tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, lao động	300.000 đồng

5. Lưu ý về giai đoạn hòa giải tại trung tâm đối thoại hòa giải

Hòa giải tại Tòa án là hoạt động hòa giải do Hòa giải viên tiến hành trước khi Tòa án thụ lý vụ việc dân sự, nhằm hỗ trợ các bên tham gia hòa giải thỏa thuận giải quyết vụ việc dân sự theo quy định của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án 202020.

Những trường hợp không tiến hành hòa giải, đối thoại tại Tòa án21:

- Yêu cầu đòi bồi thường do gây thiệt hại đến tài sản của Nhà nước.

- Vụ việc phát sinh từ giao dịch dân sự vi phạm điều cấm của luật hoặc trái đạo đức xã hội.

- Người khởi kiện, người yêu cầu, người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được mời tham gia hòa giải, đối thoại hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan hoặc không thể tham gia hòa giải, đối thoại được vì có lý do chính đáng.

- Một bên vợ hoặc chồng trong tranh chấp ly hôn là người mất năng lực hành vi dân sự.

- Một trong các bên đề nghị không tiến hành hòa giải, đối thoại.

- Một trong các bên yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính.

- Trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Do đó, trong trường hợp người khởi kiện, người bị kiện trong vụ án ly hôn đề nghị không tiến hành hòa giải, đối thoại thì Tòa án có thẩm quyền sẽ chuyển đơn lên Tòa án thụ

20 Khoản 2 Điều 2 Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án 2020

21 Điều 19 Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án 2020

lý vụ việc và nhằm tiết kiệm thời gian trong trường hợp không thống nhất được từ trước giữa 02 bên.

Thời hạn hòa giải, đối thoại tại Tòa án[22]

- Thời hạn hòa giải, đối thoại là 20 ngày kể từ ngày Hòa giải viên được chỉ định; đối với vụ việc phức tạp, thời hạn này có thể được kéo dài nhưng không quá 30 ngày.

- Các bên có thể thống nhất kéo dài thời hạn hòa giải, đối thoại, nhưng không quá 02 tháng.

Điều kiện công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành tại Tòa án[23]

Kết quả hòa giải thành, đối thoại thành được công nhận khi có đủ các điều kiện sau đây:

- Các bên có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;

- Các bên là người có quyền, nghĩa vụ đối với nội dung thỏa thuận, thống nhất;

- Nội dung thỏa thuận, thống nhất của các bên là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, không nhằm trốn tránh nghĩa vụ với Nhà nước hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân khác;

- Trường hợp các bên thuận tình ly hôn thì thỏa thuận của các bên phải có đầy đủ nội dung về việc ly hôn, việc chia tài sản, việc trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình trên cơ sở bảo đảm quyền lợi chính đáng của vợ, chồng, con theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình;

- Trường hợp nội dung thỏa thuận hòa giải, thống nhất đối thoại của các bên liên quan đến quyền, nghĩa vụ của người khác nhưng người đó không có mặt tại phiên hòa giải, đối thoại thì thỏa thuận, thống nhất chỉ được công nhận khi có ý kiến đồng ý bằng văn bản của họ;

---

22 Điều 20 Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án 2020

23 Điều 33 Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án 2020

- Trường hợp các bên thỏa thuận, thống nhất được một phần tranh chấp dân sự, một phần khiếu kiện hành chính thì chỉ được công nhận khi nội dung thỏa thuận, thống nhất không liên quan đến các phần khác của tranh chấp, khiếu kiện đó.

Hiệu lực của quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành tại Tòa án24:

- Quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành có hiệu lực pháp luật và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính.

- Quyết định công nhận kết quả hòa giải thành được thi hành theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự.

6. Tranh chấp về sở hữu trí tuệ có bắt buộc phải hòa giải trước khi khởi kiện ra Tòa không? Một số trường hợp cần lưu ý về hoà giải trước khi khởi kiện tranh chấp sở hữu trí tuệ ra Toà án.

Theo quy định của pháp luật Việt Nam, tranh chấp về sở hữu trí tuệ không bắt buộc phải hòa giải trước khi khởi kiện ra Tòa án, trừ một số trường hợp nhất định. Tuy nhiên, việc hòa giải được khuyến khích để các bên có thể giải quyết tranh chấp một cách hiệu quả, tiết kiệm thời gian và chi phí.

Luật Sở hữu trí tuệ không có quy định yêu cầu hòa giải bắt buộc trước khi khởi kiện ra Tòa án. Tuy nhiên, tại Điều 198, luật này cho phép chủ thể quyền lựa chọn các biện pháp giải quyết tranh chấp, bao gồm:

+ Thương lượng, hòa giải;

+Yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết;

+Khởi kiện ra Tòa án hoặc Trọng tài thương mại

Điều này cho thấy hòa giải là một trong những biện pháp khuyến khích nhưng không bắt buộc.

Mặc dù tranh chấp sở hữu trí tuệ nói chung không bắt buộc hòa giải trước khi khởi kiện, nhưng trong một số trường hợp sau đây có thể cần thực hiện hòa giải:

• Tranh chấp hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ: Nếu hợp đồng có điều khoản về hòa giải trước khi khởi kiện, các bên phải thực hiện đúng theo thỏa thuận này (theo quy định tại Điều 385 Bộ luật Dân sự 2015).

24 Điều 35 Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án 2020

• Tranh chấp lao động liên quan đến sở hữu trí tuệ: Theo Điều 188 Bộ luật Lao động 2019, một số tranh chấp lao động cá nhân liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ có thể phải qua hòa giải viên lao động trước khi khởi kiện.

II. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP SỞ HỮU TRÍ TUỆ

A. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP THEO TRỌNG TÀI THƯƠNG MẠI

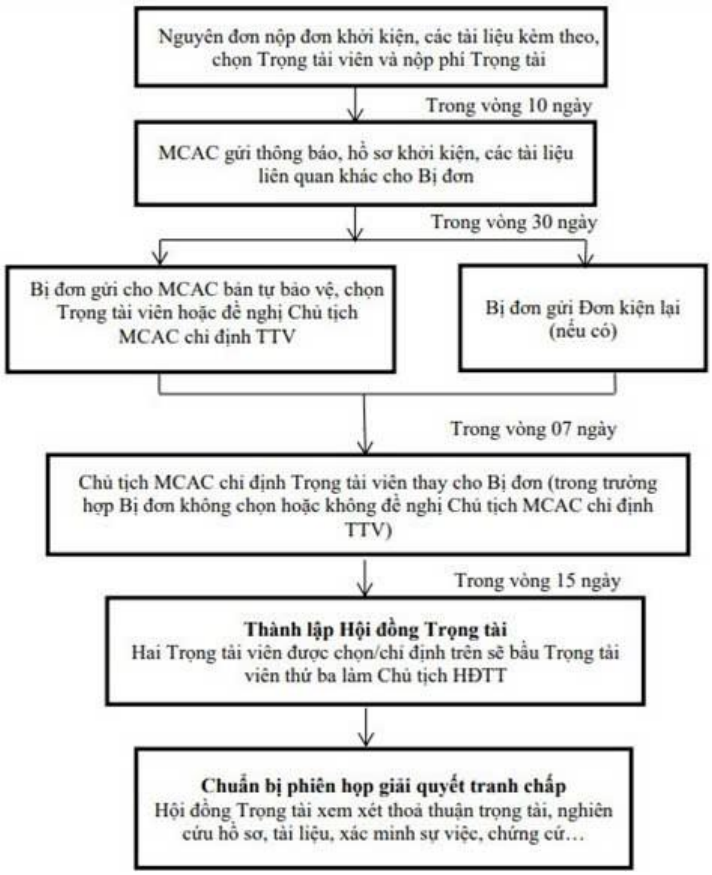

1. Nộp đơn khởi kiện, các tài liệu kèm theo, chọn trọng tài viên và nộp phí trọng tài.

• Quá trình tố tụng trọng tài bắt đầu bằng việc nguyên đơn phải gửi đơn kiện đến trung tâm trọng tài. Bị đơn cũng có quyền nộp đơn kiện lại nguyên đơn về những vấn đề có liên quan đến vụ tranh chấp. Đơn kiện lại phải được gửi cho Trung tâm trọng tài tại cùng thời điểm nộp bản tự bảo vệ. Trong quá trình tố tụng các bên có thể bổ sung, sửa đổi đơn kiện. Đơn kiện phải đáp ứng đầy đủ các thông tin được quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 30 LTTTM năm 2010. Một trong những nội dung quan trọng của đơn kiện là nguyên đơn phải chỉ ra cụ thể thông tin về người được nguyên đơn lựa chọn làm trọng tài viên. Kèm theo đơn kiện phải gửi theo bản thỏa thuận trọng tài và bản chính hoặc bản sao các

tài liệu có liên quan. Thỏa thuận trọng tài là tài liệu quan trọng để trung tâm trọng tài xem xét, đánh giá tranh chấp có được thụ lý hay không.

• Trường hợp giải quyết tranh chấp bằng trọng tài quy chế, nếu các bên không có thỏa thuận khác hoặc quy tắc tố tụng của trung tâm trọng tài không có quy định khác thì sau khi vụ kiện được thụ lý, trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được đơn khởi kiện, các tài liệu kèm theo và chứng từ nộp tạm ứng phí trọng tài, Trung tâm trọng tài phải gửi cho bị đơn bản sao đơn khởi kiện của nguyên đơn, thỏa thuận trọng tài các bên đã ký kết, bản chính hoặc bản sao các tài liệu có liên quan.

• Thời điểm bắt đầu tố tụng trọng tài được tính từ khi bị đơn nhận được đơn khởi kiện của nguyên đơn (trường hợp giải quyết bằng trọng tài vụ việc) hoặc từ khi Trung tâm trọng tài nhận được đơn khởi kiện của nguyên đơn (trường hợp giải quyết bằng trọng tài quy chế).

• Thời hiệu khởi kiện theo tố tụng trọng tài là hai năm kể từ thời điểm quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm, trừ trường hợp luật chuyên ngành có quy định khác.

2. Gửi bản tự bảo vệ

Trong thời hạn 30 ngày, nếu các bên không có thỏa thuận khác hoặc quy tắc tố tụng của Trung tâm trọng tài không có quy định khác thì bị đơn phải gửi cho Trung tâm trọng tài hoặc gửi cho nguyên đơn và Trọng tài viên bản tự bảo vệ.

Trường hợp nguyên đơn bị bị đơn kiện lại thì nguyên đơn phải gửi bản tự bảo vệ cho Trung tâm trọng tài hoặc bị đơn và Hội đồng trọng tài.

Bản tự bảo vệ của phải đáp ứng các thông tin được quy định tại Khoản 1 Điều 35 LTTTM năm 2010. Một trong các nội dung quan trọng trong bản tự bảo vệ của bị đơn là trong trường hợp bị đơn cho rằng không có thỏa thuận trọng tài, thỏa thuận trọng tài vô hiệu, thỏa thuận trọng tài không thể thực hiện được thì phải nêu rõ trong bản tự bảo vệ. Bị đơn phải nêu tên và địa chỉ của người mà mình chọn làm Trọng tài viên hoặc đề nghị chỉ định Trọng tài viên trong bản tự bảo vệ.

3. Thành lập hội đồng trọng tài

Việc thành lập Hội đồng trọng tài được thực hiện như sau:

Trường hợp vụ tranh chấp được giải quyết bằng trọng tài quy chế: Trong thời hạn luật định, mỗi bên trong tranh chấp sẽ chọn một trọng tài viên. Nếu hết hạn luật định mà bị đơn/ các bị đơn không chọn được trọng tài viên cho mình thì chủ tịch trung tâm trọng tài sẽ chỉ định trọng tài viên cho bị đơn/ các bị đơn. Hai trọng tài viên được chọn/ được Chủ tịch trung tâm trọng tài chỉ định đó sẽ bầu ra một trọng tài viên thứ ba làm chủ tịch hội đồng trọng tài. Nếu hết thời hạn luật định mà việc bầu chủ tịch hội đồng trọng tài không thực hiện được thì Chủ tịch hội đồng trọng tài sẽ do Chủ tịch trung tâm trọng tài chỉ định trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày hết thời hạn trên.

Trường hợp vụ tranh chấp được giải quyết bằng trọng tài vụ việc: Trọng tài do nguyên đơn lựa chọn được xác định ngay trong đơn khởi kiện gửi cho bị đơn. Trọng tài do bị đơn/

các bị đơn lựa chọn được thống nhất xác định và thông báo trong bản tự bảo vệ gửi cho nguyên đơn và trọng tài viên do nguyên đơn chọn. Hết thời hạn luật định mà bị đơn thông báo/ các bị đơn không thống nhất được thì một hoặc các bên có quyền yêu cầu Tòa án chỉ định trọng tài viên cho bị đơn/ các bị đơn. Hai trọng tài viên được xác định sẽ bầu ra một trọng tài viên thứ ba làm chủ tịch hội đồng trọng tài. Trường hợp không bầu được chủ tịch hội đồng trọng tài và các bên không có thỏa thuận khác thì các bên có quyền yêu cầu Tòa án có thẩm quyền chỉ định chủ tịch hội đồng trọng tài.

4. Chuẩn bị giải quyết vụ việc

Sau khi hội đồng trọng tài được thành lập, tranh chấp giữa các bên sẽ chính thức được chuẩn bị giải quyết. Trong quá trình này, Hội đồng trọng tài/trọng tài viên được lựa chọn sẽ thực hiện các công việc: Nghiên cứu hồ sơ, xác minh sự việc, thu thập chứng cứ, triệu tập người làm chứng, áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời.

Đối với một vụ việc tranh chấp, ngay khi tố tụng trọng tài được bắt đầu bằng việc nguyên đơn gửi đơn khởi kiện đến Trung tâm trọng tài có thẩm quyền giải quyết, nguyên đơn đã phải cung cấp các tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình. Trong quá trình tố tụng, các bên tiếp tục thực hiện hoạt động cung cấp tài liệu, chứng cứ để Hội đồng trọng tài xem xét và đưa ra các phán quyết phù hợp với tình tiết khách quan của vụ việc.

Trên cơ sở các tài liệu, chứng cứ được các bên cung cấp cũng như được thu thập bởi chủ thể có thẩm quyền theo quy định của pháp luật trọng tài thương mại, Hội động trọng tài/Trọng tài viên sẽ nghiên cứu hồ sơ, thực hiện các hoạt động tố tụng cần thiết nhằm giải quyết vụ việc tranh chấp giữa các bên.

5. Hòa giải

Trong tố tụng trọng tài, hòa giải không phải là thủ tục tố tụng bắt buộc. Tuy nhiên, theo yêu cầu của các bên, Hội đồng trọng tài sẽ tiến hành hòa giải để các bên thỏa thuận với nhau về việc giải quyết tranh chấp. Nếu các bên thỏa thuận được thì đây được xem là một trong những giải pháp tốt nhất cho việc giải quyết tranh chấp tại trọng tài. Hội đồng trọng tài sẽ lập biên bản về việc hòa giải thành có chữ kí của các bên và xác nhận của trọng tài viên. Trên cơ sở của biên bản hòa giải thành, Hội đồng trọng tài sẽ ra quyết định công sự thỏa thuận của các bên. Quyết định này có tính chung thẩm và giá trị thi hành như phán quyết trọng tài.

6. Tổ chức phiên họp giải quyết tranh chấp và ra phán quyết trọng tài

Thời gian tiến hành, địa điểm giải quyết tranh chấp do các bên thỏa thuận. Trong trường hợp các bên không thỏa thuận hoặc quy tắc tố tụng của trung tâm trọng tài không có quy định khác thì chủ tịch hội đồng trọng tài quyết định thời gian, địa điểm mở phiên họp giải quyết tranh chấp. Giấy triệu tập tham gia phiên họp phải được gửi các bên đương sự chậm nhất là 30 ngày trước ngày mở phiên họp.

Các bên có thể trực tiếp hoặc cử đại diện của mình tham dự phiên họp giải quyết tranh chấp/yêu cầu Hội đồng trọng tài căn cứ vào hồ sơ để tiến hành phiên họp mà không cần sự

tham gia của các bên. Người làm chứng, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho các bên cũng được tham dự phiên họp nếu được các bên đương sự mời. Trường hợp có lý do chính đáng, các bên đương sự được quyền yêu cầu hội đồng trọng tài hoãn phiên họp. Trường hợp nguyên đơn vắng mặt không có lý do chính đáng mà đã được gửi giấy triệu tập hợp hợp lệ hoặc rời khỏi phiên họp mà không được sự đồng ý của hội đồng trọng tài thì coi như nguyên đơn rút đơn kiện. Trường hợp bị đơn vắng mặt không có lý do chính đáng hoặc đã được gửi giấy triệu tập hợp lệ hoặc rời phiên họp mà không được hội đồng trọng tài chấp thuận thì phiên họp vẫn được tiến hành trên cơ sở các tài liệu, chứng cứ hiện có.

Trình tự, thủ tục tiến hành phiên họp do quy tắc tố tụng trọng tài của trung tâm trọng tài quy định (trường hợp giải quyết bằng trọng tài quy chế) hoặc do các bên thỏa thuận (trường hợp giải quyết bằng trọng tài vụ việc).

Tại phiên họp của Hội đồng trọng tài, các bên trình bày ý kiến của mình về vụ việc tranh chấp. Hội đồng trọng tài sẽ làm rõ vấn đề trên cơ sở ý kiến của các bên, tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ cũng như ý kiến của người làm chứng. Đối với các vụ việc phức tạp, hội đồng trọng tài có thể tổ chức trao đổi trước phiên họp. Nội dung của cuộc trao đổi này gồm các nội dung như: thời gian tham gia của hội đồng trọng tài, phân chia thời gian giữa các bên, thứ tự trình bày, thời lượng và cách thức trình bày, phạm vi và thời lượng của thẩm vấn chéo trực tiếp, tóm tắt sau phiên họp, biên bản và chuẩn bị các tài liệu cho phiên họp. Các nội dung này do các bên thống nhất, trường hợp các bên không thống nhất được thì do hội đồng trọng tài quyết định9.

Kết thúc quá trình giải quyết tranh chấp, hội đồng trọng tài phải đưa ra phán quyết trọng tài. Phán quyết trọng tài được biểu quyết theo nguyên tắc đa số. Nếu vụ tranh chấp do trọng tài viên duy nhất giải quyết thì phán quyết trọng tài viên do trọng tài viên quyết định. Phán quyết của trọng tài phải đảm bảo về nội dung và hình thức theo quy định tại Khoản 1 Điều 61 LTTTM năm 2010.

Ngoài ra trong quá trình giải quyết tranh chấp, Hội đồng trọng tài hoặc Chủ tịch Trung tâm trọng tài còn có thể ra các quyết định về việc đình chỉ giải quyết tranh chấp khi vụ việc tranh chấp có các căn cứ theo quy định tại Khoản 1 Điều 59 LTTTM năm 2010.

B. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP TẠI TÒA ÁN

I. TRÌNH TỰ THỦ TỤC GIẢI QUYẾT THEO THỦ TỤC SƠ THẨM

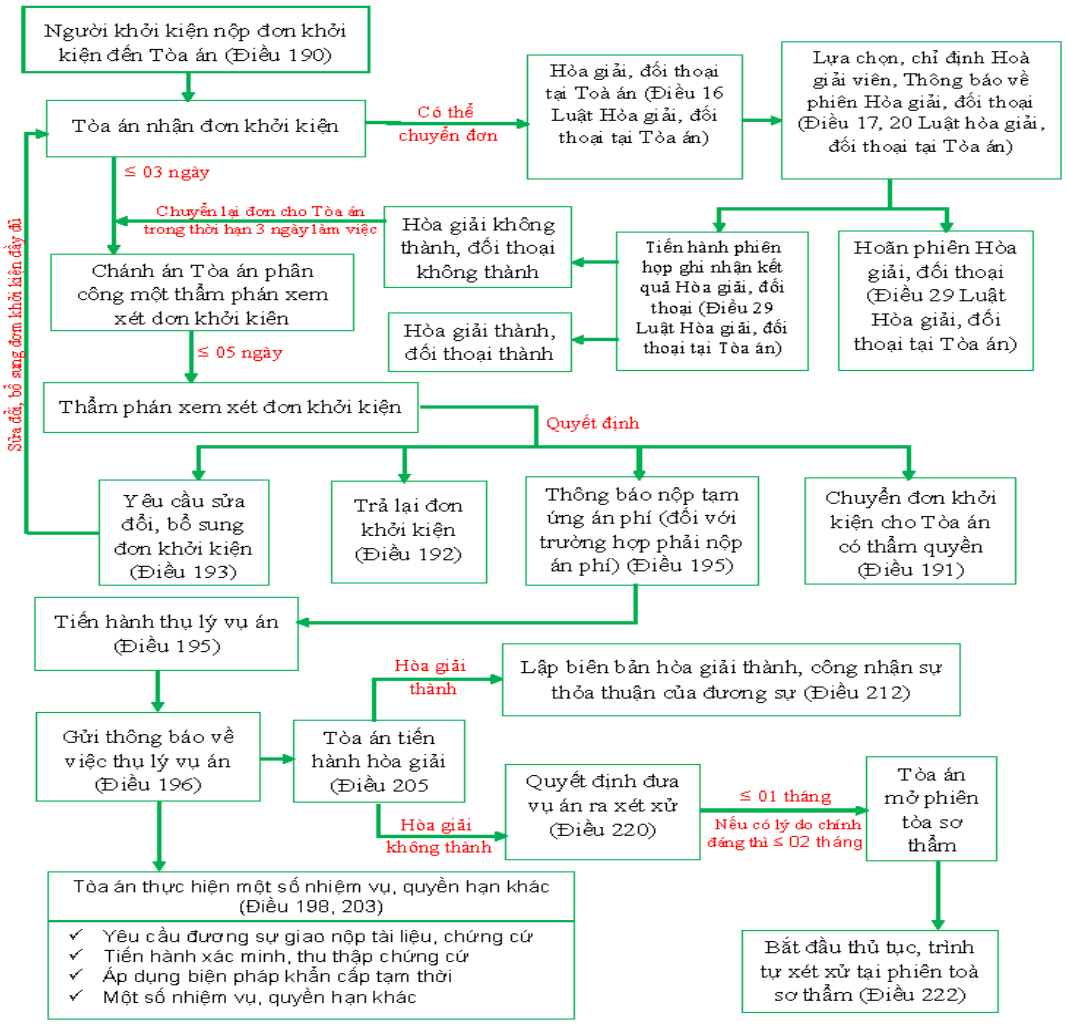

Hình 1. Thủ tục giải quyết vụ án dân sự cấp sơ thẩm

1. Thụ lý vụ án[25]

- Sau khi nhận đơn khởi kiện và tài liệu, chứng cứ kèm theo, nếu xét thấy vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án thì Thẩm phán phải thông báo ngay cho người khởi kiện

25 Điều 195, khoản 1, khoản 2 Điều 196 Bộ luật tố tụng 2015

biết để họ đến Tòa án làm thủ tục nộp tiền tạm ứng án phí trong trường hợp họ phải nộp tiền tạm ứng án phí.

- Thẩm phán dự tính số tiền tạm ứng án phí, ghi vào giấy báo và giao cho người khởi kiện để họ nộp tiền tạm ứng án phí. Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được giấy báo của Tòa án về việc nộp tiền tạm ứng án phí, người khởi kiện phải nộp tiền tạm ứng án phí và nộp cho Tòa án biên lai thu tiền tạm ứng án phí.

- Thẩm phán thụ lý vụ án khi người khởi kiện nộp cho Tòa án biên lai thu tiền tạm ứng án phí.

- Trường hợp người khởi kiện được miễn hoặc không phải nộp tiền tạm ứng án phí thì Thẩm phán phải thụ lý vụ án khi nhận được đơn khởi kiện và tài liệu, chứng cứ kèm theo.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày thụ lý vụ án, Thẩm phán phải thông báo bằng văn bản cho nguyên đơn, bị đơn, cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc giải quyết vụ án, cho Viện kiểm sát cùng cấp về việc Tòa án đã thụ lý vụ án.

Trường hợp nguyên đơn có đơn yêu cầu Tòa án hỗ trợ trong việc gửi tài liệu, chứng cứ thì kèm theo thông báo về việc thụ lý vụ án, Tòa án gửi cho bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bản sao tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp.

2. Quyền yêu cầu bổ sung đơn kiện, rút một phần, toàn bộ đơn kiện, quyền phản tố, bổ sung, rút một phần hoặc toàn bộ phản tố

2.1. Quyền yêu cầu bổ sung đơn kiện, rút một phần, toàn bộ đơn kiện

- Quyền, nghĩa vụ của nguyên đơn

- Các quyền, nghĩa vụ của đương sự quy định tại Điều 70 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

- Thay đổi nội dung yêu cầu khởi kiện; rút một phần hoặc toàn bộ yêu cầu khởi kiện.

- Chấp nhận hoặc bác bỏ một phần hoặc toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập.

Chủ thể yêu cầu: Là nguyên đơn trong vụ án dân sự. Khoản 2 Điều 71 Bộ Luật tố tụng dân sự 2015 về quyền của nguyên đơn: "Thay đổi nội dung yêu cầu khởi kiện; rút một phần hoặc toàn bộ yêu cầu khởi kiện".

Thời điểm đưa ra yêu cầu: Nguyên đơn có quyền bổ sung, rút một phần, toàn bộ yêu cầu khởi kiện trong toàn bộ thời gian giải quyết vụ, ngay cả trong phiên tòa sơ thẩm.

Hội đồng xét xử chấp nhận việc thay đổi, bổ sung yêu cầu của đương sự nếu việc thay đổi, bổ sung yêu cầu của họ không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu phản tố hoặc yêu cầu độc lập ban đầu.

Trường hợp có đương sự rút một phần hoặc toàn bộ yêu cầu của mình và việc rút yêu cầu của họ là tự nguyện thì Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu hoặc toàn bộ yêu cầu đương sự đã rút26.

Thay đổi địa vị tố tụng: Trường hợp nguyên đơn rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện, nhưng bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu phản tố của mình thì bị đơn trở thành nguyên đơn và nguyên đơn trở thành bị đơn27.

2.2. Quyền yêu cầu phản tố, bổ sung, rút một phần hoặc toàn bộ phản tố[28]

Chủ thể yêu cầu: Là bị đơn trong vụ án dân sự. Khoản 4 Điều 72 Bộ Luật tố tụng dân sự 2015 về quyền của bị đơn: "Đưa ra yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn, nếu có liên quan đến yêu cầu của nguyên đơn hoặc đề nghị đối trừ với nghĩa vụ của nguyên đơn".

Thời điểm đưa ra yêu cầu: Bị đơn có quyền đưa ra yêu cầu phản tố trước thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải.

Điều kiện để được coi là yêu cầu phản tố: Yêu cầu của bị đơn chỉ được coi là yêu cầu phản tố khi đáp ứng được một trong các điều kiện sau:

- Yêu cầu phản tố để bù trừ nghĩa vụ với yêu cầu của nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập;

---

26 Điều 244 Bộ Luật tố tụng dân sự 2015

27 Khoản 1 Điều 245 Bộ Luật tố tụng dân sự 2015

28 Điều 200 Bộ Luật tố tụng dân sự 2015

- Yêu cầu phản tố được chấp nhận dẫn đến loại trừ việc chấp nhận một phần hoặc toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập;

- Giữa yêu cầu phản tố và yêu cầu của nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập có sự liên quan với nhau và nếu được giải quyết trong cùng một vụ án thì làm cho việc giải quyết vụ án được chính xác và nhanh hơn.

3. Thủ tục công khai chứng cứ và hòa giải

3.1. Trình tự phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải

a. Trình tự phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ:

Trước khi tiến hành phiên họp, Thư ký Tòa án báo cáo Thẩm phán về sự có mặt, vắng mặt của những người tham gia phiên họp đã được Tòa án thông báo. Thẩm phán chủ trì phiên họp kiểm tra lại sự có mặt và căn cước của những người tham gia, phổ biến cho các đương sự về quyền và nghĩa vụ của họ theo quy định của Bộ luật này.

Khi kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, Thẩm phán công bố tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, hỏi đương sự về những vấn đề sau đây:

- Yêu cầu và phạm vi khởi kiện, việc sửa đổi, bổ sung, thay đổi, rút yêu cầu khởi kiện, yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập; những vấn đề đã thống nhất, những vấn đề chưa thống nhất yêu cầu Tòa án giải quyết;

- Tài liệu, chứng cứ đã giao nộp cho Tòa án và việc gửi tài liệu, chứng cứ cho đương sự khác;

- Bổ sung tài liệu, chứng cứ; yêu cầu Tòa án thu thập tài liệu, chứng cứ; yêu cầu Tòa án triệu tập đương sự khác, người làm chứng và người tham gia tố tụng khác tại phiên tòa;

- Những vấn đề khác mà đương sự thấy cần thiết.

Sau khi các đương sự đã trình bày xong, Thẩm phán xem xét các ý kiến, giải quyết các yêu cầu của đương sự quy định tại khoản 2 Điều 210 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Trường hợp người được Tòa án triệu tập vắng mặt thì Tòa án thông báo kết quả phiên họp cho họ.

b. Thủ tục tiến hành hòa giải được thực hiện như sau:

- Thẩm phán phổ biến cho các đương sự về các quy định của pháp luật có liên quan đến việc giải quyết vụ án để các đương sự liên hệ đến quyền, nghĩa vụ của mình, phân tích hậu quả pháp lý của việc hòa giải thành để họ tự nguyện thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án;

- Nguyên đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ trình bày nội dung tranh chấp, bổ sung yêu cầu khởi kiện; những căn cứ để bảo vệ yêu cầu khởi kiện và đề xuất quan điểm về những vấn đề cần hòa giải, hướng giải quyết vụ án (nếu có);

- Bị đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn, yêu cầu phản tố (nếu có); những căn cứ để phản đối yêu cầu của nguyên đơn; những căn cứ để bảo vệ yêu cầu phản tố của mình và đề xuất quan điểm về những vấn đề cần hòa giải, hướng giải quyết vụ án (nếu có);

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn, bị đơn; trình bày yêu cầu độc lập của mình (nếu có); những căn cứ để phản đối yêu cầu của nguyên đơn, bị đơn; những căn cứ để bảo vệ yêu cầu độc lập của mình và đề xuất quan điểm về những vấn đề cần hòa giải, hướng giải quyết vụ án (nếu có);

- Người khác tham gia phiên họp hòa giải (nếu có) phát biểu ý kiến;

- Sau khi các đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ trình bày hết ý kiến của mình, Thẩm phán xác định những vấn đề các đương sự đã thống nhất, chưa thống nhất và yêu cầu các đương sự trình bày bổ sung về những nội dung chưa rõ, chưa thống nhất;

- Thẩm phán kết luận về những vấn đề các đương sự đã thống nhất, chưa thống nhất.

Những vụ án dân sự không được hòa giải29

- Yêu cầu đòi bồi thường vì lý do gây thiệt hại đến tài sản của Nhà nước.

- Những vụ án phát sinh từ giao dịch dân sự vi phạm điều cấm của luật hoặc trái đạo đức xã hội.

---

29 Điều 206 Bộ Luật tố tụng dân sự 2015

Những vụ án dân sự không tiến hành hòa giải được30

- Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn cố tình vắng mặt.

- Đương sự không thể tham gia hòa giải được vì có lý do chính đáng.

- Đương sự là vợ hoặc chồng trong vụ án ly hôn là người mất năng lực hành vi dân sự.

- Một trong các đương sự đề nghị không tiến hành hòa giải.

Hòa giải thành:

Trường hợp các đương sự thỏa thuận được với nhau về vấn đề phải giải quyết trong vụ án dân sự thì Tòa án lập biên bản hòa giải thành. Biên bản này được gửi ngay cho các đương sự tham gia hòa giải31.

Ra quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:32

Hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành mà không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó thì Thẩm phán chủ trì phiên hòa giải hoặc một Thẩm phán được Chánh án Tòa án phân công phải ra quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, Tòa án phải gửi quyết định đó cho các đương sự và Viện kiểm sát cùng cấp.

Thẩm phán chỉ ra quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự nếu các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Trong trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 210 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015 mà các đương sự có mặt thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án thì thỏa thuận đó chỉ có giá trị đối với những người có mặt và được Thẩm phán ra quyết định công nhận nếu

---

30 Điều 207 Bộ Luật tố tụng dân sự 2015

31 khoản 5 Điều 211 Bộ Luật tố tụng dân sự 2015

32 Điều 212 Bộ Luật tố tụng dân sự 2015

không ảnh hưởng đến quyền, nghĩa vụ của đương sự vắng mặt. Trường hợp thỏa thuận của họ có ảnh hưởng đến quyền, nghĩa vụ của đương sự vắng mặt thì thỏa thuận này chỉ có giá trị và được Thẩm phán ra quyết định công nhận nếu được đương sự vắng mặt tại phiên hòa giải đồng ý bằng văn bản.

4. Các thủ tục tố tụng khác có khả năng phát sinh:

Các thủ tục tố tụng khác có khả năng phát sinh trong quá trình giải quyết tranh chấp sở hữu trí tuệ tại Tòa án, ngoài thủ tục khởi kiện và xét xử chính thức. Những thủ tục này đóng vai trò quan trọng trong việc bảo vệ quyền lợi của các bên và đảm bảo tính hiệu quả của quá trình giải quyết tranh chấp.

4.1. Thủ tục yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời

Theo Điều 206 Luật Sở hữu trí tuệ 2005 (sửa đổi, bổ sung 2022) và Điều 111 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015 (BLTTDS), trong quá trình giải quyết tranh chấp, đương sự có quyền yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời nhằm:

- Ngăn chặn hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, chẳng hạn như yêu cầu tạm ngừng sản xuất, kinh doanh hàng hóa vi phạm.
- Bảo đảm việc thi hành án, như phong tỏa tài khoản hoặc tạm giữ tài sản liên quan đến tranh chấp.
- Bảo vệ chứng cứ, tránh tình trạng tẩu tán, tiêu hủy hoặc làm giả chứng cứ.

4.2. Thủ tục thu thập, thẩm định và giám định chứng cứ

Tranh chấp sở hữu trí tuệ thường đòi hỏi chứng cứ chuyên môn, như:

- Xác định tính hợp pháp của quyền sở hữu trí tuệ (bằng sáng chế, nhãn hiệu, bản quyền,...).
- Đánh giá mức độ vi phạm và thiệt hại.
- Phân tích, đối chứng sản phẩm hoặc dịch vụ bị cho là xâm phạm.

Theo Điều 97 và 102 BLTTDS, đương sự có thể yêu cầu Tòa án:

- Trưng cầu giám định từ cơ quan chuyên môn (Cục Sở hữu trí tuệ, Viện Khoa học Sở hữu trí tuệ,...) hoặc tổ chức giám định độc lập.
- Yêu cầu Tòa án thu thập chứng cứ nếu gặp khó khăn trong việc tiếp cận tài liệu, sản phẩm vi phạm.

4.3. Thủ tục yêu cầu đình chỉ hoặc tạm đình chỉ vụ án

Trong một số trường hợp, việc giải quyết tranh chấp sở hữu trí tuệ cần tạm đình chỉ để chờ kết quả từ cơ quan quản lý nhà nước hoặc do một số lý do khách quan khác.

Căn cứ theo Điều 214 và 215 BLTTDS, vụ án có thể bị tạm đình chỉ khi:

- Cần chờ kết quả giám định từ cơ quan chuyên môn.
- Cần xác minh quyền sở hữu trí tuệ tại Cục Sở hữu trí tuệ hoặc Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO).
- Một bên mất năng lực hành vi tố tụng hoặc gặp khó khăn pháp lý khác.

Và các trường hợp phát sinh khác tuỳ thuộc vào tính chất vụ tranh chấp.

5. Thời hạn chuẩn bị xét xử

Thời hạn chuẩn bị xét xử các loại vụ án, trừ các vụ án được xét xử theo thủ tục rút gọn hoặc vụ án có yếu tố nước ngoài, được quy định như sau:

- Đối với các vụ án quy định tại Điều 26 và Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015 thì thời hạn là 04 tháng, kể từ ngày thụ lý vụ án;

- Đối với các vụ án quy định tại Điều 30 và Điều 32 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015 thì thời hạn là 02 tháng, kể từ ngày thụ lý vụ án.

Đối với vụ án có tính chất phức tạp hoặc do sự kiện bất khả kháng, trở ngại khách quan thì Chánh án Tòa án có thể quyết định gia hạn thời hạn chuẩn bị xét xử nhưng không quá 02 tháng đối với vụ án thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 và không quá 01 tháng đối với vụ án thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Trường hợp có quyết định tạm đình chỉ việc giải quyết vụ án thì thời hạn chuẩn bị xét xử được tính lại kể từ ngày quyết định tiếp tục giải quyết vụ án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

6. Trình tự tổ chức phiên tòa sơ thẩm:

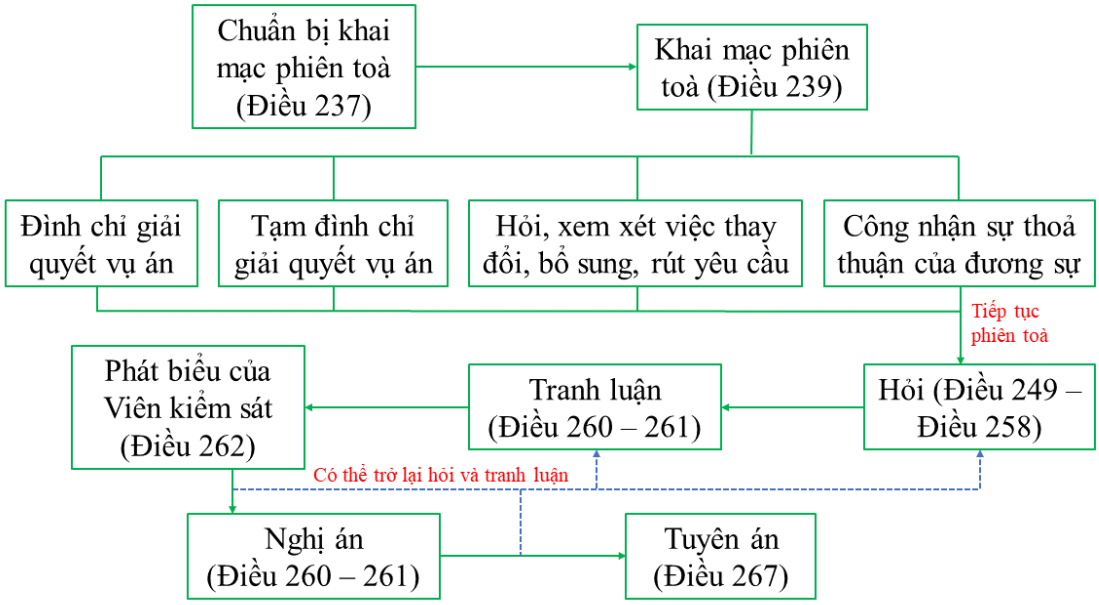

Phần 1: Chuẩn bị khai mạc phiên tòa33

Trước khi khai mạc phiên tòa, Thư ký phiên tòa phải tiến hành các công việc sau đây:

- Phổ biến nội quy phiên tòa.

- Kiểm tra, xác định sự có mặt, vắng mặt của những người tham gia phiên tòa theo giấy triệu tập, giấy báo của Tòa án; nếu có người vắng mặt thì phải làm rõ lý do.

- Ổn định trật tự trong phòng xử án.

- Yêu cầu mọi người trong phòng xử án đứng dậy khi Hội đồng xét xử vào phòng xử án.

Lưu ý khi đi tới Tòa cần mang theo:

- Căn cước công dân;

- Giấy triệu tập, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Thông báo của Tòa án đúng ngày giờ;

- Các hồ sơ cần thiết trong vụ án.

33 Điều 237 Bộ Luật tố tụng dân sự 2015

Phần 2: Khai mạc phiên tòa34

Chủ tọa phiên tòa khai mạc phiên tòa và đọc quyết định đưa vụ án ra xét xử.

- Thư ký phiên tòa báo cáo Hội đồng xét xử về sự có mặt, vắng mặt của những người tham gia phiên tòa theo giấy triệu tập, giấy báo của Tòa án và lý do vắng mặt.

- Chủ tọa phiên tòa kiểm tra lại sự có mặt của những người tham gia phiên tòa theo giấy triệu tập, giấy báo của Tòa án và kiểm tra căn cước của đương sự, người tham gia tố tụng khác.

- Chủ tọa phiên tòa phổ biến quyền, nghĩa vụ của đương sự và của người tham gia tố tụng khác.

- Chủ toạ phiên tòa giới thiệu họ, tên những người tiến hành tố tụng, người giám định, người phiên dịch.

- Chủ tọa phiên tòa hỏi những người có quyền yêu cầu thay đổi người tiến hành tố tụng, người giám định, người phiên dịch xem họ có yêu cầu thay đổi ai không.

- Yêu cầu người làm chứng cam kết khai báo đúng sự thật, nếu khai không đúng phải chịu trách nhiệm trước pháp luật, trừ trường hợp người làm chứng là người chưa thành niên.

- Yêu cầu người giám định, người phiên dịch cam kết cung cấp kết quả giám định chính xác, phiên dịch đúng nội dung cần phiên dịch.

Lưu ý: Nếu đương sự vắng mặt tại phiên đầu tiên thì giải quyết như thế nào?

Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ nhất, đương sự hoặc người đại diện của họ, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự phải có mặt tại phiên tòa; nếu có người vắng mặt thì Hội đồng xét xử phải hoãn phiên tòa, trừ trường hợp người đó có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Tòa án phải thông báo cho đương sự, người đại diện, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự về việc hoãn phiên tòa35.

---

34 Điều 239 Bộ Luật tố tụng dân sự 2015

35 khoản 1, Điều 227 Bộ Luật tố tụng dân sự 2015

Phần 3: Tranh tụng tại phiên tòa

Thứ tự và nguyên tắc hỏi tại phiên tòa[36]

Sau khi nghe xong lời trình bày của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự theo quy định tại Điều 248 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015, theo sự điều hành của chủ tọa phiên tòa, thứ tự hỏi của từng người được thực hiện như sau:

Thứ nhất, Nguyên đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn hỏi trước, tiếp đến bị đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn, sau đó là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;

Thứ hai, Những người tham gia tố tụng khác;

Thứ ba, Chủ tọa phiên tòa, Hội thẩm nhân dân;

Thứ tư, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Việc đặt câu hỏi phải rõ ràng, nghiêm túc, không trùng lắp, không lợi dụng việc hỏi và trả lời để xâm phạm danh dự, nhân phẩm của những người tham gia tố tụng.

Hỏi nguyên đơn[37]

Trường hợp có nhiều nguyên đơn thì phải hỏi riêng từng nguyên đơn.

Chỉ hỏi nguyên đơn về những vấn đề mà người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, nguyên đơn trình bày chưa rõ, có mâu thuẫn với nhau hoặc mâu thuẫn với lời khai của họ trước đó, mâu thuẫn với lời trình bày của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của những người này.

Nguyên đơn có thể tự mình trả lời hoặc người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trả lời thay cho nguyên đơn và sau đó nguyên đơn trả lời bổ sung.

Hỏi bị đơn[38]

Trường hợp có nhiều bị đơn thì phải hỏi riêng từng bị đơn.

---

36 Điều 249 Bộ Luật tố tụng dân sự 2015

37 Điều 250 Bộ Luật tố tụng dân sự 2015

38 Điều 251 Bộ Luật tố tụng dân sự 2015

Chỉ hỏi bị đơn về những vấn đề mà người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn, bị đơn trình bày chưa rõ, có mâu thuẫn với nhau hoặc mâu thuẫn với lời khai của họ trước đó, mâu thuẫn với yêu cầu, lời trình bày của nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của những người này.

Bị đơn có thể tự mình trả lời hoặc người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trả lời thay cho bị đơn và sau đó bị đơn trả lời bổ sung.

Hỏi người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan[39]

Trường hợp có nhiều người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thì phải hỏi riêng từng người một.

Chỉ hỏi người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về những vấn đề mà họ, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ trình bày chưa rõ, có mâu thuẫn với nhau hoặc mâu thuẫn với lời khai của họ trước đó, mâu thuẫn với yêu cầu, đề nghị, lời trình bày của nguyên đơn, bị đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của những người này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có thể tự mình trả lời hoặc người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ trả lời thay cho họ và sau đó họ trả lời bổ sung.

Tranh luận

Trình tự phát biểu khi tranh luận[40]

Sau khi kết thúc việc hỏi, Hội đồng xét xử chuyển sang phần tranh luận tại phiên tòa. Trình tự phát biểu khi tranh luận được thực hiện như sau:

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày. Nguyên đơn có quyền bổ sung ý kiến. Trường hợp cơ quan, tổ chức khởi kiện thì đại diện cơ quan, tổ chức trình bày ý kiến. Người có quyền và lợi ích hợp pháp được bảo vệ có quyền bổ sung ý kiến;

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn tranh luận, đối đáp. Bị đơn có quyền bổ sung ý kiến;

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền bổ sung ý kiến;

---

39 Điều 252 Bộ Luật tố tụng dân sự 2015

40 Điều 260 Bộ Luật tố tụng dân sự 2015

- Các đương sự đối đáp theo sự điều khiển của chủ tọa phiên tòa;

- Khi xét thấy cần thiết, Hội đồng xét xử có thể yêu cầu các đương sự tranh luận bổ sung về những vấn đề cụ thể để làm căn cứ giải quyết vụ án.

Trường hợp nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp thì họ tự mình trình bày khi tranh luận.

Trường hợp vắng mặt một trong các đương sự và người tham gia tố tụng khác thì chủ tọa phiên tòa phải công bố lời khai của họ để trên cơ sở đó các đương sự có mặt tại phiên tòa tranh luận và đối đáp

Phát biểu khi tranh luận và đối đáp[41]

Khi phát biểu về đánh giá chứng cứ, đề xuất quan điểm của mình về việc giải quyết vụ án, người tham gia tranh luận phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã thu thập được và đã được xem xét, kiểm tra tại phiên tòa cũng như kết quả việc hỏi tại phiên tòa. Người tham gia tranh luận có quyền đáp lại ý kiến của người khác.

Phát biểu của Kiểm sát viên[42]

Sau khi những người tham gia tố tụng phát biểu tranh luận và đối đáp xong, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án.

Ngay sau khi kết thúc phiên tòa, Kiểm sát viên phải gửi văn bản phát biểu ý kiến cho Tòa án để lưu vào hồ sơ vụ án.

Trở lại việc hỏi và tranh luận[43]

---

41 Điều 261 Bộ Luật tố tụng dân sự 2015

42 Điều 262 Bộ Luật tố tụng dân sự 2015

43 Điều 263 Bộ Luật tố tụng dân sự 2015

Qua tranh luận, nếu xét thấy có tình tiết của vụ án chưa được xem xét, việc xem xét chưa được đầy đủ hoặc cần xem xét thêm chứng cứ thì Hội đồng xét xử quyết định trở lại việc hỏi và tranh luận.

Tạm ngưng phiên tòa (trường hợp nào, thời gian tạm ngưng, …)44

Trong quá trình xét xử, Hội đồng xét xử có quyền quyết định tạm ngừng phiên tòa khi có một trong các căn cứ sau đây:

- Do tình trạng sức khỏe hoặc do sự kiện bất khả kháng, trở ngại khách quan khác mà người tiến hành tố tụng không thể tiếp tục tiến hành phiên tòa, trừ trường hợp thay thế được người tiến hành tố tụng;

- Do tình trạng sức khỏe hoặc do sự kiện bất khả kháng, trở ngại khách quan khác mà người tham gia tố tụng không thể tiếp tục tham gia phiên tòa, trừ trường hợp người tham gia tố tụng có yêu cầu xét xử vắng mặt;

- Cần phải xác minh, thu thập bổ sung tài liệu, chứng cứ mà nếu không thực hiện thì không thể giải quyết được vụ án và không thể thực hiện được ngay tại phiên tòa;

- Chờ kết quả giám định bổ sung, giám định lại;

- Các đương sự thống nhất đề nghị Tòa án tạm ngừng phiên tòa để họ tự hòa giải;

- Cần phải báo cáo Chánh án Tòa án để đề nghị sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật theo quy định tại Điều 221 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Việc tạm ngừng phiên tòa phải được ghi vào biên bản phiên tòa. Thời hạn tạm ngừng phiên tòa là không quá 01 tháng, kể từ ngày Hội đồng xét xử quyết định tạm ngừng phiên tòa. Hết thời hạn này, nếu lý do để ngừng phiên tòa không còn thì Hội đồng xét xử tiếp tục tiến hành phiên tòa; nếu lý do để ngừng phiên tòa chưa được khắc phục thì Hội đồng xét xử ra quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự. Hội đồng xét xử phải thông báo bằng văn bản cho những người tham gia tố tụng và Viện kiểm sát cùng cấp về thời gian tiếp tục phiên tòa.

<u>Phần 4:</u> Nghị án và tuyên án

Nghị án

---

44 Điều 259 Bộ Luật tố tụng dân sự 2015

Sau khi kết thúc phần tranh luận, Hội đồng xét xử vào phòng nghị án để nghị án.

Chỉ có các thành viên Hội đồng xét xử mới có quyền nghị án. Khi nghị án, các thành viên Hội đồng xét xử phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật, nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015 thì còn phải căn cứ vào tập quán, tương tự pháp luật, những nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng, để giải quyết tất cả các vấn đề của vụ án bằng cách biểu quyết theo đa số về từng vấn đề. Hội thẩm nhân dân biểu quyết trước, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa biểu quyết sau cùng. Người có ý kiến thiểu số có quyền trình bày ý kiến của mình bằng văn bản và được đưa vào hồ sơ vụ án.

Khi nghị án phải có biên bản ghi lại các ý kiến đã thảo luận và quyết định của Hội đồng xét xử. Biên bản nghị án phải được các thành viên Hội đồng xét xử ký tên tại phòng nghị án trước khi tuyên án.

Trường hợp vụ án có nhiều tình tiết phức tạp, việc nghị án đòi hỏi phải có thời gian dài thì Hội đồng xét xử có thể quyết định thời gian nghị án nhưng không quá 05 ngày làm việc, kể từ khi kết thúc tranh luận tại phiên tòa.

Hội đồng xét xử phải thông báo cho những người có mặt tại phiên tòa và người tham gia tố tụng vắng mặt tại phiên tòa về giờ, ngày và địa điểm tuyên án. Trường hợp Hội đồng xét xử đã thực hiện việc thông báo mà có người tham gia tố tụng vắng mặt vào ngày, giờ và địa điểm tuyên án thì Hội đồng xét xử vẫn tiến hành việc tuyên án theo quy định tại Điều 267 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Tuyên án[45]

Hội đồng xét xử tuyên đọc bản án với sự có mặt của các đương sự, đại diện cơ quan, tổ chức và cá nhân khởi kiện. Trường hợp đương sự có mặt tại phiên tòa nhưng vắng mặt khi tuyên án hoặc vắng mặt trong trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 264 của Bộ luật này thì Hội đồng xét xử vẫn tuyên đọc bản án.

Khi tuyên án, mọi người trong phòng xử án phải đứng dậy, trừ trường hợp đặc biệt được sự đồng ý của chủ tọa phiên tòa. Chủ tọa phiên tòa hoặc một thành viên khác của Hội

45 Điều 267 Bộ Luật tố tụng dân sự 2015

đồng xét xử tuyên đọc bản án và có thể giải thích thêm về việc thi hành bản án và quyền kháng cáo.

Trường hợp Tòa án xét xử kín theo quy định tại khoản 2 Điều 15 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015 thì Hội đồng xét xử chỉ tuyên công khai phần mở đầu và phần quyết định của bản án.

Trường hợp đương sự cần có người phiên dịch thì người phiên dịch phải dịch lại cho họ nghe toàn bộ bản án hoặc phần mở đầu và phần quyết định của bản án được tuyên công khai.

Bản án sơ thẩm46

Tòa án ra bản án nhân danh nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Bản án gồm có phần mở đầu, phần nội dung vụ án và nhận định và phần quyết định của Tòa án, cụ thể như sau:

- Trong phần mở đầu phải ghi rõ tên Tòa án xét xử sơ thẩm; số và ngày thụ lý vụ án; số bản án và ngày tuyên án; họ, tên của các thành viên Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, Kiểm sát viên, người giám định, người phiên dịch; tên, địa chỉ của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện; người đại diện hợp pháp, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; đối tượng tranh chấp; số, ngày, tháng, năm của quyết định đưa vụ án ra xét xử; xét xử công khai hoặc xét xử kín; thời gian và địa điểm xét xử;

- Trong phần nội dung vụ án và nhận định của Tòa án phải ghi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu khởi kiện của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về các tình tiết của vụ án, những căn cứ pháp luật, nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015 thì còn phải căn cứ vào tập quán, tương tự pháp luật, những nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng, để chấp nhận hoặc không

46 Điều 266 Bộ Luật tố tụng dân sự 2015

chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự và giải quyết các vấn đề khác có liên quan;

- Trong phần quyết định phải ghi rõ các căn cứ pháp luật, quyết định của Hội đồng xét xử về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó.

Khi xét xử lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì Tòa án phải giải quyết vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy và ghi rõ trong bản án.

Cấp trích lục bản án; giao, gửi bản án47

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc phiên tòa, các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện được Tòa án cấp trích lục bản án.

Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày tuyên án, Tòa án phải giao hoặc gửi bản án cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát cùng cấp.

Bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật của Tòa án giải quyết vụ án dân sự bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng do tổ chức xã hội tham gia bảo vệ người tiêu dùng khởi kiện phải được niêm yết công khai tại trụ sở Tòa án và công bố công khai trên một trong các báo hàng ngày của trung ương hoặc địa phương trong ba số liên tiếp.

Bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật của Tòa án có liên quan đến trách nhiệm bồi thường của Nhà nước phải được Tòa án cấp sơ thẩm gửi cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về bồi thường nhà nước.

Bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật của Tòa án có liên quan đến việc thay đổi hộ tịch của cá nhân phải được Tòa án cấp sơ thẩm thông báo bằng văn bản kèm theo trích lục bản án cho Ủy ban nhân dân nơi đã đăng ký hộ tịch của cá nhân đó theo quy định của Luật hộ tịch.

Thời hạn niêm yết, công bố, gửi bản án, thông báo quy định tại khoản này là 05 ngày làm việc, kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

---

47 Khoản 2 Điều 269 Bộ Luật tố tụng dân sự 2015

Bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật của Tòa án được công bố trên Cổng thông tin điện tử của Tòa án (nếu có), trừ bản án, quyết định của Tòa án có chứa thông tin quy định tại khoản 2 Điều 109 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Quyền kháng cáo bản án sơ thẩm48

Thời hạn kháng cáo đối với bản án của Tòa án cấp sơ thẩm là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đối với đương sự, đại diện cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân khởi kiện không có mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày họ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

III. TRÌNH TỰ GIẢI QUYẾT THEO THỦ TỤC XÉT XỬ PHÚC THẨM

48 Khoản 1 Điều 273 Bộ Luật tố tụng dân sự 2015

THỦ TỤC GIẢI QUYẾT VỤ ÁN DÂN SỰ

TẠI TÒA ÁN CẤP PHÚC THẨM

(Bộ luật tố tụng dân sự 2015)

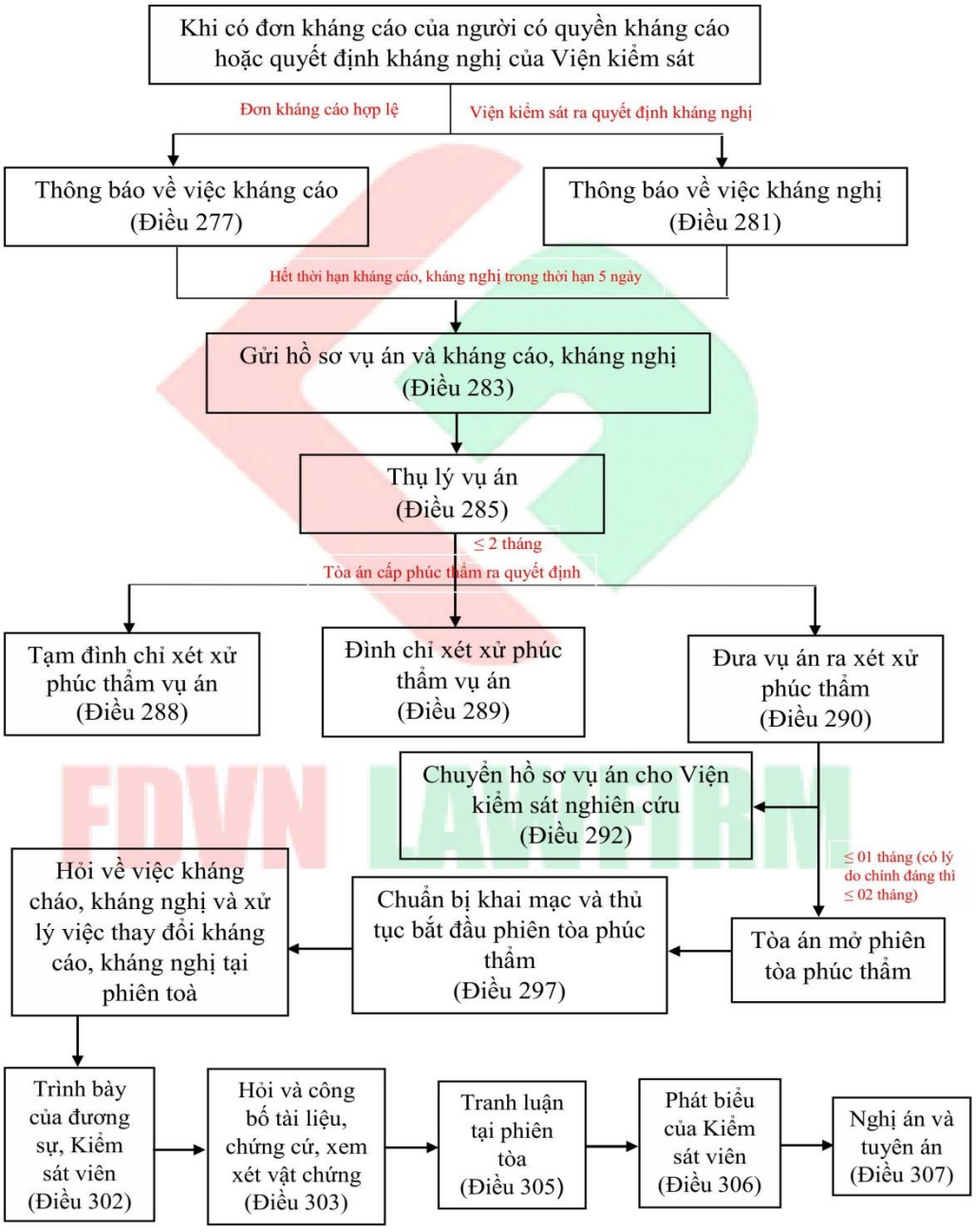

1. Điều kiện phát sinh thủ tục xét xử phúc thẩm

Xét xử phúc thẩm là việc Tòa án cấp phúc thẩm trực tiếp xét xử lại vụ án mà bản án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật bị kháng cáo, kháng nghị[49].

2. Người có quyền kháng cáo và lưu ý về đơn kháng cáo, nộp đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo, kháng cáo quá hạn và xem xét kháng cáo quá hạn, tạm ứng án phí phúc thẩm

Người có quyền kháng cáo[50]

Đương sự, người đại diện hợp pháp của đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm, quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự, quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự của Tòa án cấp sơ thẩm để yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm.

Đơn kháng cáo[51]

Phụ lục [2] Mẫu số 54-DS (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐTP ngày 13 tháng 01 năm 2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao)

Khi thực hiện quyền kháng cáo, người kháng cáo phải làm đơn kháng cáo.

Đơn kháng cáo phải có các nội dung chính sau đây:

- Ngày, tháng, năm làm đơn kháng cáo;

- Tên, địa chỉ; số điện thoại, fax, địa chỉ thư điện tử (nếu có) của người kháng cáo;

- Kháng cáo toàn bộ hoặc phần của bản án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật;

- Lý do của việc kháng cáo và yêu cầu của người kháng cáo;

- Chữ ký hoặc điểm chỉ của người kháng cáo.

Người kháng cáo là cá nhân có đầy đủ năng lực hành vi tố tụng dân sự có thể tự mình làm đơn kháng cáo. Tại mục tên, địa chỉ của người kháng cáo trong đơn phải ghi họ, tên,

---

49 Điều 270 Bộ Luật tố tụng dân sự 2015

50 Điều 270 Bộ Luật tố tụng dân sự 2015

51 Điều 272 Bộ Luật tố tụng dân sự 2015

địa chỉ; số điện thoại, fax, địa chỉ thư điện tử (nếu có) của người kháng cáo. Ở phần cuối đơn kháng cáo, người kháng cáo phải ký tên hoặc điểm chỉ.

Người kháng cáo quy định tại khoản 2 Điều 272 Bộ Luật tố tụng dân sự 2015 nếu không tự mình kháng cáo thì có thể ủy quyền cho người khác đại diện cho mình kháng cáo. Tại mục tên, địa chỉ của người kháng cáo trong đơn phải ghi họ, tên, địa chỉ của người đại diện theo ủy quyền của người kháng cáo, của người kháng cáo ủy quyền kháng cáo; số điện thoại, fax, địa chỉ thư điện tử (nếu có) của người kháng cáo ủy quyền kháng cáo và văn bản ủy quyền. Ở phần cuối đơn kháng cáo, người đại diện theo ủy quyền phải ký tên hoặc điểm chỉ.

Người đại diện theo pháp luật của đương sự là cơ quan, tổ chức có thể tự mình làm đơn kháng cáo. Tại mục tên, địa chỉ của người kháng cáo trong đơn phải ghi tên, địa chỉ; số điện thoại, fax, địa chỉ thư điện tử (nếu có) của đương sự là cơ quan, tổ chức; họ, tên, chức vụ của người đại diện theo pháp luật của đương sự là cơ quan, tổ chức. Ở phần cuối đơn kháng cáo, người đại diện theo pháp luật phải ký tên và đóng dấu của cơ quan, tổ chức đó, trường hợp doanh nghiệp kháng cáo thì việc sử dụng con dấu theo quy định của Luật doanh nghiệp.

Trường hợp người đại diện theo pháp luật của cơ quan, tổ chức ủy quyền cho người khác kháng cáo thì tại mục tên, địa chỉ của người kháng cáo trong đơn phải ghi họ, tên, địa chỉ của người đại diện theo ủy quyền, của đương sự là cơ quan, tổ chức ủy quyền; số điện thoại, fax, địa chỉ thư điện tử (nếu có) của đương sự là cơ quan, tổ chức ủy quyền; họ, tên, chức vụ của người đại diện theo pháp luật của đương sự là cơ quan, tổ chức đó và văn bản ủy quyền. Ở phần cuối đơn kháng cáo, người đại diện theo ủy quyền phải ký tên hoặc điểm chỉ.

Người đại diện theo pháp luật của đương sự là người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự có thể tự mình làm đơn kháng cáo. Tại mục tên, địa chỉ của người kháng cáo trong đơn phải ghi họ, tên, địa chỉ của người đại diện theo pháp luật; họ, tên, địa chỉ của đương sự là người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự. Ở phần cuối đơn kháng cáo, người đại diện theo pháp luật phải ký tên hoặc điểm chỉ.

Trường hợp người đại diện theo pháp luật của đương sự ủy quyền cho người khác đại diện cho mình kháng cáo thì tại mục tên, địa chỉ của người kháng cáo trong đơn phải ghi họ, tên, địa chỉ của người đại diện theo ủy quyền và văn bản ủy quyền; họ, tên, địa chỉ của người đại diện theo pháp luật của đương sự ủy quyền; họ, tên, địa chỉ của đương sự là

người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự. Ở phần cuối đơn kháng cáo, người đại diện theo ủy quyền phải ký tên hoặc điểm chỉ.

Việc ủy quyền quy định tại các khoản 3, 4 và 5 Điều 272 Bộ Luật tố tụng dân sự phải được làm thành văn bản có công chứng, chứng thực hợp pháp, trừ trường hợp văn bản ủy quyền đó được lập tại Tòa án có sự chứng kiến của Thẩm phán hoặc người được Chánh án Tòa án phân công. Trong văn bản ủy quyền phải có nội dung đương sự ủy quyền cho người đại diện theo ủy quyền kháng cáo bản án, quyết định tạm đình chỉ, đình chỉ giải quyết vụ án của Tòa án cấp sơ thẩm.

Đơn kháng cáo phải được gửi cho Tòa án cấp sơ thẩm đã ra bản án, quyết định sơ thẩm bị kháng cáo. Trường hợp đơn kháng cáo được gửi cho Tòa án cấp phúc thẩm thì Tòa án đó phải chuyển cho Tòa án cấp sơ thẩm để tiến hành các thủ tục cần thiết theo quy định của Bộ luật này.

Kèm theo đơn kháng cáo, người kháng cáo phải gửi tài liệu, chứng cứ bổ sung (nếu có) để chứng minh cho kháng cáo của mình là có căn cứ và hợp pháp.

Thời hạn kháng cáo[52]

Thời hạn kháng cáo đối với bản án của Tòa án cấp sơ thẩm là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đối với đương sự, đại diện cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân khởi kiện không có mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày họ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Đối với trường hợp đương sự, đại diện cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân khởi kiện đã tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt khi Tòa án tuyên án mà không có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày tuyên án.

Thời hạn kháng cáo đối với quyết định tạm đình chỉ, đình chỉ giải quyết vụ án của Tòa án cấp sơ thẩm là 07 ngày, kể từ ngày đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện nhận được quyết định hoặc kể từ ngày quyết định được niêm yết theo quy định của Bộ luật này.

Trường hợp đơn kháng cáo được gửi qua dịch vụ bưu chính thì ngày kháng cáo được xác định căn cứ vào ngày tổ chức dịch vụ bưu chính nơi gửi đóng dấu ở phong bì. Trường

---

52 Điều 273 Bộ Luật tố tụng dân sự 2015

hợp người kháng cáo đang bị tạm giam thì ngày kháng cáo là ngày đơn kháng cáo được giám thị trại giam xác nhận.

Kháng cáo quá hạn và xem xét kháng cáo quá hạn[53]

Kháng cáo quá thời hạn quy định tại Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015 là kháng cáo quá hạn. Sau khi nhận được đơn kháng cáo quá hạn, Tòa án cấp sơ thẩm phải gửi đơn kháng cáo, bản tường trình của người kháng cáo về lý do kháng cáo quá hạn và tài liệu, chứng cứ (nếu có) cho Tòa án cấp phúc thẩm.

Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được đơn kháng cáo quá hạn và tài liệu, chứng cứ kèm theo, Tòa án cấp phúc thẩm thành lập Hội đồng gồm ba Thẩm phán để xem xét kháng cáo quá hạn. Phiên họp xem xét kháng cáo quá hạn phải có sự tham gia của đại diện Viện kiểm sát cùng cấp và người kháng cáo quá hạn. Trường hợp người kháng cáo, Kiểm sát viên vắng mặt thì Tòa án vẫn tiến hành phiên họp.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có liên quan đến việc kháng cáo quá hạn, ý kiến của người kháng cáo quá hạn, đại diện Viện kiểm sát tại phiên họp, Hội đồng xét kháng cáo quá hạn quyết định theo đa số về việc chấp nhận hoặc không chấp nhận việc kháng cáo quá hạn và phải ghi rõ lý do của việc chấp nhận hoặc không chấp nhận trong quyết định. Tòa án cấp phúc thẩm phải gửi quyết định cho người kháng cáo quá hạn, Tòa án cấp sơ thẩm và Viện kiểm sát cùng cấp; nếu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận việc kháng cáo quá hạn thì Tòa án cấp sơ thẩm phải tiến hành các thủ tục do Bộ luật này quy định.

Thông báo nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm[54]

Sau khi chấp nhận đơn kháng cáo hợp lệ, Tòa án cấp sơ thẩm phải thông báo cho người kháng cáo biết để họ nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật, nếu họ không thuộc trường hợp được miễn hoặc không phải nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm.

Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo của Tòa án về việc nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, người kháng cáo phải nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm và nộp cho Tòa án cấp sơ thẩm biên lai thu tiền tạm ứng án phí phúc thẩm. Hết thời hạn này

---

53 Điều 275 Bộ Luật tố tụng dân sự 2015

54 Điều 276 Bộ Luật tố tụng dân sự 2015

mà người kháng cáo không nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm thì được coi là từ bỏ việc kháng cáo, trừ trường hợp có lý do chính đáng.

Trường hợp sau khi hết thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo của Tòa án về việc nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, người kháng cáo mới nộp cho Tòa án biên lai thu tiền tạm ứng án phí phúc thẩm mà không nêu rõ lý do thì Tòa án cấp sơ thẩm yêu cầu người kháng cáo trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của Tòa án phải có văn bản trình bày lý do chậm nộp biên lai thu tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nộp cho Tòa án cấp sơ thẩm để đưa vào hồ sơ vụ án. Trường hợp này được xử lý theo thủ tục xem xét kháng cáo quá hạn.

ÁN PHÍ, LỆ PHÍ TÒA ÁN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016)

STT	Tên án phí	Mức thu
2	Án phí dân sự phúc thẩm	
2.1	Đối với tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, lao động	300.000 đồng

Nghĩa vụ chịu án phí dân sự phúc thẩm55

- Đương sự kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, nếu Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án, quyết định sơ thẩm bị kháng cáo, trừ trường hợp được miễn hoặc không phải chịu án phí phúc thẩm.

- Trường hợp Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án, quyết định sơ thẩm bị kháng cáo thì đương sự kháng cáo liên quan đến phần bản án, quyết định phải sửa không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; Tòa án cấp phúc thẩm phải xác định lại nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015 và Điều 26, Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14.

55 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14

- Trường hợp Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án, quyết định sơ thẩm bị kháng cáo để xét xử sơ thẩm lại thì đương sự kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; nghĩa vụ chịu án phí được xác định lại khi giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

- Đương sự rút kháng cáo trước khi mở phiên tòa phúc thẩm phải chịu 50% mức án phí dân sự phúc thẩm. Đương sự rút kháng cáo tại phiên tòa phúc thẩm phải chịu toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm.

3. Thời hạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm[56]

Trong thời hạn 02 tháng, kể từ ngày thụ lý vụ án, tùy từng trường hợp, Tòa án cấp phúc thẩm ra một trong các quyết định sau đây:

- Tạm đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án;

- Đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án;

- Đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm.

Đối với vụ án có tính chất phức tạp hoặc do sự kiện bất khả kháng, trở ngại khách quan thì Chánh án Tòa án cấp phúc thẩm có thể quyết định kéo dài thời hạn chuẩn bị xét xử, nhưng không được quá 01 tháng.

Trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày có quyết định đưa vụ án ra xét xử, Tòa án phải mở phiên tòa phúc thẩm; trường hợp có lý do chính đáng thì thời hạn này là 02 tháng.

Trường hợp có quyết định tạm đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án thì thời hạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm được tính lại kể từ ngày quyết định tiếp tục giải quyết vụ án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Thời hạn quy định tại Điều 286 Bộ Luật tố tụng dân sự 2015 không áp dụng đối với vụ án xét xử phúc thẩm theo thủ tục rút gọn, vụ án có yếu tố nước ngoài.

4. Thay đổi, bổ sung, rút kháng cáo, rút đơn khởi kiện, hậu quả pháp lý, án phí dân sự phúc thẩm khi rút kháng cáo

56 Điều 286 Bộ Luật tố tụng dân sự 2015

- Trường hợp chưa hết thời hạn kháng cáo theo quy định tại Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015 thì người đã kháng cáo có quyền thay đổi, bổ sung kháng cáo mà không bị giới hạn bởi phạm vi kháng cáo ban đầu.

Trường hợp chưa hết thời hạn kháng nghị theo quy định tại Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015 thì Viện kiểm sát đã kháng nghị có quyền thay đổi, bổ sung kháng nghị mà không bị giới hạn bởi phạm vi kháng nghị ban đầu.

- Trước khi bắt đầu phiên tòa hoặc tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo có quyền thay đổi, bổ sung kháng cáo, Viện kiểm sát đã kháng nghị có quyền thay đổi, bổ sung kháng nghị, nhưng không được vượt quá phạm vi kháng cáo, kháng nghị ban đầu, nếu thời hạn kháng cáo, kháng nghị đã hết.

- Trước khi bắt đầu phiên tòa hoặc tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo có quyền rút kháng cáo, Viện kiểm sát đã kháng nghị hoặc Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp có quyền rút kháng nghị.

Tòa án cấp phúc thẩm đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với những phần của vụ án mà người kháng cáo đã rút kháng cáo hoặc Viện kiểm sát đã rút kháng nghị.

Việc đình chỉ xét xử phúc thẩm trước khi mở phiên tòa do Thẩm phán chủ tọa phiên tòa quyết định, tại phiên tòa do Hội đồng xét xử quyết định.

- Việc thay đổi, bổ sung, rút kháng cáo, kháng nghị trước khi mở phiên tòa phải được lập thành văn bản và gửi cho Tòa án cấp phúc thẩm. Tòa án cấp phúc thẩm phải thông báo cho các đương sự về việc thay đổi, bổ sung, rút kháng cáo, kháng nghị, thông báo cho Viện kiểm sát cùng cấp về việc thay đổi, bổ sung, rút kháng cáo.

Việc thay đổi, bổ sung, rút kháng cáo, kháng nghị tại phiên tòa phải được ghi vào biên bản phiên tòa.

Hậu quả pháp lý khi rút một phần hoặc toàn bộ kháng cáo[57]

Tòa án cấp phúc thẩm ra quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án hoặc một phần vụ án trong các trường hợp sau đây:

---

57 Khoản 1,2,3 Điều 289 Bộ Luật tố tụng dân sự 2015

- Các trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 217 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

- Người kháng cáo rút toàn bộ kháng cáo hoặc Viện kiểm sát rút toàn bộ kháng nghị;

- Người kháng cáo rút một phần kháng cáo hoặc Viện kiểm sát rút một phần kháng nghị;

- Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Trường hợp người kháng cáo rút toàn bộ kháng cáo hoặc Viện kiểm sát rút toàn bộ kháng nghị trước khi Tòa án cấp phúc thẩm ra quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm thì Thẩm phán được phân công làm chủ tọa phiên tòa ra quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm; trường hợp người kháng cáo rút toàn bộ kháng cáo, Viện kiểm sát rút toàn bộ kháng nghị sau khi Tòa án cấp phúc thẩm ra quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm thì Hội đồng xét xử phúc thẩm ra quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm.

Trong các trường hợp này, bản án, quyết định sơ thẩm có hiệu lực pháp luật từ ngày Tòa án cấp phúc thẩm ra quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm.

Trường hợp người kháng cáo rút một phần kháng cáo hoặc Viện kiểm sát rút một phần kháng nghị thì Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định về việc người kháng cáo rút một phần kháng cáo, Viện kiểm sát rút một phần kháng nghị và quyết định đình chỉ xét xử phần kháng cáo, kháng nghị đó trong bản án phúc thẩm.

Nguyên đơn rút đơn khởi kiện trước khi mở phiên tòa hoặc tại phiên tòa phúc thẩm[58]

Trước khi mở phiên tòa hoặc tại phiên tòa phúc thẩm, nếu nguyên đơn rút đơn khởi kiện thì Hội đồng xét xử phúc thẩm phải hỏi bị đơn có đồng ý hay không và tuỳ từng trường hợp mà giải quyết như sau:

- Bị đơn không đồng ý thì không chấp nhận việc rút đơn khởi kiện của nguyên đơn;

- Bị đơn đồng ý thì chấp nhận việc rút đơn khởi kiện của nguyên đơn. Hội đồng xét xử phúc thẩm ra quyết định hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án. Trong trường hợp này, các đương sự vẫn phải chịu án phí sơ thẩm theo quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm và phải chịu một nửa án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

---

58 Điều 299 Bộ Luật tố tụng dân sự 2015

Trường hợp Hội đồng xét xử phúc thẩm ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 299 Bộ Luật tố tụng dân sự 2015 thì nguyên đơn có quyền khởi kiện lại vụ án theo thủ tục do Bộ Luật tố tụng dân sự 2015.

Án phí dân sự phúc thẩm phải chịu khi rút kháng cáo

Đương sự rút kháng cáo trước khi mở phiên tòa phúc thẩm phải chịu 50% mức án phí dân sự phúc thẩm. Đương sự rút kháng cáo tại phiên tòa phúc thẩm phải chịu toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm59.

Như vậy, khi đương sự rút kháng cáo vụ án dân sự sơ thẩm trước khi diễn ra phiên tòa phúc thẩm thì sẽ chịu án phí tương ứng là 150.000 đồng, nếu rút kháng cáo tại phiên tòa thì án phí phải chịu là 300.000 đồng.

5. Trình tự tổ chức phiên tòa phúc thẩm

<u>Phần 1:</u> Chuẩn bị khai mạc phiên tòa phúc thẩm và thủ tục bắt đầu phiên tòa phúc thẩm60

Chuẩn bị khai mạc phiên tòa

Trước khi khai mạc phiên tòa, Thư ký phiên tòa phải tiến hành các công việc sau đây:

- Phổ biến nội quy phiên tòa.

- Kiểm tra, xác định sự có mặt, vắng mặt của những người tham gia phiên tòa theo giấy triệu tập, giấy báo của Tòa án; nếu có người vắng mặt thì phải làm rõ lý do.

- Ổn định trật tự trong phòng xử án.

- Yêu cầu mọi người trong phòng xử án đứng dậy khi Hội đồng xét xử vào phòng xử án.

Khai mạc phiên tòa

- Chủ tọa phiên tòa khai mạc phiên tòa và đọc quyết định đưa vụ án ra xét xử.

---

59 Khoản 4 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14

60 Điều 279 Bộ Luật tố tụng dân sự 2015

- Thư ký phiên tòa báo cáo Hội đồng xét xử về sự có mặt, vắng mặt của những người tham gia phiên tòa theo giấy triệu tập, giấy báo của Tòa án và lý do vắng mặt.

- Chủ tọa phiên tòa kiểm tra lại sự có mặt của những người tham gia phiên tòa theo giấy triệu tập, giấy báo của Tòa án và kiểm tra căn cước của đương sự, người tham gia tố tụng khác.

- Chủ tọa phiên tòa phổ biến quyền, nghĩa vụ của đương sự và của người tham gia tố tụng khác.

- Chủ toạ phiên tòa giới thiệu họ, tên những người tiến hành tố tụng, người giám định, người phiên dịch.

- Chủ tọa phiên tòa hỏi những người có quyền yêu cầu thay đổi người tiến hành tố tụng, người giám định, người phiên dịch xem họ có yêu cầu thay đổi ai không.

- Yêu cầu người làm chứng cam kết khai báo đúng sự thật, nếu khai không đúng phải chịu trách nhiệm trước pháp luật, trừ trường hợp người làm chứng là người chưa thành niên.

- Yêu cầu người giám định, người phiên dịch cam kết cung cấp kết quả giám định chính xác, phiên dịch đúng nội dung cần phiên dịch.

<u>Phần 2:</u> Hỏi về việc kháng cáo, kháng nghị và xử lý việc thay đổi kháng cáo, kháng nghị tại phiên tòa61

Sau khi kết thúc thủ tục bắt đầu phiên tòa phúc thẩm thì một thành viên của Hội đồng xét xử phúc thẩm công bố nội dung vụ án, quyết định của bản án sơ thẩm và nội dung kháng cáo, kháng nghị.

Chủ tọa phiên tòa hỏi về các vấn đề sau đây:

- Hỏi nguyên đơn có rút đơn khởi kiện hay không;

- Hỏi người kháng cáo, Kiểm sát viên có thay đổi, bổ sung, rút kháng cáo, kháng nghị hay không;

- Hỏi các đương sự có thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án hay không.

---

61 Điều 298 Bộ Luật tố tụng dân sự 2015

Trường hợp người kháng cáo rút một phần kháng cáo, Viện kiểm sát rút một phần kháng nghị thì Tòa án chấp nhận việc rút kháng cáo, kháng nghị. Trường hợp người kháng cáo, Viện kiểm sát bổ sung nội dung mới vượt quá phạm vi kháng cáo, kháng nghị ban đầu thì Tòa án không xem xét nội dung đó.

<u>Phần 3:</u> Tranh tụng

Nội dung và phương thức tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm[62]

Tranh tụng tại phiên tòa bao gồm việc trình bày chứng cứ, hỏi, đối đáp, trả lời và phát biểu quan điểm, lập luận về đánh giá chứng cứ, tình tiết của vụ án dân sự, quan hệ pháp luật tranh chấp và pháp luật áp dụng để giải quyết yêu cầu của các đương sự trong vụ án.

Việc tranh tụng tại phiên tòa được tiến hành theo sự điều khiển của chủ tọa phiên tòa.

Chủ tọa phiên tòa không được hạn chế thời gian tranh tụng, tạo điều kiện cho những người tham gia tranh tụng trình bày hết ý kiến nhưng có quyền yêu cầu họ dừng trình bày những ý kiến không có liên quan đến vụ án dân sự.

Trình bày của đương sự, Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm[63]

Trường hợp có đương sự vẫn giữ kháng cáo, Viện kiểm sát vẫn giữ kháng nghị thì việc trình bày tại phiên tòa phúc thẩm được tiến hành như sau:

Trình bày kháng cáo, kháng nghị:

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người kháng cáo trình bày nội dung kháng cáo, căn cứ của việc kháng cáo. Người kháng cáo có quyền bổ sung ý kiến.

Trường hợp tất cả đương sự đều kháng cáo thì việc trình bày được thực hiện theo thứ tự người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn kháng cáo và nguyên đơn; người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn kháng cáo và bị đơn; người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;

- Trường hợp chỉ có Viện kiểm sát kháng nghị thì Kiểm sát viên trình bày về nội dung kháng nghị, căn cứ của việc kháng nghị. Trường hợp vừa có kháng cáo, vừa có kháng nghị

---

62 Điều 301 Bộ Luật tố tụng dân sự 2015

63 Điều 302 Bộ Luật tố tụng dân sự 2015

thì các đương sự trình bày về nội dung kháng cáo và các căn cứ của việc kháng cáo trước, sau đó Kiểm sát viên trình bày về nội dung kháng nghị và các căn cứ của việc kháng nghị;

- Trường hợp đương sự không có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình thì họ tự trình bày ý kiến về nội dung kháng cáo và đề nghị của mình.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự khác có liên quan đến kháng cáo, kháng nghị trình bày ý kiến về nội dung kháng cáo, kháng nghị. Đương sự có quyền bổ sung ý kiến.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đương sự, Kiểm sát viên có quyền xuất trình bổ sung tài liệu, chứng cứ.

Trình tự tranh luận đối với kháng cáo được thực hiện như sau[64]:

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người kháng cáo trình bày. Người kháng cáo có quyền bổ sung ý kiến;

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự tranh luận, đối đáp. Đương sự có quyền bổ sung ý kiến;

- Khi xét thấy cần thiết, Hội đồng xét xử có thể yêu cầu các đương sự tranh luận bổ sung về những vấn đề cụ thể để làm căn cứ giải quyết vụ án.

Trường hợp đương sự không có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình thì họ tự mình tranh luận.

Trường hợp vắng mặt một trong các đương sự và người tham gia tố tụng khác thì chủ tọa phiên tòa phải công bố lời khai của họ để trên cơ sở đó các đương sự có mặt tại phiên tòa tranh luận và đối đáp.

Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm[65]

---

64 Khoản 2,3,4 Điều 305 Bộ Luật tố tụng dân sự 2015

65 Điều 306 Bộ Luật tố tụng dân sự 2015

Sau khi kết thúc việc tranh luận và đối đáp, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm.

Ngay sau khi kết thúc phiên tòa, Kiểm sát viên phải gửi văn bản phát biểu ý kiến cho Tòa án để lưu vào hồ sơ vụ án.

<u>Phần 4:</u> Nghị án và tuyên án

Việc nghị án, trở lại việc hỏi và tranh luận, thời gian nghị án, tuyên án, sửa chữa, bổ sung bản án phúc thẩm được thực hiện như thủ tục xét xử sơ thẩm66.

Hội đồng xét xử phúc thẩm có quyền sau đây[67]:

- Giữ nguyên bản án sơ thẩm;

- Sửa bản án sơ thẩm;

- Hủy bản án sơ thẩm, hủy một phần bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm;

- Hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án;

- Đình chỉ xét xử phúc thẩm;

- Tạm đình chỉ việc giải quyết vụ án khi có văn bản của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên cho đến khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền có văn bản trả lời Tòa án kết quả xử lý.

IV. TRÌNH TỰ GIẢI QUYẾT THEO THỦ TỤC GIÁM ĐỐC THẨM

1. Tính chất của giám đốc thẩm

66 Điều 307 Bộ Luật tố tụng dân sự 2015

67 Điều 308 Bộ Luật tố tụng dân sự 2015

Giám đốc thẩm là xét lại bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật nhưng bị kháng nghị giám đốc thẩm khi có căn cứ quy định tại Điều 326 của Bộ luật tố tụng dân sự 201568.

2. Căn cứ, điều kiện để kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm

Bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm khi có một trong những căn cứ sau đây[69:]

- Kết luận trong bản án, quyết định không phù hợp với những tình tiết khách quan của vụ án gây thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự;

- Có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng làm cho đương sự không thực hiện được quyền, nghĩa vụ tố tụng của mình, dẫn đến quyền, lợi ích hợp pháp của họ không được bảo vệ theo đúng quy định của pháp luật;

- Có sai lầm trong việc áp dụng pháp luật dẫn đến việc ra bản án, quyết định không đúng, gây thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự, xâm phạm đến lợi ích công cộng, lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của người thứ ba.

3. Đơn đề nghị xem xét bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật theo thủ tục giám đốc thẩm

Đơn đề nghị xem xét bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật theo thủ tục giám đốc thẩm phải có các nội dung chính sau đây:

- Ngày, tháng, năm làm đơn đề nghị;

- Tên, địa chỉ của người đề nghị;

- Tên bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật được đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm;

- Lý do đề nghị, yêu cầu của người đề nghị;

- Người đề nghị là cá nhân phải ký tên hoặc điểm chỉ; người đề nghị là cơ quan, tổ chức thì người đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức đó phải ký tên và đóng dấu vào phần

68 Điều 325 Bộ Luật tố tụng dân sự 2015

69 Điều 326 Bộ Luật tố tụng dân sự 2015

cuối đơn; trường hợp tổ chức đề nghị là doanh nghiệp thì việc sử dụng con dấu được thực hiện theo quy định của Luật doanh nghiệp.

Kèm theo đơn đề nghị, người đề nghị phải gửi bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật, tài liệu, chứng cứ (nếu có) để chứng minh cho những yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp.

Đơn đề nghị và tài liệu, chứng cứ được gửi cho người có thẩm quyền kháng nghị theo quy định của luật được nêu tại mục [5] dưới đây.

Mẫu đơn tại Phụ lục [3] Mẫu số 82-DS (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐTP ngày 13 tháng 01 năm 2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao)

4. Thủ tục nhận đơn đề nghị xem xét bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật theo thủ tục giám đốc thẩm[70]

Tòa án, Viện kiểm sát nhận đơn đề nghị do đương sự nộp trực tiếp tại Tòa án, Viện kiểm sát hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính và phải ghi vào sổ nhận đơn, cấp giấy xác nhận đã nhận đơn cho đương sự. Ngày gửi đơn được tính từ ngày đương sự nộp đơn tại Tòa án, Viện kiểm sát hoặc ngày có dấu dịch vụ bưu chính nơi gửi.

Tòa án, Viện kiểm sát chỉ thụ lý đơn đề nghị khi có đủ các nội dung quy định của pháp luật. Trường hợp đơn đề nghị không có đủ điều kiện theo quy định thì Tòa án, Viện kiểm sát yêu cầu người gửi đơn sửa đổi, bổ sung trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày nhận được yêu cầu của Tòa án, Viện kiểm sát; hết thời hạn này mà người gửi đơn không sửa đổi, bổ sung thì Tòa án, Viện kiểm sát trả lại đơn đề nghị, nêu rõ lý do cho đương sự và ghi chú vào sổ nhận đơn.

Người có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm phân công người có trách nhiệm tiến hành nghiên cứu đơn, thông báo, kiến nghị, hồ sơ vụ án, báo cáo người có thẩm quyền kháng nghị xem xét, quyết định; trường hợp không kháng nghị thì thông báo bằng văn bản, nêu rõ lý do cho đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân có văn bản thông báo, kiến nghị.

Chánh án Tòa án nhân dân tối cao phân công Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao phân công Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tối cao nghiên cứu đơn, thông báo, kiến nghị, hồ sơ vụ án, báo cáo Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao xem xét, quyết định kháng

70 Điều 329 Bộ Luật tố tụng dân sự 2015

nghị. Trường hợp không kháng nghị thì Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao tự mình hoặc ủy quyền cho Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tối cao thông báo bằng văn bản, nêu rõ lý do cho đương sự.

5. Người có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm[71]

Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân cấp cao; bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án khác khi xét thấy cần thiết, trừ quyết định giám đốc thẩm của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao có quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân cấp huyện trong phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ.

Như vậy, bản án, quyết định có hiệu lực của Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau, bản án, quyết định có hiệu lực của Tòa án nhân dân cấp huyện tại tỉnh Cà Mau thì Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm. Đối với bản án quyết định có hiệu lực của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh thì thẩm quyền kháng nghị giám đốc thẩm thuộc về Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Tên cơ quan	**Địa chỉ**	**Số điện thoại**
Tòa án nhân dân tối cao	48 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội.	024.6274.1133
Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh	số 8 đường số 57, Khu phố 3, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh	028.2253.4912

71 Điều 331 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015

Viện kiểm sát nhân dân tối cao	Số 9 phố Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy, Hà Nội	024.3825.5058
Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh	268 Võ Chí Công, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh	028.3829.8290

6. Thời hạn kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm[72]

Người có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm có quyền kháng nghị trong thời hạn 03 năm, kể từ ngày bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Trường hợp đã hết thời hạn kháng nghị nhưng có các điều kiện sau đây thì thời hạn kháng nghị được kéo dài thêm 02 năm, kể từ ngày hết thời hạn kháng nghị:

- Đương sự đã có đơn đề nghị theo quy định và sau khi hết thời hạn kháng nghị nêu trên đương sự vẫn tiếp tục có đơn đề nghị;

- Bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật có vi phạm pháp luật theo quy định, xâm phạm nghiêm trọng đến quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự, của người thứ ba, xâm phạm lợi ích của cộng đồng, lợi ích của Nhà nước và phải kháng nghị để khắc phục sai lầm trong bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật đó.

7. Thẩm quyền giám đốc thẩm[73]

- Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao giám đốc thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân cấp huyện trong phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ bị kháng nghị như sau:

+ Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao xét xử giám đốc thẩm bằng Hội đồng xét xử gồm ba Thẩm phán đối với bản án, quyết định của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân cấp huyện có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm;

72 Đều 334 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015

73 Đều 337 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015

+ Toàn thể Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao xét xử giám đốc thẩm đối với bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật quy định tại điểm a khoản 1 Điều 337 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 nhưng có tính chất phức tạp hoặc bản án, quyết định đã được Ủy ban thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao xét xử giám đốc thẩm bằng Hội đồng xét xử gồm ba Thẩm phán nhưng không đạt được sự thống nhất khi biểu quyết thông qua quyết định về việc giải quyết vụ án.

- Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao giám đốc thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân cấp cao bị kháng nghị như sau:

+ Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xét xử giám đốc thẩm bằng Hội đồng xét xử gồm năm Thẩm phán đối với bản án, quyết định của Tòa án nhân dân cấp cao bị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm;

+ Toàn thể Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xét xử giám đốc thẩm đối với bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật quy định tại điểm a khoản 2 Điều 337 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 nhưng có tính chất phức tạp hoặc bản án, quyết định đã được Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xét xử giám đốc thẩm bằng Hội đồng xét xử gồm năm Thẩm phán nhưng không đạt được sự thống nhất khi biểu quyết thông qua quyết định về việc giải quyết vụ án.

- Những vụ án có tính chất phức tạp quy định tại điểm b khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 337 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 là những vụ án thuộc một trong các trường hợp sau đây:

+ Quy định của pháp luật về những vấn đề cần giải quyết trong vụ án chưa rõ ràng, chưa được hướng dẫn áp dụng thống nhất;

+ Việc đánh giá chứng cứ, áp dụng pháp luật có nhiều ý kiến khác nhau;

+ Việc giải quyết vụ án liên quan đến lợi ích công cộng, lợi ích của Nhà nước, bảo vệ quyền con người, quyền công dân được dư luận xã hội đặc biệt quan tâm.

- Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao xem xét, quyết định việc tổ chức xét xử giám đốc thẩm trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 337 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao xem xét, quyết định việc tổ chức xét xử giám đốc thẩm trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 337 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

- Trường hợp những bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật về cùng một vụ án dân sự cùng thuộc thẩm quyền giám đốc thẩm của Tòa án nhân dân cấp cao và Tòa án nhân dân tối cao thì Tòa án nhân dân tối cao có thẩm quyền giám đốc thẩm toàn bộ vụ án.

8. Những người tham gia phiên tòa giám đốc thẩm[74]

Phiên tòa giám đốc thẩm phải có sự tham gia của Viện kiểm sát cùng cấp.

Trường hợp xét thấy cần thiết, Tòa án triệu tập đương sự hoặc người đại diện hợp pháp, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự hoặc người tham gia tố tụng khác có liên quan đến việc kháng nghị tham gia phiên tòa giám đốc thẩm; nếu họ vắng mặt tại phiên tòa thì Hội đồng xét xử giám đốc thẩm vẫn tiến hành phiên tòa.

9. Thời hạn mở phiên tòa giám đốc thẩm[75]

Trong thời hạn 04 tháng, kể từ ngày nhận được kháng nghị kèm theo hồ sơ vụ án, Tòa án có thẩm quyền giám đốc thẩm phải mở phiên tòa để xét xử vụ án theo thủ tục giám đốc thẩm.

10. Chuẩn bị phiên tòa giám đốc thẩm[76]

Chánh án Tòa án phân công một Thẩm phán làm bản thuyết trình về vụ án tại phiên tòa. Bản thuyết trình tóm tắt nội dung vụ án và các bản án, quyết định của các cấp Tòa án, nội dung của kháng nghị. Bản thuyết trình phải được gửi cho các thành viên Hội đồng xét xử giám đốc thẩm chậm nhất là 07 ngày trước ngày mở phiên tòa giám đốc thẩm.

11. Thủ tục xét xử tại phiên tòa giám đốc thẩm[77]

Sau khi chủ tọa khai mạc phiên tòa, một thành viên Hội đồng xét xử giám đốc thẩm trình bày tóm tắt nội dung vụ án, quá trình xét xử vụ án, quyết định của bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị, các căn cứ, nhận định của kháng nghị và đề nghị của người kháng nghị. Trường hợp Viện kiểm sát kháng nghị thì đại diện Viện kiểm sát trình bày nội dung kháng nghị.

---

74 Điều 338 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015

75 Điều 339 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015

76 Điều 340 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015

77 Điều 341 Bộ Luật tố tụng dân sự 2015

Đương sự, người đại diện hợp pháp, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự hoặc người tham gia tố tụng khác được Tòa án triệu tập đến phiên tòa giám đốc thẩm trình bày ý kiến về những vấn đề mà Hội đồng giám đốc thẩm yêu cầu. Trường hợp họ vắng mặt nhưng có văn bản trình bày ý kiến thì Hội đồng xét xử giám đốc thẩm công bố ý kiến của họ.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về quyết định kháng nghị và việc giải quyết vụ án.

Các thành viên Hội đồng xét xử giám đốc thẩm phát biểu ý kiến và thảo luận. Hội đồng xét xử giám đốc thẩm nghị án và biểu quyết về việc giải quyết vụ án và công bố nội dung quyết định về việc giải quyết vụ án tại phiên tòa. Việc nghị án phải được thực hiện theo các nguyên tắc theo thủ tục xét xử sơ thẩm.

V. TRÌNH TỰ GIẢI QUYẾT THEO THỦ TỤC TÁI THẨM

1. Tính chất của tái thẩm[78]

Tái thẩm là xét lại bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật nhưng bị kháng nghị vì có tình tiết mới được phát hiện có thể làm thay đổi cơ bản nội dung của bản án, quyết định mà Tòa án, các đương sự không biết được khi Tòa án ra bản án, quyết định đó.

2. Căn cứ để kháng nghị theo thủ tục tái thẩm[79]

Bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị theo thủ tục tái thẩm khi có một trong những căn cứ sau đây:

- Mới phát hiện được tình tiết quan trọng của vụ án mà đương sự đã không thể biết được trong quá trình giải quyết vụ án;
- Có cơ sở chứng minh kết luận của người giám định, lời dịch của người phiên dịch không đúng sự thật hoặc có giả mạo chứng cứ;
- Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Kiểm sát viên cố ý làm sai lệch hồ sơ vụ án hoặc cố ý kết luận trái pháp luật;

78 Điều 351 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015

79 Điều 352 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015

- Bản án, quyết định hình sự, hành chính, dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động của Tòa án hoặc quyết định của cơ quan nhà nước mà Tòa án căn cứ vào đó để giải quyết vụ án đã bị hủy bỏ.

3. Người có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục tái thẩm[80]

Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục tái thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân cấp cao; bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án khác khi xét thấy cần thiết, trừ quyết định giám đốc thẩm của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục tái thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân cấp huyện trong phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ.

Người đã kháng nghị bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật có quyền quyết định tạm đình chỉ thi hành bản án, quyết định đó cho đến khi có quyết định tái thẩm.

4. Thời hạn kháng nghị theo thủ tục tái thẩm[81]

Thời hạn kháng nghị theo thủ tục tái thẩm là 01 năm, kể từ ngày người có thẩm quyền kháng nghị biết được căn cứ để kháng nghị theo thủ tục tái thẩm.

5. Thẩm quyền của Hội đồng xét xử tái thẩm[82]

Hội đồng xét xử tái thẩm có thẩm quyền sau đây:

- Không chấp nhận kháng nghị và giữ nguyên bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật.

- Hủy bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật để xét xử sơ thẩm lại theo thủ tục do Bộ luật này quy định.

---

80 Điều 354 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015

81 Điều 355 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015

82 Điều 356 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015

- Hủy bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật và đình chỉ giải quyết vụ án.

Mẫu đơn tại Phụ lục [4] Mẫu số 83-DS (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐTP ngày 13 tháng 01 năm 2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao)

VI. TRÌNH TỰ THỦ TỤC THỰC HIỆN YÊU CẦU THI HÀNH ÁN

<u>Bước 1</u>: Gửi đơn yêu cầu thi hành án

[1]. Tiếp nhận, từ chối yêu cầu thi hành án[83]

- Đương sự tự mình hoặc ủy quyền cho người khác yêu cầu thi hành án bằng hình thức trực tiếp nộp đơn hoặc trình bày bằng lời nói hoặc gửi đơn qua bưu điện. Người yêu cầu phải nộp bản án, quyết định, tài liệu khác có liên quan. Ngày yêu cầu thi hành án được tính từ ngày người yêu cầu nộp đơn hoặc trình bày trực tiếp hoặc ngày có dấu bưu điện nơi gửi.

- Đơn yêu cầu phải có các nội dung sau đây:

a) Tên, địa chỉ của người yêu cầu;

b) Tên cơ quan thi hành án dân sự nơi yêu cầu;

c) Tên, địa chỉ của người được thi hành án; người phải thi hành án;

d) Nội dung yêu cầu thi hành án;

đ) Thông tin về tài sản, điều kiện thi hành án của người phải thi hành án, nếu có;

e) Ngày, tháng, năm làm đơn;

g) Chữ ký hoặc điểm chỉ của người làm đơn; trường hợp là pháp nhân thì phải có chữ ký của người đại diện hợp pháp và đóng dấu của pháp nhân, nếu có.

Mẫu đơn chi tiết có thể tham khảo tại Phụ lục [5] Mẫu số: D01-THADS (Ban hành kèm theo Thông tư số 04/2023/TT-BTPngày 14/8/2023 của Bộ Tư pháp)

- Trường hợp người yêu cầu trực tiếp trình bày bằng lời nói thì cơ quan thi hành án dân sự phải lập biên bản có các nội dung như đơn yêu cầu theo quy định, có chữ ký của người lập biên bản; biên bản này có giá trị như đơn yêu cầu.

---

83 Điều 31 Luật thi hành án dân sự năm 2008 được sửa đổi bổ sung bởi Khoản 13 Điều 1 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi 2014 có hiệu lực từ ngày 01/07/2015

- Khi tiếp nhận yêu cầu thi hành án, cơ quan thi hành án dân sự phải kiểm tra nội dung yêu cầu và các tài liệu kèm theo, vào sổ nhận yêu cầu thi hành án và thông báo bằng văn bản cho người yêu cầu.

- Cơ quan thi hành án dân sự từ chối yêu cầu thi hành án và phải thông báo bằng văn bản cho người yêu cầu trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu thi hành án trong các trường hợp sau đây:

a) Người yêu cầu không có quyền yêu cầu thi hành án hoặc nội dung yêu cầu không liên quan đến nội dung của bản án, quyết định; bản án, quyết định không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của các đương sự theo quy định;

b) Cơ quan thi hành án dân sự được yêu cầu không có thẩm quyền thi hành án;

c) Hết thời hiệu yêu cầu thi hành án.

[2]. Thẩm quyền thi hành án[84]

(1) Cơ quan thi hành án dân sự cấp huyện

- Bản án, quyết định sơ thẩm của Tòa án nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và tương đương nơi cơ quan thi hành án dân sự có trụ sở;

- Bản án, quyết định phúc thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đối với bản án, quyết định sơ thẩm của Tòa án nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và tương đương nơi cơ quan thi hành án dân sự cấp huyện có trụ sở;

- Quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm của Tòa án nhân dân cấp cao đối với bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và tương đương nơi cơ quan thi hành án dân sự có trụ sở;

- Bản án, quyết định do cơ quan thi hành án dân sự cấp huyện nơi khác, cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh hoặc cơ quan thi hành án cấp quân khu ủy thác.

CƠ QUAN THI HÀNH ÁN CẤP HUYỆN TẠI TỈNH CÀ MAU

STT	TÊN CƠ QUAN	ĐỊA CHỈ	ĐIỆN THOẠI

84 Điều 35 Luật Thi hành án dân sự năm 2008

1	Chi cục THA thành phố Cà Mau	Số 03 - Đường Huyền Trân Công Chúa - Khóm 8 phường 5, tp Cà Mau, tỉnh Cà Mau.	0290 3835023
2	Chi cục THA huyện Đầm Dơi	K1, TT Đầm Dơi, Huyện Đầm Dơi, Tỉnh Cà Mau	0290 3858179
3	Chi cục THA huyện Năm Căn	KV1, K4, Thị trấn Năm Căn, Huyện Năm Căn, Cà Mau	0290 3877749
4	Chi cục THA huyện Ngọc Hiển	Khóm 8, Thị Trấn Rạch Gốc, Huyện Ngọc Hiển, Tỉnh Cà Mau	0290 3719 083
5	Chi cục THA huyện Thới Bình	Khóm 1, Thị trấn Thới Bình, Huyện Thới Bình, Tỉnh Cà Mau	0290 3860113
6	Chi cục THA huyện Trần Văn Thời	Khóm 1, Thị trấn Trần Văn Thời, Huyện Trần Văn Thời, Cà Mau	
7	Chi cục THA huyện U Minh	Khóm 2, Thị trấn U Minh, Huyện U Minh, Cà Mau	0290 3863 329
8	Chi cục THA huyện Cái Nước	Khóm 2, TT.Cái Nước, Thị trấn Cái Nước, Huyện Cái Nước, Tỉnh Cà Mau	0944 576 599
9	Chi cục THA huyện Phú Tân	ấp Cái Đôi Nhỏ, Xã Nguyễn Việt Khái, Huyện Phú Tân, Tỉnh Cà Mau	0290 3889 935

(2) Cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh

- Bản án, quyết định sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trên cùng địa bàn;

- Bản án, quyết định của Tòa án nhân dân cấp cao;

- Quyết định của Tòa án nhân dân tối cao chuyển giao cho cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh;

- Bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài được Tòa án công nhận và cho thi hành tại Việt Nam;

- Phán quyết, quyết định của Trọng tài thương mại;

- Quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh của Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh;

- Bản án, quyết định do cơ quan thi hành án dân sự nơi khác hoặc cơ quan thi hành án cấp quân khu ủy thác;

- Bản án, quyết định thuộc thẩm quyền thi hành của cơ quan thi hành án dân sự cấp huyện quy định tại khoản 1 Điều này mà thấy cần thiết lấy lên để thi hành;

- Bản án, quyết định quy định tại khoản 1 Điều này mà có đương sự hoặc tài sản ở nước ngoài hoặc cần phải ủy thác tư pháp về thi hành án.

CƠ QUAN THI HÀNH ÁN CẤP TỈNH TẠI CÀ MAU

TÊN CƠ QUAN	ĐỊA CHỈ	ĐIỆN THOẠI
Cục THA tỉnh Cà Mau	Số 5, đường Huyền Trân Công Chúa, khóm 8, phường 5, tp Cà Mau, tỉnh Cà Mau.	0290 3832 644

[3] Người yêu cầu thi hành án có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự áp dụng biện pháp bảo đảm thi hành án quy định[85].

Người có quyền yêu cầu thi hành án dân sự là người được thi hành án và người phải thi hành án. Trong đó:

- Người được thi hành án là đương sự trong vụ án dân sự bao gồm cá nhân, cơ quan, tổ chức được hưởng quyền, lợi ích trong bản án, quyết định được thi hành.

- Người phải thi hành án là đương sự trong vụ án dân sự bao gồm cá nhân, cơ quan, tổ chức phải thực hiện nghĩa vụ trong bản án, quyết định được thi hành.

<u>Bước 2:</u> Nhận quyết định thi hành án theo yêu cầu

[1]. Thông báo thi hành án

85 Điều 7 Luật Thi hành án dân sự 2008 sửa đổi bởi khoản 4 Điều 1 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi 2014 và Điều 7a Luật Thi hành án dân sự 2008 bổ sung bởi khoản 5 Điều 1 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi 2014

Việc thông báo về thi hành án theo quy định tại Điều 40, Điều 41, Điều 42 của Luật Thi hành án dân sự được thực hiện lần đầu. Trường hợp người được thông báo đồng ý thì từ lần thông báo thứ hai trở đi, cơ quan thi hành án dân sự có thể thực hiện thông báo qua VNeID hoặc Trang thông tin điện tử của Cục Thi hành án dân sự và Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp. Nếu người được thông báo không đồng ý về hình thức thông báo từ lần thứ hai trở đi thì cơ quan thi hành án dân sự thực hiện thông báo theo quy định của Luật Thi hành án dân sự.

Việc thông báo trực tiếp cho đương sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được thực hiện như sau:

a) Do Chấp hành viên, công chức làm công tác thi hành án giao văn bản cần thông báo cho người được thông báo;

b) Do bưu tá; người được cơ quan thi hành án ủy quyền; tổ trưởng tổ dân phố; trưởng thôn, làng, ấp, bản, khóm, buôn, phum, sóc; Ủy ban nhân dân, công an cấp xã; Thủ trưởng cơ quan, đơn vị; Giám thị trại giam, trại tạm giam, Thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện nơi người được thông báo có địa chỉ, cư trú, công tác, chấp hành hình phạt tù giao văn bản cần thông báo cho người được thông báo.

[2]. Thời gian thi hành án tự nguyện

Thời hạn tự nguyện thi hành án là 10 ngày, kể từ ngày người phải thi hành án nhận được quyết định thi hành án hoặc được thông báo hợp lệ quyết định thi hành án.

Trường hợp cần ngăn chặn người phải thi hành án có hành vi tẩu tán, hủy hoại tài sản hoặc hành vi khác nhằm trốn tránh việc thi hành án thì Chấp hành viên áp dụng ngay biện pháp bảo đảm và cưỡng chế thi hành án theo quy định Luật Thi hành án dân sự.

[3]. Cưỡng chế thi hành án

Hết thời hạn tự nguyện thi hành án theo quy định, người phải thi hành án có điều kiện thi hành án mà không tự nguyện thi hành án thì bị cưỡng chế.

Không tổ chức cưỡng chế thi hành án trong thời gian từ 22 giờ đến 06 giờ sáng ngày hôm sau, các ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định của pháp luật và các trường hợp đặc biệt khác do Chính phủ quy định.

Các biện pháp bảo đảm thi hành án dân sự:

Các biện pháp bảo đảm thi hành án theo quy định tại khoản 3 Điều 66 Luật Thi hành án dân sự 2008 (sửa đổi 2014) bao gồm:

- Phong toả tài khoản;

- Tạm giữ tài sản, giấy tờ;

- Tạm dừng việc đăng ký, chuyển dịch, thay đổi hiện trạng về tài sản.

Các biện pháp cưỡng chế thi hành án dân sự:

Biện pháp cưỡng chế thi hành án quy định tại Điều 71 Luật Thi hành án dân sự 2008, bao gồm:

- Khấu trừ tiền trong tài khoản; thu hồi, xử lý tiền, giấy tờ có giá của người phải thi hành án.

- Trừ vào thu nhập của người phải thi hành án.

- Kê biên, xử lý tài sản của người phải thi hành án, kể cả tài sản đang do người thứ ba giữ.

- Khai thác tài sản của người phải thi hành án.

- Buộc chuyển giao vật, chuyển giao quyền tài sản, giấy tờ.

- Buộc người phải thi hành án thực hiện hoặc không được thực hiện công việc nhất định.

Bước 3: Xác minh điều kiện thi hành án

Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày hết thời hạn tự nguyện thi hành án mà người phải thi hành án không tự nguyện thi hành thì Chấp hành viên tiến hành xác minh; trường hợp thi hành quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời thì phải tiến hành xác minh ngay. Người phải thi hành án phải kê khai trung thực, cung cấp đầy đủ thông tin về tài sản, thu nhập, điều kiện thi hành án với cơ quan thi hành án dân sự và phải chịu trách nhiệm về việc kê khai của mình.

Trường hợp người phải thi hành án chưa có điều kiện thi hành án thì ít nhất 06 tháng một lần, Chấp hành viên phải xác minh điều kiện thi hành án; trường hợp người phải thi hành án chưa có điều kiện thi hành án là người đang chấp hành hình phạt tù mà thời gian chấp hành hình phạt tù còn lại từ 02 năm trở lên hoặc không xác định được địa chỉ, nơi cư trú mới của người phải thi hành án thì thời hạn xác minh ít nhất 01 năm một lần. Sau hai

lần xác minh mà người phải thi hành án vẫn chưa có điều kiện thi hành án thì cơ quan thi hành án dân sự phải thông báo bằng văn bản cho người được thi hành án về kết quả xác minh. Việc xác minh lại được tiến hành khi có thông tin mới về điều kiện thi hành án của người phải thi hành án.

Cơ quan thi hành án dân sự có thể ủy quyền cho cơ quan thi hành án dân sự nơi người phải thi hành án có tài sản, cư trú, làm việc hoặc có trụ sở để xác minh điều kiện thi hành án.

Người được thi hành án có quyền tự mình hoặc ủy quyền cho người khác xác minh điều kiện thi hành án, cung cấp thông tin về tài sản, thu nhập, điều kiện thi hành án của người phải thi hành án cho cơ quan thi hành án dân sự. Trường hợp Chấp hành viên thấy cần thiết hoặc kết quả xác minh của Chấp hành viên và người được thi hành án khác nhau hoặc có kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thì phải xác minh lại. Việc xác minh lại được tiến hành trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả xác minh do đương sự cung cấp hoặc nhận được kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân.

Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc xác minh điều kiện thi hành án:

- Cơ quan, tổ chức, công chức tư pháp - hộ tịch, địa chính - xây dựng - đô thị và môi trường, cán bộ, công chức cấp xã khác và cá nhân có liên quan thực hiện yêu cầu của Chấp hành viên và phải chịu trách nhiệm về các nội dung thông tin đã cung cấp;

- Bảo hiểm xã hội, ngân hàng, tổ chức tín dụng khác, văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất, cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm, công chứng và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác đang nắm giữ thông tin hoặc quản lý tài sản, tài khoản của người phải thi hành án có trách nhiệm cung cấp thông tin về điều kiện thi hành án của người phải thi hành án; ký vào biên bản trong trường hợp Chấp hành viên xác minh trực tiếp hoặc trả lời bằng văn bản trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu của Chấp hành viên, đối với thông tin về tài khoản thì phải cung cấp ngay;

- Cơ quan, tổ chức, cá nhân đang nắm giữ thông tin hoặc quản lý tài sản, tài khoản của người phải thi hành án có trách nhiệm cung cấp thông tin khi người được thi hành án hoặc người đại diện theo ủy quyền của người được thi hành án có yêu cầu trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu, trừ trường hợp do sự kiện bất khả kháng

hoặc trở ngại khách quan. Trường hợp cơ quan, tổ chức, cá nhân từ chối cung cấp thì phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

Trường hợp người được thi hành án, cơ quan, tổ chức, cá nhân không cung cấp hoặc cung cấp thông tin sai sự thật về điều kiện thi hành án của người phải thi hành án thì phải chịu trách nhiệm trước pháp luật, thanh toán các chi phí phát sinh, trường hợp gây ra thiệt hại thì phải bồi thường.

Bước 4: Kết thúc thi hành án[86]

Việc thi hành án đương nhiên kết thúc trong trường hợp sau đây:

1. Có xác nhận của cơ quan thi hành án dân sự về việc đương sự đã thực hiện xong quyền, nghĩa vụ của mình;

2. Có quyết định đình chỉ thi hành án

Phí thi hành án dân sự87:

1. Người được thi hành án phải nộp phí thi hành án dân sự như sau:

a) Số tiền, giá trị tài sản thực nhận từ trên hai lần mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang do Nhà nước quy định đến 5.000.000.000 đồng thì mức phí thi hành án dân sự là 3% số tiền, giá trị tài sản thực nhận;

b) Số tiền, giá trị tài sản thực nhận từ trên 5.000.000.000 đồng đến 7.000.000.000 đồng thì mức phí thi hành án dân sự là 150.000.000 đồng cộng với 2% của số tiền, giá trị tài sản thực nhận vượt quá 5.000.000.000 đồng;

c) Số tiền, giá trị tài sản thực nhận từ trên 7.000.000.000 đồng đến 10.000.000.000 đồng thì mức phí thi hành án dân sự là 190.000.000 đồng cộng với 1% số tiền, giá trị tài sản thực nhận vượt quá 7.000.000.000 đồng;

---

86 Điều 52 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 được sửa đổi bởi Khoản 23 Điều 1 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi 2014 có hiệu lực từ ngày 01/07/2015

87 Điều 4 Thông tư số 216/2016/TT-BTC ngày 10 tháng 11 năm 2016 về quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thi hành án dân sự

d) Số tiền, giá trị tài sản thực nhận từ trên 10.000.000.000 đồng đến 15.000.000.000 đồng thì mức phí thi hành án dân sự là 220.000.000 đồng cộng 0,5% số tiền, giá trị tài sản thực nhận vượt quá 10.000.000.000 đồng;

đ) Số tiền, giá trị tài sản thực nhận trên 15.000.000.000 đồng thì mức phí thi hành án dân sự là 245.000.000 đồng cộng với 0,01% của số tiền, giá trị tài sản thực nhận vượt quá 15.000.000.000 đồng.

2. Đối với vụ việc chia tải sản chung, chia thừa kế; chia tài sản trong ly hôn; vụ việc mà các bên vừa có quyền, vừa có nghĩa vụ đối với tài sản thi hành án (chỉ cần một trong các bên có yêu cầu thi hành án), thì người được cơ quan thi hành án dân sự giao tiền, tài sản thi hành án phải nộp phí thi hành án dân sự tương ứng với giá trị tiền, tài sản thực nhận.

Ví dụ: Tòa án xử ly hôn giữa ông A và bà B, trong phần chia tài sản ly hôn, bà B được nhận nhà trị giá là 500.000.000 đồng và phải thanh toán cho ông A 200.000.000 đồng. Trong trường hợp này, số phí thi hành án dân sự mà các bên phải nộp được tính trên giá trị tài sản thực nhận của từng người, cụ thể như sau:

Số phí thi hành án dân sự ông A phải nộp là: 3% x 200.000.000 đồng = 6.000.000 đồng;

Số phí thi hành án dân sự bà B phải nộp là: 3% x (500.000.000 đồng - 200.000.000 đồng) = 9.000.000 đồng.

3. Đối với trường hợp nhiều người được nhận một tài sản cụ thể hoặc nhận chung một khoản tiền theo bản án, quyết định nhưng chỉ có một hoặc một số người có yêu cầu thi hành án mà Chấp hành viên đã tổ chức giao tài sản, khoản tiền đó cho người đã yêu cầu hoặc người đại diện của người đã có yêu cầu để quản lý thì người yêu cầu hoặc người đại diện đó phải nộp phí thi hành án dân sự tính trên toàn bộ giá trị tiền, tài sản thực nhận theo mức quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Đối với trường hợp cơ quan thi hành án dân sự đã ra quyết định thi hành án nhưng chưa ra quyết định cưỡng chế thi hành án hoặc đã ra quyết định cưỡng chế thi hành án nhưng chưa thực hiện việc cưỡng chế thi hành án mà đương sự tự giao, nhận tiền, tài sản cho nhau thì người được thi hành án phải nộp 1/3 mức phí thi hành án dân sự quy định tại khoản 1 Điều này tính trên số tiền, tài sản thực nhận, trừ trường hợp quy định tại khoản 8 Điều 6 Thông tư này.

5. Trường hợp cơ quan thi hành án dân sự đã thu được tiền hoặc đã thực hiện việc cưỡng chế thi hành án thì người được thi hành án phải nộp 100% mức phí thi hành án dân sự theo quy định tại khoản 1 điều này tính trên số tiền, tài sản thực nhận.

Chú ý:

Ngoài ra, trong quá trình thực hiện thi hành án dân sự, đương sự có thể tham khảo các mẫu Đơn khác để phục vụ trong quá trình thi hành án. Tham khảo tại Phụ lục [6], [7], [8], [9], [10], [11].

VII. THAM KHẢO BẢN ÁN THỰC TẾ

Tổng hợp bản án, quyết định hay về tranh chấp lĩnh vực sở hữu trí tuệ: Bài viết này tổng hợp các bản án và quyết định quan trọng liên quan đến tranh chấp trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ, bao gồm các vụ việc về nhãn hiệu, giải pháp công nghệ và quyền sở hữu công nghiệp.

https://fdvn.vn/toonh-hop-ban-an-quyet-dinh-hay-ve-tranh-chap-linh-vuc-so-huu-tri-tue/?utm_source=chatgpt.com

Tổng hợp 20 bản án về tranh chấp nhãn hiệu, kiểu dáng công nghiệp: Tài liệu này cung cấp 20 bản án liên quan đến tranh chấp về nhãn hiệu và kiểu dáng công nghiệp, phục vụ cho mục đích học tập, nghiên cứu và công tác.

https://fdvn.vn/tong-hop-20-ban-an-ve-tranh-chap-nhan-hieu-kieu-dang-cong-nghiep/?utm_source=chatgpt.com

Bản án phúc thẩm vụ tranh chấp liên quan truyện tranh Thần Đồng Đất Việt: Bài viết này trình bày chi tiết về bản án phúc thẩm liên quan đến tranh chấp quyền sở hữu trí tuệ đối với bộ truyện tranh "Thần Đồng Đất Việt".

https://fdvn.vn/ban-an-phuc-tham-vu-tranh-chap-lien-quan-truyen-tranh-than-dong-dat-viet/?utm_source=chatgpt.com

Tổng hợp 08 bản án về quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả: Tài liệu này tổng hợp 8 bản án liên quan đến tranh chấp về quyền tác giả và các quyền liên quan, giúp người đọc hiểu rõ hơn về cách giải quyết các tranh chấp trong lĩnh vực này.

https://fdvn.vn/tong-hop-08-ban-an-ve-quyen-tac-gia-va-quyen-lien-quan-den-quyen-tac-gia/?utm_source=chatgpt.com

Tổng hợp 05 bản án, quyết định giám đốc thẩm về hành vi cạnh tranh không lành mạnh: Bài viết này tổng hợp các bản án và quyết định giám đốc thẩm liên quan đến hành vi cạnh tranh không lành mạnh, bao gồm cả các vụ việc liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ.

https://fdvn.vn/tong-hop-05-ban-an-quyet-dinh-giam-doc-tham-ve-hanh-vi-canh-tranh-khong-lanh-manh/?utm_source=chatgpt.com

VIII. MẪU ĐƠN KÈM THEO

Phụ lục [1]: Mẫu đơn khởi kiện

Mẫu số 23-DS (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐTP ngày 13 tháng 01 năm 2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……[1], ngày….. tháng …… năm…….

ĐƠN KHỞI KIỆN

Kính gửi: Toà án nhân dân [2]……

Người khởi kiện: [3].....

Địa chỉ: [4] .....

Số điện thoại: ……(nếu có); số fax: …….(nếu có)

Địa chỉ thư điện tử: ……..... (nếu có)

Người bị kiện: [5].....

Địa chỉ [6] .....

Số điện thoại: ……(nếu có); số fax: …….(nếu có)

Địa chỉ thư điện tử: ……..... (nếu có)

Người có quyền, lợi ích được bảo vệ (nếu có)[7] .....

Địa chỉ: [8] .....

Số điện thoại: ……(nếu có); số fax: ……...(nếu có)

Địa chỉ thư điện tử : …….....(nếu có)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (nếu có) [9].....

Địa chỉ: [10] .....

Số điện thoại: ……(nếu có); số fax: …….(nếu có)

Địa chỉ thư điện tử: ..……..……..... (nếu có)

Yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau đây:[11].....

.....

Người làm chứng (nếu có) [12] .....

Địa chỉ: [13] .....

Số điện thoại: ……(nếu có); số fax: …….(nếu có)

Địa chỉ thư điện tử: ……..……..... (nếu có).

Danh mục tài liệu, chứng kèm theo đơn khởi kiện gồm có: [14] .....

1 .....

2 .....

(Các thông tin khác mà người khởi kiện xét thấy cần thiết cho việc giải quyết vụ án) [15] ...

Người khởi kiện [16]

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 23-DS:

(1) Ghi địa điểm làm đơn khởi kiện (ví dụ: Hà Nội, ngày….. tháng….. năm……).

(2) Ghi tên Toà án có thẩm quyền giải quyết vụ án; nếu là Toà án nhân dân cấp huyện, thì cần ghi rõ Toà án nhân dân huyện nào thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung

ương nào (ví dụ: Toà án nhân dân huyện A thuộc tỉnh B), nếu là Toà án nhân dân cấp tỉnh, thì ghi rõ Toà án nhân dân tỉnh (thành phố) nào (ví dụ: Toà án nhân dân tỉnh Hưng Yên) và địa chỉ của Toà án đó.

(3) Nếu người khởi kiện là cá nhân thì ghi họ tên; đối với trường hợp người khởi kiện là người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người hạn chế năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức làm chủ hành vi thì ghi họ tên, địa chỉ của người đại diện hợp pháp của cá nhân đó; nếu người khởi kiện là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và ghi họ, tên của người đại điện hợp pháp của cơ quan, tổ chức khởi kiện đó.

(4) Ghi nơi cư trú tại thời điểm nộp đơn khởi kiện. Nếu người khởi kiện là cá nhân, thì ghi đầy đủ địa chỉ nơi cư trú (ví dụ: Nguyễn Văn A, cư trú tại thôn B, xã C, huyện M, tỉnh H); nếu người khởi kiện là cơ quan, tổ chức, thì ghi địa chỉ trụ sở chính của cơ quan, tổ chức đó (ví dụ: Công ty TNHH Hin Sen có trụ sở: Số 20 phố LTK, quận HK, thành phố H).

(5), (7), (9) và (12) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (3).

(6), (8), (10) và (13) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (4).

(11) Nêu cụ thể từng vấn đề yêu cầu Toà án giải quyết.

(14) Ghi rõ tên các tài liệu kèm theo đơn khởi kiện gồm có những tài liệu nào và phải đánh số thứ tự (ví dụ: các tài liệu kèm theo đơn gồm có: bản sao hợp đồng mua bán nhà, bản sao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, …).

(15) Ghi những thông tin mà người khởi kiện xét thấy cần thiết cho việc giải quyết vụ án (ví dụ: Người khởi kiện thông báo cho Toà án biết khi xảy ra tranh chấp một trong các đương sự đã đi nước ngoài chữa bệnh…).

(16) Nếu người khởi kiện là cá nhân thì phải có chữ ký hoặc điểm chỉ của người khởi kiện đó; trường hợp người khởi kiện là người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người hạn chế năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức làm chủ hành vi thì người đại diện hợp pháp đó phải ký tên điểm chỉ; trường hợp người khởi kiện, người đại diện hợp pháp không biết chữ, không nhìn được, không tự mình làm đơn khởi kiện, không tự mình ký tên hoặc điểm chỉ thì người có năng lực hành vi tố tụng dân sự đầy đủ làm chứng, ký xác nhận vào đơn khởi kiện. Nếu là cơ quan tổ chức khởi kiện, thì người đại điện hợp pháp của cơ quan, tổ chức khởi kiện ký tên, ghi rõ họ tên, chức

vụ của mình và đóng dấu của cơ quan, tổ chức đó. Trường hợp tổ chức khởi kiện là doanh nghiệp thì việc sử dụng con dấu theo quy định của Luật doanh nghiệp. Nếu người khởi kiện không biết chữ thì phải có người làm chứng ký xác nhận theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 189 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Phụ lục [2]: Mẫu đơn kháng cáo

Mẫu số 54-DS (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐTP ngày 13 tháng 01 năm 2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……, ngày….. tháng …… năm……

ĐƠN KHÁNG CÁO

Kính gửi: Tòa án nhân dân [1] .....

Người kháng cáo: [2] .....

Địa chỉ: [3] .....

Số điện thoại:……/Fax:.....

Địa chỉ thư điện tử.....(nếu có)

Là:[4].....

Kháng cáo: [5].....

Lý do của việc kháng cáo:[6].....

Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết những việc sau đây:[7] .....

Những tài liệu, chứng cứ bổ sung kèm theo đơn kháng cáo gồm có:[8] .....

1. .....

2. .....

3. .....

NGƯỜI KHÁNG CÁO[9]

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 54-DS:

(1) Ghi tên Tòa án đã xét xử sơ thẩm vụ án. Nếu là Tòa án nhân dân cấp huyện thì cần ghi rõ Tòa án nhân dân huyện nào, thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Toà án nhân dân huyện Y, tỉnh ĐN); nếu là Tòa án nhân dân cấp tỉnh thì cần ghi rõ Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) nào (ví dụ: Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội). Cần ghi địa chỉ cụ thể của Tòa án (nếu đơn kháng cáo được gửi qua bưu điện).

(2) Nếu người kháng cáo là cá nhân thì ghi họ tên của cá nhân đó; nếu người kháng cáo ủy quyền cho người khác thì ghi họ, tên của người đại diện theo ủy quyền của người kháng cáo, của người kháng cáo ủy quyền kháng cáo, nếu người kháng cáo là cơ quan, tổ chức thì ghi tên của cơ quan, tổ chức đó (ghi như đơn kháng cáo) và ghi họ tên, chức vụ của người đại diện theo pháp luật của cơ quan, tổ chức đó, nếu người đại diện theo pháp luật của cơ quan, tổ chức ủy quyền cho người khác kháng cáo thì ghi họ tên của người đại diện theo ủy quyền, của đương sự là cơ quan, tổ chức ủy quyền (ví dụ: Người kháng cáo: Tổng công ty X do ông Nguyễn Văn A, Tổng giám đốc làm đại diện).

(3) Nếu người kháng cáo là cá nhân thì ghi đầy đủ địa chỉ nơi cư trú (ví dụ: Địa chỉ: trú tại thôn B, xã C, huyện H, tỉnh T); nếu là cơ quan, tổ chức thì ghi địa chỉ trụ sở chính của cơ quan, tổ chức đó (ví dụ: Địa chỉ: có trụ sở tại số 20 phố NP, quận Đ, thành phố H).

(4) Ghi tư cách tham giá tố tụng của người kháng cáo (ví dụ: là nguyên đơn (bị đơn) trong vụ án về tranh chấp hợp đồng vay tài sản; là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn Trần Văn Nam trú tại nhà số 34 phố X, quận H, thành phố Y theo uỷ quyền ngày…tháng…năm…; là người đại diện theo uỷ quyền của Công ty XNK A do ông Nguyễn Văn Nam – Tổng Giám đốc đại diện theo giấy uỷ quyền ngày…tháng…năm…).

(5) Ghi cụ thể kháng cáo bản án, quyết định sơ thẩm hoặc phần nào của bản án, quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật đó (ví dụ: kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 01/2017/DS-ST ngày 15-01-2017 của Tòa án nhân dân tỉnh H).

(6) Ghi lý do cụ thể của việc kháng cáo.

(7) Nêu cụ thể từng vấn đề mà người kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết.

(8) Trường hợp có các tài liệu, chứng cứ bổ sung thì phải ghi đầy đủ tên các tài liệu, chứng cứ bổ sung kèm theo đơn kháng cáo để chứng minh cho kháng cáo của mình là có căn cứ và hợp pháp (ví dụ: các tài liệu kèm theo đơn gồm có: 1) Bản sao Giấy xác nhận nợ; 2) Bản sao Giấy đòi nợ…).

(9) Nếu người kháng cáo là cá nhân thì phải ký tên hoặc điểm chỉ và ghi rõ họ tên của người kháng cáo đó; nếu là cơ quan, tổ chức kháng cáo thì người đại điện theo pháp luật của cơ quan, tổ chức kháng cáo ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ của mình và đóng dấu của cơ quan, tổ chức đó, trường hợp doanh nghiệp kháng cáo thì việc sử dụng con dấu theo quy định của Luật doanh nghiệp.

Phụ lục [3]: Mẫu Đơn đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm

Mẫu số 82-DS (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐTP ngày 13 tháng 01 năm 2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……, ngày….. tháng …… năm……

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
XEM XÉT THEO THỦ TỤC GIÁM ĐỐC THẨM

Đối với Bản án (Quyết định).....[1] số... ngày... tháng... năm...
của Tòa án nhân dân.....

Kính gửi:[2].....

Họ tên người đề nghị:[3].....

Địa chỉ:[4] .....

Là:[5].....

trong vụ án về.....

Đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Bản án (Quyết định)[6]..... số.... ngày... tháng... năm... của Tòa án nhân dân..... đã có hiệu lực pháp luật.

Lý do đề nghị:[7].....

Yêu cầu của người đề nghị:[8].....

.....

Kèm theo đơn đề nghị là các tài liệu, chứng cứ sau đây:[9]

1. Bản sao Bản án (quyết định) số..... ngày..... tháng..... năm..... của Tòa án nhân dân.....

2. .....

NGƯỜI LÀM ĐƠN[10]

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 82-DS:

(1), (6) Nếu là bản án sơ thẩm thì ghi "sơ thẩm", nếu là bản án phúc thẩm thì ghi "phúc thẩm".

(2) Ghi người có quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm quy định tại Điều 331 Bộ luật tố tụng dân sự (ví dụ: Kính gửi: Chánh án Tòa án nhân dân tối cao).

(3) Nếu người làm đơn là cá nhân thì ghi họ tên của cá nhân đó; nếu người làm đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên của cơ quan, tổ chức và ghi họ tên, chức vụ của người đại diện theo pháp luật của cơ quan, tổ chức đó (ví dụ: Công ty X do ông Nguyễn Văn A - Tổng giám đốc làm đại diện).

(4) Nếu người làm đơn là cá nhân thì ghi đầy đủ địa chỉ nơi cư trú; nếu là cơ quan, tổ chức thì ghi địa chỉ trụ sở chính của cơ quan, tổ chức đó.

(5) Ghi tư cách tham gia tố tụng của người làm đơn (ví dụ: là nguyên đơn).

(7) Ghi lý do cụ thể của việc đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm.

(8) Ghi yêu cầu của người đề nghị (ví dụ: Đề nghị Chánh án Tòa án nhân dân tối cao kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, huỷ Bản án dân sự phúc thẩm số 10/2017/DSPT ngày 10-02-2017 của Tòa án nhân dân tỉnh A để xét xử phúc thẩm lại theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự).

(9) Ghi tên tài liệu, chứng cứ kèm theo đơn (ví dụ: 1. Bản sao Bản án số...; 2. Bản sao Chứng minh nhân dân....3. Quyết định số.../QĐ-UBND ngày.....).

(10) Người đề nghị là cá nhân phải ký tên hoặc điểm chỉ trực tiếp vào đơn; người đề nghị là cơ quan, tổ chức thì người đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức đó phải ký tên trực tiếp và đóng dấu trực tiếp vào đơn.

Phụ lục [4]: Mẫu đơn đề nghị xem xét theo thủ tục tái thẩm

Mẫu số 83-DS (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐTP ngày 13 tháng 01 năm 2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……, ngày….. tháng …… năm……

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
XEM XÉT THEO THỦ TỤC TÁI THẨM

đối với Bản án (Quyết định).....[1] số... ngày... tháng... năm...
của Tòa án nhân dân.....

Kính gửi:[2] ……

Họ tên người đề nghị:[3].....

Địa chỉ:[4] .....

Là:[5] .....

trong vụ án về .....

Đề nghị xem xét theo thủ tục tái thẩm Bản án (Quyết định)[6]..... số.... ngày... tháng ... năm ... của Tòa án nhân dân..... đã có hiệu lực pháp luật.

Lý do đề nghị:[7].....

Yêu cầu của người đề nghị:[8].....

Kèm theo đơn đề nghị là các tài liệu, chứng cứ sau đây:[9]

1. Bản sao Bản án (quyết định) số..... ngày..... tháng..... năm..... của Tòa án nhân dân.....

2. .....

NGƯỜI LÀM ĐƠN[10]

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 83-DS:

(1), (6) Nếu là bản án sơ thẩm thì ghi "sơ thẩm", nếu là bản án phúc thẩm thì ghi "phúc thẩm"...

(2) Ghi người có quyền kháng nghị theo thủ tục tái thẩm quy định tại Điều 354 Bộ luật tố tụng dân sự (ví dụ: Kính gửi: Chánh án Tòa án nhân dân tối cao).

(3) Nếu người làm đơn là cá nhân thì ghi họ tên của cá nhân đó; nếu người làm đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên của cơ quan, tổ chức và ghi họ tên, chức vụ của người đại diện theo pháp luật của cơ quan, tổ chức đó (ví dụ: Công ty X do ông Nguyễn Văn A - Tổng giám đốc làm đại diện).

(4) Nếu người làm đơn là cá nhân thì ghi đầy đủ địa chỉ nơi cư trú; nếu là cơ quan, tổ chức thì ghi địa chỉ trụ sở chính của cơ quan, tổ chức đó.

(5) Ghi tư cách tham gia tố tụng của người làm đơn (ví dụ: là nguyên đơn).

(7) Ghi lý do cụ thể của việc đề nghị xem xét theo thủ tục tái thẩm.

(8) Ghi yêu cầu của người đề nghị (ví dụ: Đề nghị Chánh án Tòa án nhân dân tối cao kháng nghị theo thủ tục tái thẩm, huỷ Bản án dân sự phúc thẩm số 10/2017/DSPT ngày 10-02-2017 của Tòa án nhân dân tỉnh A để xét xử sơ thẩm lại theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự).

(9) Ghi tên tài liệu, chứng cứ kèm theo đơn (ví dụ: 1. Bản sao Bản án số...; 2. Bản sao Chứng minh nhân dân....3. Quyết định số.../QĐ-UBND ngày.....).

(10) Người đề nghị là cá nhân phải ký tên hoặc điểm chỉ trực tiếp vào đơn; người đề nghị là cơ quan, tổ chức thì người đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức đó phải ký tên trực tiếp và đóng dấu trực tiếp vào đơn.

Phụ lục [5]: Mẫu đơn yêu cầu thi hành án

Mẫu số: D01-THADS

(Ban hành kèm theo Thông tư số 04/2023/TT-BTP

ngày 14/8/2023 của Bộ Tư pháp)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN YÊU CẦU THI HÀNH ÁN

Kính gửi: Cục (Chi cục) Thi hành án dân sự.....

Họ và tên người yêu cầu thi hành án[1]88:.....

địa chỉ: .....

Họ và tên người được thi hành án .....

địa chỉ: .....

Họ và tên người phải thi hành án.....

địa chỉ: .....

1. Nội dung yêu cầu thi hành án:

.....

.....

.....

.....

2. Thông tin về tài sản, điều kiện thi hành của người phải thi hành án (nếu có):

1 Trường hợp ủy quyền phải kèm theo giấy ủy quyền hợp pháp và xuất trình tài khoản định danh điện tử theo quy định của pháp luật hoặc một trong các giấy tờ sau đây: Thẻ căn cước công dân, Chứng minh nhân dân, Hộ chiếu, Giấy xác nhận thông tin về cư trú, Giấy thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

.....

.....

.....

3. Các tài liệu kèm theo:

- Bản án, Quyết định số..... ngày... tháng..... năm..... của.....

- Tài liệu thông tin về tài sản hoặc điều kiện thi hành của người phải thi hành án (nếu có).

- Tài liệu có liên quan khác .....

.....

..... ngày.... tháng.... năm 20.....

Người yêu cầu thi hành án

(Ký, ghi rõ họ, tên hoặc điểm chỉ)

Phụ lục [6]: Mẫu đơn đề nghị thay đổi chấp hành viên

Mẫu số: D02-THADS

(Ban hành kèm theo Thông tư số 04/2023/TT-BTP

ngày 14/8/2023 của Bộ Tư pháp)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

Thay đổi Chấp hành viên

Kính gửi:.....

Họ tên người yêu cầu[2]89: .....

Địa chỉ: .....

Chấp hành viên .....

có trách nhiệm tổ chức thi hành Quyết định thi hành án số..... ngày..... tháng..... năm..... của Cục (Chi cục) Thi hành án dân sự.....

Đối với:

Người được thi hành án .....

địa chỉ: .....

Người phải thi hành án .....

địa chỉ: .....

1. Nội dung yêu cầu:

.....

.....

2 Trường hợp ủy quyền phải gửi kèm giấy ủy quyền hợp pháp và xuất trình tài khoản định danh điện tử theo quy định của pháp luật hoặc một trong các giấy tờ sau đây: Thẻ căn cước công dân, Chứng minh nhân dân, Hộ chiếu, Giấy xác nhận thông tin về cư trú, Giấy thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

.....

2. Lý do yêu cầu:

.....

.....

.....

3. Các tài liệu kèm theo:

.....

.....

..... ngày.... tháng.... năm 20.....

Người yêu cầu

(Ký, ghi rõ họ, tên hoặc điểm chỉ)

Phụ lục [7]: Mẫu đơn đề nghị Định giá lại tài sản

Mẫu số: D03-THADS

(Ban hành kèm theo Thông tư số 04/2023/TT-BTP

ngày 14/8/2023 của Bộ Tư pháp)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

Định giá lại tài sản

Kính gửi: Cục (Chi cục) Thi hành án dân sự.....

Họ và tên người đề nghị định giá lại tài sản[3]90: .....

3 Trường hợp ủy quyền phải gửi kèm giấy ủy quyền hợp pháp và xuất trình tài khoản định danh điện tử theo quy định của pháp luật hoặc một trong các giấy tờ sau đây: Thẻ căn cước công dân, Chứng

địa chỉ: .....

Họ và tên người được thi hành án .....

địa chỉ: .....

Họ và tên người phải thi hành án.....

địa chỉ: .....

Căn cứ Thông báo số..... ngày..... tháng..... năm..... của Chấp hành viên Cục (Chi cục) Thi hành án dân sự..... về kết quả thẩm định giá tài sản, đề nghị:

1. Nội dung yêu cầu định giá lại tài sản:

.....

.....

.....

2. Lý do yêu cầu:

.....

.....

.....

3. Tạm ứng chi phí thẩm định giá:

.....

.....

4. Các tài liệu kèm theo:

.....

.....

..... ngày.... tháng.... năm 20.....

Người yêu cầu

(Ký, ghi rõ họ, tên hoặc điểm chỉ)

---

minh nhân dân, Hộ chiếu, Giấy xác nhận thông tin về cư trú, Giấy thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

Phụ lục [8]: Mẫu đơn đề nghị về việc miễn, giảm phí thi hành án

Mẫu số: D04-THADS

(Ban hành kèm theo Thông tư số 04/2023/TT-BTP

ngày 14/8/2023 của Bộ Tư pháp)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

Về việc miễn, giảm phí thi hành án

Kính gửi: Cục (Chi cục) Thi hành án dân sự.....

Họ và tên người đề nghị[4]91:.....

Địa chỉ: .....

Họ và tên người được thi hành án .....

địa chỉ: .....

Họ và tên người phải thi hành án.....

địa chỉ: .....

1. Nội dung đề nghị miễn, giảm:

.....

.....

.....

---

4 Trường hợp ủy quyền phải gửi kèm giấy ủy quyền hợp pháp và xuất trình tài khoản định danh điện tử theo quy định của pháp luật hoặc một trong các giấy tờ sau đây: Thẻ căn cước công dân, Chứng minh nhân dân, Hộ chiếu, Giấy xác nhận thông tin về cư trú, Giấy thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

2. Căn cứ đề nghị miễn, giảm:

.....

.....

.....

3. Các tài liệu kèm theo:

.....

.....

..... ngày.... tháng.... năm 20.....

Người đề nghị

(Ký, ghi rõ họ, tên hoặc điểm chỉ)

Phụ lục [9]: Mẫu đơn đề nghị Xét miễn, giảm chi phí cưỡng chế thi hành án dân sự

Mẫu số: D05-THADS

(Ban hành kèm theo Thông tư số 04/2023/TT-BTP

ngày 14/8/2023 của Bộ Tư pháp)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

Xét miễn, giảm chi phí cưỡng chế thi hành án dân sự

Kính gửi: Cục (Chi cục) Thi hành án dân sự.....

Họ và tên người đề nghị[5]92:.....

địa chỉ: .....

Họ và tên người được thi hành án .....

địa chỉ: .....

Họ và tên người phải thi hành án.....

địa chỉ: .....

1. Nội dung đề nghị xét miễn, giảm:

.....

.....

.....

2. Lý do đề nghị xét miễn, giảm:

---

5 Trường hợp ủy quyền phải gửi kèm giấy ủy quyền hợp pháp và xuất trình tài khoản định danh điện tử theo quy định của pháp luật hoặc một trong các giấy tờ sau đây: Thẻ căn cước công dân, Chứng minh nhân dân, Hộ chiếu, Giấy xác nhận thông tin về cư trú, Giấy thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

.....

.....

.....

3. Các tài liệu kèm theo:

.....

.....

..... ngày.... tháng.... năm 20.....

Người đề nghị

(Ký, ghi rõ họ, tên hoặc điểm chỉ)

Phụ lục [10]: Mẫu đơn đề nghị Nhận tài sản để trừ vào tiền được thi hành án

Mẫu số: D06-THADS

(Ban hành kèm theo Thông tư số 04/2023/TT-BTP

ngày 14/8/2023 của Bộ Tư pháp)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

Nhận tài sản để trừ vào tiền được thi hành án

Kính gửi: Cục (Chi cục) Thi hành án dân sự.....

Họ và tên người đề nghị[6]:93.....

6 Trường hợp ủy quyền phải gửi kèm giấy ủy quyền hợp pháp và xuất trình tài khoản định danh điện tử theo quy định của pháp luật hoặc một trong các giấy tờ sau đây: Thẻ căn cước công dân, Chứng minh nhân dân, Hộ chiếu, Giấy xác nhận thông tin về cư trú, Giấy thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

địa chỉ: .....

Họ và tên người được thi hành án .....

địa chỉ: .....

Họ và tên người phải thi hành án.....

địa chỉ: .....

Căn cứ Thông báo số..... ngày..... tháng..... năm..... của Chấp hành viên Cục (Chi cục) Thi hành án dân sự về việc không có người tham gia đấu giá, trả giá hoặc bán đấu giá không thành:

1. Nội dung đề nghị:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

2. Các tài liệu kèm theo:

.....

.....

..... ngày.... tháng.... năm 20.....

Người đề nghị

(Ký, ghi rõ họ, tên hoặc điểm chỉ)

Phụ lục [11]: Mẫu đơn đề nghị Xác nhận kết quả thi hành án

Mẫu số: D07-THADS

(Ban hành kèm theo Thông tư số 04/2023/TT-BTP

ngày 14/8/2023 của Bộ Tư pháp)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

Xác nhận kết quả thi hành án

Kính gửi: Cục (Chi cục) Thi hành án dân sự.....

Họ và tên người đề nghị[7]:94..... địa chỉ .....

Theo Bản án, Quyết định số..... ngày..... tháng..... năm..... của..... và Quyết định thi hành án số..... ngày..... tháng..... năm..... của Cục (Chi cục) Thi hành án dân sự..... thì..... địa chỉ:.....

1. Phải thi hành các khoản:

.....

.....

2. Đã thi hành các khoản:

.....

.....

7 Trường hợp ủy quyền phải gửi kèm giấy ủy quyền hợp pháp và xuất trình tài khoản định danh điện tử theo quy định của pháp luật hoặc một trong các giấy tờ sau đây: Thẻ căn cước công dân, Chứng minh nhân dân, Hộ chiếu, Giấy xác nhận thông tin về cư trú, Giấy thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

3. Còn phải thi hành các khoản:

.....

.....

4. Đề nghị xác nhận kết quả thi hành án:

.....

.....

5. Các tài liệu kèm theo:

.....

.....

..... ngày.... tháng.... năm 20.....

Người làm đơn

(Ký, ghi rõ họ tên)